UBND TỈNH TÂY NINH
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /TB-SXD

Tây Ninh, ngày tháng năm 2026

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng tại thị trường tỉnh Tây Ninh
Tháng 4 năm 2026 (từ ngày 01/4/2026 đến ngày 30/4/2026)

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 737/QĐ-BXD ngày 05/9/2022 của Bộ Xây dựng ban hành Quy chế quản lý, vận hành, cung cấp thông tin, khai thác, sử dụng hệ thống cơ sở dữ liệu về định mức xây dựng, giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng, để phục vụ cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu; Công văn số 7335/BXD-KTQLXD ngày 24/7/2025 của Bộ Xây dựng về việc thực hiện rà soát, công bố giá VLXD, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng tại địa phương;

Căn cứ Quyết định số 43/2026/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh Tây Ninh ban hành Quy định về phân cấp, phân công trách nhiệm quản lý và

thực hiện dự án đầu tư công, dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Sở Xây dựng công bố Bảng giá vật liệu xây dựng (VLXD) tháng 4 năm 2026 trên thị trường tỉnh Tây Ninh:

1. Bảng giá vật liệu kèm theo Công bố này là giá các vật liệu bình quân phổ biến, đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về sản phẩm, hàng hóa VLXD được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá bán lẻ theo bảng kê khai giá của các đơn vị, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh VLXD trên địa bàn tỉnh; làm cơ sở để các tổ chức, cá nhân **tham khảo** (***không mang tính bắt buộc phải áp dụng***) trong quá trình xác định giá, lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp giá vật liệu trong công bố giá chưa phù hợp với giá thực tế thì chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức khảo sát, xác định nguồn cung cấp, giá bán buôn, cự ly.

2. Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi quyết định sử dụng giá VLXD trong công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP, Thông tư số 11/2021/TT-BXD; Thông tư số 14/2023/TT-BXD và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

4. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá, hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng; khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu nhập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại điểm b mục 1.2.1.1 Phụ lục IV Thông tư 14/2023/TT-BXD. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan, minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án.

5. Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo

quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

6. Việc xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (*đối với giá VLXD được công bố tại nơi sản xuất, nguồn cung cấp, tại khu vực chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường*) được xác định theo phương pháp hướng dẫn quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9, Mục 1.2.1.2 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD *(được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD)*.

7. Các đơn vị sản xuất, phân phối; các nhà cung cấp vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng, giá của các loại vật liệu đăng ký công bố giá.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng Tây Ninh để xem xét, giải quyết theo quy định.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục KT-QLĐTXD - Bộ Xây dựng;
- Cục Quản lý giá - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở: TC, NN&MT;
- Ban QLDA ĐTXD chuyên ngành, khu vực;
- UBND 96 xã, phường tỉnh Tây Ninh;
- Phòng KT/KT, HT và ĐT 96 xã, phường;
- Trang TTĐT SXD;
- Lưu: VT, VLXDMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Khánh

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 04/2026 - KHU VỰC LONG AN CŨ

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Bình Phước	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509	65.509
2	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2021	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Bình Phước	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130	67.130
3	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2022	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Hạ Long (xuất thùy/bộ)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537	74.537
4	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2023	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Hạ Long (xuất thùy/bộ)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463	75.463
5	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2024	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao Nhà máy Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056
6	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2025	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao Nhà máy Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139	70.139
7	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao Nhà máy Kiên Lương (xuất thùy/bộ)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065
8	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222	72.222
9	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611	73.611
10	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056	68.056
11	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065	71.065
12	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu, Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667	66.667
13	Xi măng	Vicem Hà Tiên Xây tô	bao	TCVN 9202:2012	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu (xuất thùy)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907	69.907
14	Xi măng	XM Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu (xuất thùy)	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620	76.620
15	Xi măng	Hà Tiên 2	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Kiên Lương (xuất thùy/bộ	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093	55.093
16	Xi măng	Power Cement	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Bình Phước, Trạm nghiền Long An	Mức giá ngày 22/03/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407	57.407
17	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB40	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Giá không đổi	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
18	Xi măng	Xi măng Thăng Long PCB50 (dạng rời)	bao		Bao 50kg	Chi nhánh Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	Việt Nam	Giao tại trung tâm khu vực Long An. Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá từ ngày 01/01/2026 đến 30/06/2026)	Giá không đổi	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000
19	Xi măng	Xi măng Supreme Power PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
20	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
21	Xi măng	Xi măng fico PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400	91.400
22	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Tây Ninh	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
23	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 - Hiệp Phước	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
24	Xi măng	Xi măng Supreme Standard PCB40 -Bình Dương	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
25	Xi măng	Xi măng xanh Eco, PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Bao 50kg	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
26	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000	84.000
27	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300	80.300
28	Xi măng	Xi măng Premium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100
29	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
30	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000
31	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
32	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
33	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
34	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545	91.545
35	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045	90.045
36	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045	95.045

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
37	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000	94.000
38	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
39	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới).	Giá không đổi	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500	96.500
40	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045	94.045
41	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963
42	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao	QCVN 16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889	63.889
43	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963
44	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	bao	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963
45	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	bao	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 23/3/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963	62.963
46	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796	58.796
47	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	bao	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185	60.185
48	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB 40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
49	Xi măng	Xi măng Việt Mỹ PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
50	Xi măng	Xi măng Tây Nam PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
51	Xi măng	Xi măng Việt Nhật cao cấp PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
52	Xi măng	Xi măng Việt Nhật bền Sunphat PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
53	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Gold PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
54	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Expo PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
55	Xi măng	Xi măng Ngân Sơn PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
56	Xi măng	Xi măng bền Sunphat Việt Nhật PCB50 HS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
57	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xi lò cao PCB I40	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
58	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xi lò cao PCB II40	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
59	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật xi lò cao PCB I50	bao	TCVN 4316:2007	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
60	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
61	Xi măng	Xi măng xá bền Sunphat Việt Nhật PCB40-HS	bao	TCVN 7711:2013	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
62	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB40	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
63	Xi măng	Xi măng xá Việt Nhật PCB50	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty TNHH MTV VLXD Xanh HAMACO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
64	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao		dạng rời	Cửa hàng VLXD Hai Măng (Công văn số 680/BC-PKT ngày 02/04/2026)	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	(Báo giá có hiệu lực từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-
65	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán giảm	76.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Xi măng	Xi măng Hà Tiên	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
67	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	76.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
68	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	96.000	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
69	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
70	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-
71	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB40	bao		50kg	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99.000	-
72	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	97.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
73	Xi măng	Xi măng Fico Super Power	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
74	Xi măng	Xi măng Insee Powers	bao		50kg	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
75	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Gold	bao		50kg	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-
76	Xi măng	Xi măng Supreme Standard	bao		50kg	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-
77	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền đông	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-
78	Xi măng	Xi măng Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.000	-
79	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Lữ Phương	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000	-
80	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên đa dụng	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Hoàng Phúc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-
81	Xi măng	Xi măng Hà Tiên MĐ	bao		50kg	Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95.000
82	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Xanh Fico	bao		50kg	Cửa hàng Thành Sỹ	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
83	Xi măng	Xi măng Hà Tiên xanh	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
84	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
85	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Vân Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
86	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	97.000	-	-
87	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 17/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	98.000
88	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	(Mức giá được thực hiện từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	103.000	-	-
89	Xi măng	Xi măng Vicem	bao		50kg	Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 17/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.000
90	Xi măng	Xi măng Fico Supreme Power	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-
91	Xi măng	Xi măng nghi Sơn	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-	-	-	-	-
92	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Power	bao		50kg	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	81.000	-	-	-	-	-	-	-
93	Xi măng	Xi măng Fico Hà Tiên Xanh	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	-	-	-	-	-	-
94	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Tây Đô	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-	-
95	Xi măng	Xi măng Top Home	bao		50kg	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-
96	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Kiên Lương	bao		50kg	Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	(Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86.000	-	-	-	-	-
97	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Fico PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá bán tăng	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
98	Xi măng	Xi măng Insee PCB40	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá bán tăng	84.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
99	Xi măng	Xi măng Hạ Long	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá bán tăng	80.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
100	Xi măng	Xi măng Holcim	bao		50kg	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
101	Xi măng	Xi măng Long Sơn PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Út Phương. 60TL 816 ấp 3, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sátngày 15/04/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	90.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
102	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Ba Thanh 242 Nhựt Tân , xã Vàm Cỏ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (5) Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)	Giá không đổi	-	87.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
103	Xi măng	Xi măng Việt Nhật PCB40	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Thuận Lợi Ấp 10, xã Mỹ Lệ, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sát khu vực (6) Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-	-	-	-	-	-	-
104	Xi măng	Xi măng Hà Tiên An Giang	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 18/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000	-	-	-	-	-	-
105	Xi măng	Xi măng Cần Thơ	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/4/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	82.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
106	Xi măng	Xi măng Insee	bao		50kg	Cửa hàng VLXD Tư Nhi.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	95.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
107	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 40	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.000	-	-
108	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên PCB 50	bao		50kg	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.000	-	-
109	Xi măng	Xi măng Vicem Hà Tiên	bao		50kg	VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Bổ sung mới	-	-	-	94.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
110	Xi măng	Xi măng Thái PCB40 AdaMax (K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	88.000	-	-	-
111	Xi măng	Xi măng Thái PCB40 StarMax (K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	92.000	-	-	-
112	Xi măng	Xi măng SCG Nano siêu mịn PCB40(K)	bao			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	101.000	-	-	-
113	Cát xây dựng	Cát campuchia (ML 1.4)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá bán tăng	390.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
114	Cát xây dựng	Cát campuchia (2.0.)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá bán tăng	440.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
115	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	390.000	-	-
116	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	385.000	-	-
117	Cát xây dựng	Cát bê tông (ML 1.8)	m3		dạng rời	Công ty TNHH Thanh Nhàn Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
118	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3			Cửa hàng VLXD Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 16/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	580.000	-	-	-	-	-	-	-	-
119	Cát xây dựng	Cát bê tông	m3			Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 20/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	585.000	-	-	-	-	-	-	-	-
120	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Bổ sung mới	-	-	-	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
121	Cát xây dựng	Cát hồ trung	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	420.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
122	Cát xây dựng	Cát to	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	680.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
123	Cát xây dựng	Cát to	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
124	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 13/4/2026 đến khi có thông báo mới	giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	425.000	-	-	-	-	-	-	-
125	Cát xây dựng	Cát xây tô	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/4/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới										330.000					
126	Cát xây dựng	Cát vàng Tây Ninh	m3			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	515.000	-
127	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/4/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	425.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
128	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
129	Cát xây dựng	Cát hồ trung	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	427.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
130	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
131	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH Bảy Đảm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	290.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
132	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
133	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH TMDV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	290.000
134	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000	-	-
135	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH Tư Mừng NTC	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	340.000	-	-
136	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300.000	-	-
137	Cát xây dựng	Cát lấp	m3			Cửa hàng VLXD Hai Măng (Công văn số 680/BC-PKT ngày 02/04/2026)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Khảo sát của Phòng kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	320.000		
138	Cát xây dựng	Cát hồ	m3			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	426.000	-	-	-	-	-	-
139	Cát xây dựng	Cát loại 1	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	430.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
140	Cát xây dựng	Cát loại 2	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	410.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
141	Cát xây dựng	Cát thường	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	400.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
142	Cát xây dựng	Cát vàng Tây Ninh	m3		dạng rời	Cửa hàng Quốc Duy	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000	-
143	Cát xây dựng	Cát xây tô loại 1	m3		dạng rời	Cửa hàng Như Ý	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	630.000	-
144	Cát xây dựng	Cát đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Bửu Quốc	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	320.000	-	-	-	-	-	-	-
145	Cát xây dựng	Cát nhuyễn	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	305.000	-	-	-
146	Cát xây dựng	Cát to	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	320.000	-	-	-
147	Cát xây dựng	Cát campuchia	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400.000
148	Cát xây dựng	Cát campuchia 1.4-1.6	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000
149	Đá xây dựng	Đá mi sàn Đồng Nai (0,5x1)	m3			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000	-	-	-
150	Đá xây dựng	Đá 1x2 thạnh Phú	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	900.000	-	-	-
151	Đá xây dựng	Đá 1x2 thạnh Phú	m3			Vật liệu xây dựng Lê Hoàng Vũ (đc: xã Tân Lập, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt nam	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	905.000	-	-
152	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu loại 1	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000	-	-	-
153	Đá xây dựng	Đá 1x2 Vũng Tàu loại 1	m3			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt nam	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000	-	-
154	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen - mỏ Hóa An	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	950.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
155	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 - mỏ Thường tân	m3	TCVN 7570:2006	dạng rời	Công ty TNHH Bảy Đàm (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng ấp 5, xã Mỹ Thạnh, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An	Mức giá áp dụng từ ngày 30/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	-	650.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
156	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Châu	m3			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	842.000	-
157	Đá xây dựng	Đá 1x2 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Gia bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	870.000	-
158	Đá xây dựng	Đá 0x4 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Bãi cát, đá, xi măng Hai Một	Việt Nam	Gia bán tại cửa hàng ấp 2, xã Hựu Thạnh, Đức Hoà, Long An (chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000	-
159	Đá xây dựng	Đá xám 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
160	Đá xây dựng	Đá Tân Cang 1x2	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Ba Dừa	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
161	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3		dạng rời	Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000	-
162	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Công ty TNHH TM DV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 17/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	918.000
163	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Cửa hàng VLXD Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng.	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	1.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
164	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Vật liệu xây dựng Thuận Lợi (đc: xã Tân Trạch, Cần Đước). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	1.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
165	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	990.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
166	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (đc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	1.140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
167	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3			Công ty TNHH TM DV XD Quỳnh Khôi LA. Huyện Đức Huệ, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 17/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	780.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
168	Đá xây dựng	Đá 0x4 đen	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000
169	Đá xây dựng	Đá 0x4 Tân Cang	m3		dạng rời	Cửa hàng Quang Phong	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	750.000
170	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Phú	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	720.000	-
171	Đá xây dựng	Đá 1x2 xám đen Tân Cang	m3		dạng rời	Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	830.000	-	-	-	-	-	-	-
172	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD Tư Nhi.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 14/04/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	-	855.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
173	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoá, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 15/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	730.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
174	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
175	Đá xây dựng	Đá mi sàn	m3		dạng rời	Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	880.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
176	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	810.000	-	-	-	-	-
177	Đá xây dựng	Đá 1x2 trắng	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	955.000	-	-	-	-	-
178	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	800.000	-	-
179	Đá xây dựng	Đá 1x2 trắng	m3			Công ty TNHH Nguyễn Thân NTC. Mộc Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	960.000	-	-
180	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Phước Lộc. Huyện Tân Hưng, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có đăng ký mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	710.000	-	-	-	-	-
181	Đá xây dựng	Đá 1x2 xanh	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
182	Đá xây dựng	Đá 1x2 đen	m3			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	850.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
183	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 13/04/2026 đến khi có đăng ký mới	giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	865.000	-	-	-	-	-	-	-
184	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1 (Đồng Nai)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	880.000	-	-	-
185	Đá xây dựng	Đá 1x2 Đồng Nai Tân Cang	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	980.000	-	-	-
186	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 Đồng Nai	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	690.000	-	-	-
187	Đá xây dựng	Đá đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	792.000	-	-
188	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	621.000	-	-
189	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	585.000	-	-
190	Đá xây dựng	Đá mi sàn 0.5x1 loại 1	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	666.000	-	-
191	Đá xây dựng	Đá đen	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	562.500	-	-
192	Đá xây dựng	Đá 1x2 Đồng Nai	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850.000
193	Đá xây dựng	Đá 1x2 Tân Cang	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.050.000
194	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 2	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	600.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
195	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	650.000
196	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH TM DV Vận chuyển Huỳnh Đông Anh (Đc: Đường tỉnh 839 ấp Mỹ Thạnh Đông, xã Đông Thành, tỉnh Tây Ninh - 091 499 4056). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ 10/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.000
197	Đá xây dựng	Đá 0x4 loại 1 (Bình Dương)	m3		dạng rời	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	521.100	-	-
198	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	750.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
199	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700	-	-	-
200	Gạch xây	Gạch ống Thuận Lợi	viên			Cửa hàng VLXD Phước Thành (đc: xã Kiến Bình, Mộc Hoá, LA). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới.	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.730	-	-
201	Gạch xây	Gạch thẻ Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.750	-	-	-
202	Gạch xây	Gạch mi Thuận Lợi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400	-	-	-
203	Gạch xây	Gạch ống Lợi Lộc	viên			Cửa hàng VLXD Út Phượng. 60TL 816 ấp 3, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá khảo sátngày 15/04/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
204	Gạch xây	Gạch ống Phước Lập	viên			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.670	-
205	Gạch xây	Gạch ống Đồng Nai	viên			Cửa hàng VLXD Hồng Tiến. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 23/03/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá bán tăng	-	-	1.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
206	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Võ Nguyễn Ngọc Phúc	Việt Nam	Giá bán chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 13/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	1.720	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Gạch xây	Gạch Tabico	viên			Cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 16/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-
208	Gạch xây	Gạch Tabico	viên			Cửa hàng vật liệu xây dựng Thành Công (đc: xã Tân Lân, Cần Đước, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 20/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	2.160	-	-	-	-	-	-	-	-
209	Gạch xây	Gạch ống loại 2	viên			Hộ kinh doanh Bùi Thị Tuyết Nhung	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	1.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
210	Gạch xây	Gạch ống Đức Hoà - Đức Huệ	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.400
211	Gạch xây	Gạch ống An Giang	viên			Vật liệu xây dựng Sáu Đoàn	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới.	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.500
212	Gạch xây	Gạch thẻ, ống 8*8*18	viên			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.700	-	-
213	Gạch xây	Gạch thẻ, ống 4*8*18	viên			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/2026 đến khi có thông báo mới)	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.750	-	-
214	Gạch xây	Gạch 8*18	viên			Công ty TNHH DV TM Mai Thành Phát. 270/2 Nguyễn Thị Hạnh, P6, Tân An, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại kho, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
215	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	VLXD Thanh Bình.(Đc: Số 5/2 Phan Văn Tình, TT.Thủ Thừa, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát ngày 07/04/2026	Bổ sung mới	-	-	-	-	1.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Gạch xây	Gạch ống Sao Mai	viên			Vật liệu xây dựng Văn Phát. ấp 1, Thạnh Hoà, Bến Lức, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát 15/04/2026	bổ sung mới	-	-	-	-	-	1.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-
217	Gạch xây	Gạch ống	viên		8x8x18	DNTN Hoàng Phước Lộc Ấp Gò Thuyền B, xã Tân Hưng, Tây Ninh	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát khu vực (12) Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)	Giá bán giảm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.620	-	-	-	-	-
218	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát tháng 13/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	1.720	-	-	-	-	-	-
219	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Giá khảo sát tháng 13/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	1.790	-	-	-	-	-	-	-
220	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
221	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
222	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550	19.550
223	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
224	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500	21.500
225	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
226	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550	20.550
227	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
228	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
229	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
230	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
231	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
232	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910	24.910
233	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
234	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
235	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
236	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
237	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
238	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
239	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
240	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
241	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
242	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
243	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 .90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
244	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
245	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
246	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
247	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
248	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
249	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
250	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
251	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
252	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
253	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
254	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
255	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810	23.810
256	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
257	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
258	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
259	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
260	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
261	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
262	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910
263	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
264	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
265	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
266	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
267	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910	22.910

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
268	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
269	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mm.x2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
270	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
271	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
272	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
273	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
274	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
275	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
276	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
277	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
278	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610	22.610
279	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
280	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
281	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
282	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810	22.810
283	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
284	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
285	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
286	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
287	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
288	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
289	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
290	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
291	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
292	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
293	Thép xây dựng	Thép hộp mạkẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
294	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
295	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
296	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790	19.790
297	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
298	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
299	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
300	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
301	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
302	Thép xây dựng	Thep hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
303	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
304	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
305	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080. 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
306	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080. 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
307	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25inchx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
308	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
309	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
310	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
311	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
312	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1 .00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
313	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
314	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
315	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1 .40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
316	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390	19.390
317	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
318	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
319	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
320	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
321	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
322	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 ommx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
323	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
324	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
325	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
326	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
327	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
328	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
329	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
330	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
331	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
332	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
333	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
334	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
335	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
336	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
337	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
338	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
339	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
340	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
341	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
342	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
343	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
344	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
345	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
346	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
347	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
348	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
349	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0 m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
350	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0 m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
351	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1. 10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
352	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
353	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
354	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
355	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
356	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
357	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
358	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
359	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
360	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
361	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
362	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
363	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
364	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
365	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
366	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
367	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200	19.200
368	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
369	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360	18.360
370	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260	17.260
371	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660	16.660

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
372	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
373	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440	15.440
374	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
375	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440	14.440
376	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540	14.540
377	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gấp VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660	14.660
378	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn gấp VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
379	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
380	Thép xây dựng	Thép xây dựng dạng thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460	14.460
381	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: .58mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
382	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700	20.700
383	Thép xây dựng	Thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200	20.200
384	Thép xây dựng	thép dày Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850	19.850
385	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
386	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
387	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
388	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
389	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
390	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
391	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
392	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
393	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
394	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
395	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
396	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
397	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
398	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
399	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
400	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020	21.020
401	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
402	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
403	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
404	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
405	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
406	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
407	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
408	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
409	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
410	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
411	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
412	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
413	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
414	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
415	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
416	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
417	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
418	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
419	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
420	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
421	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0ni TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
422	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
423	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
424	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
425	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800	21.800
426	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
427	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400	21.400
428	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
429	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
430	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
431	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
432	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
433	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
434	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
435	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
436	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
437	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
438	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
439	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
440	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
441	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
442	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
443	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
444	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
445	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
446	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
447	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
448	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
449	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
450	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
451	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
452	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
453	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
454	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
455	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
456	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
457	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
458	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
459	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
460	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
461	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
462	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
463	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
464	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
465	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
466	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
467	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
468	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
469	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
470	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
471	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
472	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
473	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
474	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050	21.050
475	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
476	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
477	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
478	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
479	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
480	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650	20.650
481	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 Việt Mỹ	kg			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.600	-
482	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	17.700	-	-	-	-	-	-
483	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	112.000	-	-	-	-	-	-
484	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Tuấn. Khu phố 3, TT.Thạnh Hoá, Long An. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	175.000	-	-	-	-	-	-
485	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	17.900	-	-	-	-	-	-	-
486	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	115.000	-	-	-	-	-	-	-
487	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	kg			Cửa hàng VLXD Minh Nhật. TT.Tân Thạnh, Long An (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 13/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	178.000	-	-	-	-	-	-	-
488	Thép xây dựng	Sắt 6, 8 miền nam	kg			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.500	-	-
489	Thép xây dựng	Sắt10 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	114.000	-	-
490	Thép xây dựng	Sắt12 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	177.000	-	-
491	Thép xây dựng	Sắt14 miền nam	cây			Vật liệu xây dựng Phước Thành (xã Kiến Bình, Mộc Hoá, Long An). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	241.000	-	-
492	Thép xây dựng	Sắt 6,8 Miền Nam	kg			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (dc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
493	Thép xây dựng	Sắt 10 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (dc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	113.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
494	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Vật liệu xây dựng Trung Thảo (dc: xã Trường Bình, Cần giuộc). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 20/04/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-
495	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8 _Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	16.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
496	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	106.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
497	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	168.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
498	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	211.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
499	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	273.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
500	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây		23,38 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	349.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
501	Thép xây dựng	Thép vằn Ø20_Miền Nam	cây		28,85 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	431.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
502	Thép xây dựng	Thép vằn Ø22_Miền Nam	cây		34,91 kg/cây	Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	521.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
503	Thép xây dựng	Đinh + kẽm	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	19.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
504	Thép xây dựng	Đinh Thép	kg			Công ty TNHH Thanh Nhân Số: 6-8 PK Nam, Phường Long An, Tây Ninh	Việt nam	Vận chuyển không quá 5m trong khu vực TP Tân An (cũ)	Giá khảo sát khu vực (1) Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)	Giá không đổi	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
505	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Mỹ	kg			Công ty TNHH Tín Phong Construction. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt nam	giá tại cửa hàng	Mức giá được áp dụng từ 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	112.000	-
506	Thép xây dựng	Sắt 10 miền Nam	cây			Công ty TNHH SX TM DV Như Hiền	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	105.000	-
507	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Vật liệu xây dựng Lũ Phương	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-
508	Thép xây dựng	Sắt 10 Việt Nhật	cây			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	128.000	-
509	Thép xây dựng	Sắt 6+8 Việt Nhật	kg			Cửa hàng Như Ý	Việt nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.000	-
510	Thép xây dựng	Sắt miền Nam 12	cây			Vật liệu xây dựng Chính Nguyên	Việt Nam	Giá tại khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	-	-	-	165.000	-	-	-	-	-	-	-
511	Thép xây dựng	Đinh sắt	kg			Công ty TNHH XD Nhân Thành Phát	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 4/2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	23.000	23.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
512	Thép xây dựng	Thép phi 6,8 Việt Nhật	kg			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	16.630	16.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
513	Thép xây dựng	Thép phi 10	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	119.700	119.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
514	Thép xây dựng	Thép phi 12	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	172.700	172.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
515	Thép xây dựng	Thép phi 14	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	234.500	234.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
516	Thép xây dựng	Thép phi 16	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	307.150	307.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
517	Thép xây dựng	Thép phi 18	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	388.800	388.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
518	Thép xây dựng	Thép phi 20	cây			Công ty TNHH TM DV XD Trọng Nguyên	Việt Nam	Giá bán tại cửa hàng, chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10 /2/2026 đến khi có đăng ký mới	Giá không đổi	479.770	479.770	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
519	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg		6-Ø8mm	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-
520	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây		7,21 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	117.000	-	-
521	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây		10,39 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	187.000	-	-
522	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây		14,13 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	258.000	-	-
523	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây		18,47 kg/cây	Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	329.000	-	-
524	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	422.000	-	-
525	Thép xây dựng	Thép phi 20 gân	cây			Công ty TNHH MTV Nguyễn Hiệp Đoàn Ấp Bình Phong Thạnh 2, xã Mộc Hóa, Tây Ninh	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát của phòng Kinh tế xã Bình Hoà ngày 02/04/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	516.000	-	-
526	Thép xây dựng	Thép cuộn Ø6-Ø8_Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17.800	-	-	-
527	Thép xây dựng	Thép vằn Ø10_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	110.000	-	-	-
528	Thép xây dựng	Thép vằn Ø12_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	176.000	-	-	-
529	Thép xây dựng	Thép vằn Ø14_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	240.000	-	-	-
530	Thép xây dựng	Thép vằn Ø16_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	306.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
531	Thép xây dựng	Thép vằn Ø18_Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	398.000	-	-	-
532	Thép xây dựng	Thép phi 20 gân	cây			Công ty TNHH MTV TMDV Tài Phát Đạt.(Số 89, Ấp Ông Lễ, Xã Bình Hiệp, Thị xã Kiến Tường, Tỉnh Long An, Việt Nam)	Việt Nam	giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá khảo sát tháng 03/2026	Giá bán tăng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	493.000	-	-	-
533	Thép xây dựng	Sắt 6 Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-
534	Thép xây dựng	Sắt 6 Tay đê	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.500	-	-	-
535	Thép xây dựng	Sắt 8 Miền Nam	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.000	-	-	-
536	Thép xây dựng	Sắt 10 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	113.000	-	-	-
537	Thép xây dựng	Sắt 12 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	179.000	-	-	-
538	Thép xây dựng	Sắt 14 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245.000	-	-	-
539	Thép xây dựng	Sắt 16 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000	-	-	-
540	Thép xây dựng	Sắt 18 Miền Nam	cây			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	404.000	-	-	-
541	Thép xây dựng	Kẽm	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.500	-	-	-
542	Thép xây dựng	Đinh 5 phân	kg			Công ty TNHH MTV VLXD Cường Tiến. 69 ấp Ông Lễ, xã Bình Hiệp, TX. Kiến Tường (phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	chưa bao gồm chi phí vận chuyển, giá bán tại cửa hàng	Mức giá áp dụng từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới.	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.500	-	-	-
543	Thép xây dựng	Kẽm buộc 1 li	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
544	Thép xây dựng	Đinh chì 5 phân	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500	18.500
545	Thép xây dựng	Thép D6 - CB240T	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
546	Thép xây dựng	Thép D8 - CB240T	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130	16.130
547	Thép xây dựng	Thép D10 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680	15.680
548	Thép xây dựng	Thép D12 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
549	Thép xây dựng	Thép D14 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
550	Thép xây dựng	Thép D16 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
551	Thép xây dựng	Thép D18 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
552	Thép xây dựng	Thép D20 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
553	Thép xây dựng	Thép D22 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480	15.480
554	Thép xây dựng	Thép D25 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
555	Thép xây dựng	Thép D28 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
556	Thép xây dựng	Thép D32 - CB400/CB500V	kg			Công ty TNHH Thép Trường Thinh (Đc: 70 Nguyễn Hảo Vinh, P.Phú Thọ Hoà, TP.HCM - 028 5408 6666)	Việt Nam	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển, chi phí hạ cẩu hàng xuống tại công trình bên mua	Mức giá ngày 04/05/2026 đến khi có thông báo mới	Bổ sung mới	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630	15.630
557	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
558	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
559	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
560	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
561	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
562	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm_Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
563	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x80cm_Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
564	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
565	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
566	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000	385.000
567	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
568	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
569	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
570	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1.92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
571	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 80x80cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1.92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000	325.000
572	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/thùng/ 1.44m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
573	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
574	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
575	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
576	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000	315.000
577	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
578	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100X100	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam	Đơn giá đã bao gồm vận chuyển đến công trình trong khu vực tỉnh Long An	(Báo giá ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo giá mới)	Giá không đổi	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000	425.000
579	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
580	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
581	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
582	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
583	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
584	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
585	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trọng 13 tấn lưu thông	m	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
586	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
587	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
588	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
589	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
590	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
591	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
592	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
593	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
594	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000
595	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500	85.500
596	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500	94.500
597	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
598	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
599	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
600	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
601	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
602	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lanh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
603	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
604	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
605	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mâu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
606	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500
607	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
608	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
609	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02;2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500	79.500
610	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000	89.000
611	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40munx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
612	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
613	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500	119.500
614	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000	128.000
615	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
616	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
617	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh mâu uong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pu 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000
618	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
619	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
620	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pl' ĪSmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000	132.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
621	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000	142.000
622	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
623	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLĐ 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
624	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000	172.000
625	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000	137.000
626	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000	147.000
627	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000	157.000
628	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000	167.000
629	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000	177.000
630	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
631	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000	149.000
632	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000	159.000
633	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000	169.000
634	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG		Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Long An	Việt Nam	Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
635	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON		Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	94.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
636	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	31.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
637	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	33.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
638	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	44.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
639	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	46.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
640	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	153.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
641	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ)	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	190.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
642	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear: 3.9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 8791:2011	05kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	212.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
643	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
644	Sơn	Jothiner Joway	kg	TCVN 8787-2011	05lít/lon 01lít/lon	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	86.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
645	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5551:2018	04kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
646	Sơn	Sơn phủ Epoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD JIS K 5659:2021	04/kg/bộ 20kg/bộ	Công ty cổ phần L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
647	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	185.000														
648	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	74.000														
649	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	427.500														
650	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.755.300														

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
651	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.855.000														
652	Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	597.000														
653	Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.792.800														
654	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	178.650														
655	Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	451.000														
656	Sơn	Bọt trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	331.000														
657	Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	414.000														
658	Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	494.000														
659	Sơn	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	285.500														
660	Sơn	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	75.500														
661	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.782.000														
662	Sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	534.000														
663	Sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	973.000														
664	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA N0	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.330.000														
665	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.266.500														
666	Sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	302.000														
667	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.590.000														
668	Sơn	Sơn nước thoại thất JONY	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	867.500														
669	Sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	1.693.000														
670	Sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.539.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
671	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13-14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	4.843.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
672	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	812.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
673	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	217.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
674	Sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13-14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí giao hàng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	131.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
675	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280	15.280

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
676	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
677	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
678	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300	9.300
679	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
680	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000	208.000
681	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000
682	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000	162.000
683	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600	118.600
684	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200	298.200
685	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000	256.000
686	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
687	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
688	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200	69.200
689	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000
690	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800	103.800
691	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000	210.000
692	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000	238.000
693	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600	245.600
694	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200	380.200
695	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200	407.200
696	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400	445.400
697	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000	47.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
698	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000
699	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chùi chùi rửa vượt trội Nippon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000	164.000
700	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nippon Spot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000	211.000
701	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800	194.800
702	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200	300.200
703	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000	413.000
704	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plux +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200	541.200
705	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800	623.800
706	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
707	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nippon Superbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000	244.000
708	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp máng sơn bóng mờ, bền màu Nippon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000	352.000
709	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nippon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000	440.000
710	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000	528.000
711	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000
712	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900	213.900
713	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam	Giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến các công trình xây dựng trong phạm vi tỉnh Tây Ninh (Khu vực Long An)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500	233.500
714	Sơn	bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889	638.889
715	Sơn	bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407	482.407
716	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	bao	TCVN 7239:2014	40kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222	472.222
717	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259
718	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481
719	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A PU sàn mái	thùng	TCCS 262:2024/KOVAN ANOPRO	22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
720	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926
721	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVACT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778	627.778
722	Sơn	Mastic dẻo KOVAĐa năng	thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296	971.296
723	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778	802.778
724	Sơn	Mastic chiu ẩm KOVASK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667	916.667
725	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	lon 1L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074	324.074
726	Sơn	Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 4L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889
727	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556
728	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074
729	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	BỘ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556
730	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074
731	Sơn	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259
732	Sơn	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074
733	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79 -2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889
734	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481
735	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148
736	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
737	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259
738	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704
739	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVACT-04 Chống Thấm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481
740	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 tít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778
741	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:202ô/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
742	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704
743	Sơn	Sơn ngoại thất Tự Làm Sạch siêu cao cấp KOVA NANOPRO SELF-CLEANING	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 3.5L	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556	555.556
744	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	lon	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222
745	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148
746	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815
747	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444
748	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926
749	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815
750	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519
751	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
752	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp vết Nứt	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889
753	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Extra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444
754	Sơn	sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111
755	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2ln 1	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593
756	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333
757	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444
758	Sơn	sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556
759	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074
760	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
761	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/6X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519
762	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519
763	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444
764	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/8X0 QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333
765	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333
766	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037
767	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074
768	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444
769	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111
770	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074
771	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/ĐỎ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Tập Đoàn Sơn KOVA - Công Ty TNHH KOVA NANOPRO	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519
772	Sơn	Sơn quét tường Neo's	thùng		18 lít	Công ty TNHH MTV TM - DV Út Mười - T	Việt Nam	Giá khu vực Long An cũ chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	-	-	-	-	1.700.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
773	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
774	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
775	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
776	Sơn	Sơn bóng ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
777	Sơn	Sơn bóng nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
778	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix son	Việt Nam	Chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá không đổi	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
779	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800	54.800
780	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000
781	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
782	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200	117.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
783	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 2x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900	140.900
784	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x50* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900
785	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
786	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x95* mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200	138.200
787	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900	172.900
788	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600	208.600
789	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100	98.100
790	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6k V ABC 4x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100	137.100
791	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900	180.900
792	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000	229.000
793	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn - 0,6kV ABC 4x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300	276.300
794	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600	175.600
795	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500	225.500
796	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kv - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800	294.800
797	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600	392.600
798	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
799	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500	641.500
800	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900	743.900
801	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV-185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400	950.400
802	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200
803	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900
804	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACXH) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800	107.800
805	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900	123.900
806	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
807	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800	178.800
808	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900	195.900
809	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400	229.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
810	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) -240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700	276.700
811	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 35/6,2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
812	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 50/8	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600	125.600
813	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)-70/11	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
814	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 95/16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600	123.600
815	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 120/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
816	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 150/19	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800	132.800
817	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)- 185/24	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200	128.200
818	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 185/29	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900	124.900
819	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 240/32	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400	128.400
820	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 300/39	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500	131.500
821	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 400/51	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400	131.400
822	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800	113.800
823	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600	130.600
824	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK - 35	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700	105.700
825	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500	438.500
826	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 70	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600	552.600
827	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 95	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400	687.400
828	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 120	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700	812.700
829	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 150	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500
830	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600
831	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600
832	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200
833	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200
834	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 500	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
835	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200
836	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800
837	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200	146.240	146.240	146.240
838	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300	462.740	462.740	462.740

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
839	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500	520.370	520.370	520.370
840	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600	10.640	10.640	10.640
841	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây tiếng tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500	19.520	19.520	19.520
842	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700	60.890	60.890	60.890
843	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, man chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800	242.010	242.010	242.010
844	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehli/DSTA) 3x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700
845	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500
846	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900
847	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 16	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400	82.400
848	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 25	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
849	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 50	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000	232.000
850	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV- 185	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700	857.700
851	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 240	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
852	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 300	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
853	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-400	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
854	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - CXV 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500	843.500
855	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng - cxv 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100
856	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200
857	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
858	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300	498.300
859	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép - CXVZDSTA 3x50+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600	874.600
860	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv một đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800
861	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700
862	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700
863	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
864	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400
865	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500	108.500
866	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200	127.200
867	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700	211.700
868	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600	300.600
869	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500	369.500
870	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000	457.000
871	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Àv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600	19.600
872	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) AV - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
873	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Àv - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900	36.900
874	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
875	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900	60.900
876	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV)AV-150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300	78.300
877	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300	520.300
878	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800	518.800
879	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500	524.500
880	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400	530.400
881	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200	533.200
882	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800	521.800
883	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700	538.700
884	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) c v - 6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300	30.300
885	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) c v -10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100	50.100
886	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 16 m m2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900	73.900
887	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
888	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000	166.000
889	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 50 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200	227.200
890	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) CV - 70 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000	324.000
891	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 95 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000	448.000
892	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600	583.600
893	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600	697.600
894	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv -185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000	871.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
895	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 200 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400	955.400
896	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) CV - 240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000
897	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (CV) cv - 300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600
898	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (CV) cv - 400 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200
899	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC ha thế 0,6/1 kV (VC) -VC 20/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
900	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC ha thế 0,6/1 kv (VC) -VC 30/10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500	34.500
901	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
902	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 2x7 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700	117.700
903	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800	149.800
904	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800	157.800
905	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900	224.900
906	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300	317.300
907	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 2x35 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400	403.400
908	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 3x6+ 1x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
909	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x10+ 1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400	225.400
910	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x11+1x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300	255.300
911	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x16+1x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700	331.700
912	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 3x25+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900	540.900
913	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x35+1x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300	667.300
914	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kV (QuCV) - 4x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800	168.800
915	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800	301.800
916	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500	473.500
917	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x6 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800	62.800
918	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000	104.000
919	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kv (DuCV) - 2x11 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
920	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV (DuCV) - 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900	156.900
921	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900	244.900
922	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100	54.100
923	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV-Sc) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700	73.700
924	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600	83.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
925	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/lkV (CVV-Sc) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
926	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kV (CVV-Sa) 2x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
927	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 2x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200	93.200
928	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kv (CVV-Sa) 4x2,5 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
929	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/lkV (CVV-Sa) 4x4 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600	144.600
930	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV - Sc) 3x44-1x2,5	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200	119.200
931	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900
932	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/lkV (DuAV) 2x14 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400	22.400
933	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
934	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) - 2x10 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500	61.500
935	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) -2x16 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
936	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế, lõi nhôm, giáp băng thép -AXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000	651.000
937	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột đồng, giáp băng thép -CXV/DSTA - 3x35+1x25 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600	684.600
938	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x150 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900
939	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x185 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200
940	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng - 24k V - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x240 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200
941	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng -24kV - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x300 mm2	m			Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam	hàng giao tại kho người mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	Giá không đổi	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600
942	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
943	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
944	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
945	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K'4000K 5700K. CR1 70. IP66, 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
946	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC.N	Bộ đin LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
947	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- !00W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 lm W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
948	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
949	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn LEDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 lm w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
950	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ đin LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 Im W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
951	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 Im/W. 3000K/4000K/5700K , CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
952	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 Im w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
953	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:2011) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocryslalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000
954	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OI9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 - 180 lm W, 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. ĨK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
955	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
956	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85-265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
957	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
958	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
959	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
960	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
961	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
962	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
963	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
964	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)		Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam	Giao tại chân công trình	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	Giá không đổi	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
965	Vật tư ngành điện	Dây CV 1.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
966	Vật tư ngành điện	Dây CV 1.25 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.754	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
967	Vật tư ngành điện	Dây CV 1.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	10.022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
968	Vật tư ngành điện	CV 2.0 mm-cdv	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	12.971	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
969	Vật tư ngành điện	Dây CV 2.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	16.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
970	Vật tư ngành điện	Dây CV 3.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	21.956	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
971	Vật tư ngành điện	Dây CV 4.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	24.710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
972	Vật tư ngành điện	Dây CV 6.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	36.266	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
973	Vật tư ngành điện	Dây CV 8.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	48.708	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
974	Vật tư ngành điện	Dây CV 10 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	60.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
975	Vật tư ngành điện	Dây CV 16 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	88.711	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
976	Vật tư ngành điện	Dây 2*16T CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
977	Vật tư ngành điện	Dây 2*24T CDV (2X0.75)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	10.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
978	Vật tư ngành điện	Dây 2*32T CDV (2X1.0)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	13.522	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
979	Vật tư ngành điện	Dây 2*30T CDV (2X1.5)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	19.256	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
980	Vật tư ngành điện	Dây 2*50T CDV (2X2.5)	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	31.212	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
981	Vật tư ngành điện	Dây Vcmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	12.031	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
982	Vật tư ngành điện	Dây VCMO 2X1.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	15.055	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
983	Vật tư ngành điện	VCmo 2x1.5 - cdv	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	21.211	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
984	Vật tư ngành điện	Dây VCMO 2X2.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	34.150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
985	Vật tư ngành điện	Dây VCMO2X4.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	51.624	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
986	Vật tư ngành điện	Dây VCMO2X6 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	77.177	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
987	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X0.75 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	13.068	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
988	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X1.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	16.124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
989	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X1.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	22.680	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
990	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X2.5 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	36.137	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
991	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X4.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	52.790	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
992	Vật tư ngành điện	Dây VCMT 2X6.0 CDV	m			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	78.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
993	Vật tư ngành điện	Ruột gà SP 9020CM	cuộn			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	232.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
994	Vật tư ngành điện	Ruột gà SP 9025CM	cuộn		40m/cuộn	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	261.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
995	Vật tư ngành điện	Ruột gàSP 9032CM	cuộn		25m/cuộn	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	356.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
996	Vật tư ngành điện	Khớp nối trơn 16	cái		bịch 250 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	1.100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
997	Vật tư ngành điện	Khớp nối trơn 20	cái		bịch 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
998	Vật tư ngành điện	Khớp nối trơn 25	cái		bịch 100 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
999	Vật tư ngành điện	Khớp nối trơn 32	cái		bịch 50 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1000	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 16	cái		bịch 250 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	3.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1001	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 20	cái		bịch 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	3.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1002	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 25	cái		bịch 100 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1003	Vật tư ngành điện	Đầu+ khớp nối ren 32	cái		bịch 50 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	5.300	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1004	Vật tư ngành điện	Hộp chia 1 ngã 16 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1005	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã thẳng 16 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1006	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã vuông 16 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1007	Vật tư ngành điện	Hộp chia 3 ngã 16 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1008	Vật tư ngành điện	Hộp chia 4 ngã 16 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1009	Vật tư ngành điện	Hộp chia 1 ngã 20 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1010	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã thẳng 20 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1011	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã vuông góc 20 thấp	cái		Thùng 200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1012	Vật tư ngành điện	Hộp chia 3 ngã 20 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1013	Vật tư ngành điện	Hộp chia 4 ngã 20 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1014	Vật tư ngành điện	Hộp chia 1 ngã 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1015	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã thẳng 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1016	Vật tư ngành điện	Hộp chia 2 ngã vuông góc 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1017	Vật tư ngành điện	Hộp chia 3 ngã 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1018	Vật tư ngành điện	Hộp chia 4 ngã 25 thấp	cái		Thùng 150 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1019	Vật tư ngành điện	Nắp đậy hộp chia ngã + vít	cái		Thùng 1200 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1020	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 16	cái		bịch 600 cái,thùng 3600 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	950	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1021	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 20	cái		bịch 400 cái,thùng 2400 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1022	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 25	cái		bịch 300 cái,thùng 1800 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	2.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1023	Vật tư ngành điện	Kẹp đỡ ống điện 32	cái		bịch 200 cái,thùng 600 cái	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1024	Vật tư ngành điện	Cút L 16 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	2.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1025	Vật tư ngành điện	Cút L 20 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1026	Vật tư ngành điện	Cút L 25 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	5.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1027	Vật tư ngành điện	Cút L 32 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	7.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1028	Vật tư ngành điện	Cút L 16 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	3.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1029	Vật tư ngành điện	Cút L 20 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	6.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1030	Vật tư ngành điện	Cút L 25 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	10.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1031	Vật tư ngành điện	Cút L 32 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	16.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1032	Vật tư ngành điện	Cút T 16 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	3.050	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1033	Vật tư ngành điện	Cút T 20 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	4.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1034	Vật tư ngành điện	Cút T 25 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	5.800	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1035	Vật tư ngành điện	Cút T 32 không nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1036	Vật tư ngành điện	Cút T 16 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	4.900	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1037	Vật tư ngành điện	Cút T 20 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	9.500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1038	Vật tư ngành điện	Cút T 25 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	15.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1039	Vật tư ngành điện	Cút T 32 có nắp	cái			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MINH THÀNH LONG AN. Lô A6, Đường số 1, KDC Hòa Bình, ấp 7, xã Nhị Thành, Thủ Thừa, Long An.	Việt Nam	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 16/04/2026 đến khi có thông báo giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	18.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1040	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
1041	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1042	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
1043	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1044	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
1045	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
1046	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
1047	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
1048	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
1049	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
1050	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
1051	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
1052	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 175	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
1053	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 200	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
1054	Vật tư ngành nước	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 250	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam	Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới.	Giá không đổi	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
1055	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000
1056	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000
1057	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	728x396x724mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
1058	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	550x170x450mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
1059	Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	495x194x425mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000	768.000
1060	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD	285x280x375mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000	916.000
1061	Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008	53x138x240mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1062	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008	153x128mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000	842.000
1063	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x705mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000
1064	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	695x360x710mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000
1065	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x740mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000
1066	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	717x390x758mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1067	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x462mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000	898.000
1068	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x200mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000	741.000
1069	Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD	520x445x195mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000
1070	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD	320x345x605mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000
1071	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD	148x52x28mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
1072	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD	97x45mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam	không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000	926.000
1073	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D21x1.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000
1074	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D27x1.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154	12.154
1075	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D27x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1076	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D34x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814	17.814
1077	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D34x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295	20.295
1078	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D42x1.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074	23.074
1079	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D42x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916	25.916
1080	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D49x2.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839	28.839
1081	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D49x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
1082	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D60x1.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
1083	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D60x2.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300	43.300
1084	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D90x2.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500	67.500
1085	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D90x3.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800	87.800
1086	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x2.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400	73.400
1087	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x3.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700	101.700
1088	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D114x4.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869	142.869
1089	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
1090	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x5.5mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534	216.534
1091	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D168x6.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831	315.831
1092	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229	260.229
1093	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x5.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100	345.100
1094	Vật tư ngành nước	Ống nhựa uPVC (hệ inch)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D220x8.3mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652	501.652
1095	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D110x3.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100	89.100
1096	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D140x4.1mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600	142.600
1097	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D200x5.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800	289.800
1098	Vật tư ngành nước	Ống uPVC (hệ mét)	m	BSEN ISO 1252-2:2009	D315x9.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400	715.400
1099	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D20x3.4mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445	27.445
1100	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D25x2.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636	39.636
1101	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D20x4.2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182	48.182
1102	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D32x2.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364	51.364
1103	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D40x3.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909	68.909
1104	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D50x4.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000	101.000
1105	Vật tư ngành nước	Ống PPR	m	DIN 8078:2008	D63x5.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545	160.545
1106	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D25x2mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
1107	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D63x3.8mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273	49.273
1108	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D110x6.6mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091
1109	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D200x11.9mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636	493.636
1110	Vật tư ngành nước	Ống HDPE	m	ISO 4427:2019	D315x18.7mm	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727	1.192.727
1111	Vật tư ngành nước	Ống HD gân sóng 2 lớp SN4	m	ISO 21138:3	D200 SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000
1112	Vật tư ngành nước	Ống HD gân sóng 2 lớp SN4	m	ISO 21138:3	D300 SN4	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000	645.000
1113	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC ST	cái		160-200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000
1114	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		110x110P-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
1115	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		114-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900
1116	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh u PVC SE	cái		110-225	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900	711.900

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1117	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh u PVC 90WY	cái		110x160-200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500	1.283.500
1118	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa	cái		200	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200	912.200
1119	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC	lon		500gram	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100	69.100
1120	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC	lon		1000gram	Công ty CP nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	giao hàng tại nhà máy	Mức giá được áp dụng từ 03/2026 đến khi có thông báo mới	Giá bán tăng	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400	138.400
1121	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1000mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000	8.561.000
1122	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1250mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000	8.741.000
1123	Bê tông đúc sẵn	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt 780x380x1470mm(Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	bộ	TCVN 10333-1:2014	- Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới: (Chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo).	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An. Giá bán chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000	8.921.000
1124	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x400-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963	3.087.963
1125	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444	2.894.444
1126	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B400x300-H500-L1000mm (có gờ đỡ cáp)	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889	3.388.889
1127	Bê tông đúc sẵn	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vỉa hè, KT: B300x300x300-H500-L1000mm	m	TCVN 10332:2014	- Giá hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT):	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852	3.901.852
1128	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=2,0m - L=2,0m, B=1,4m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,4mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000	13.254.000
1129	Bê tông đúc sẵn	Cấu kiện kè bê tông cốt sợi (BTCS) H=3,0m - L=2,0m, B=1,92m	cấu kiện	TCVN 11736:2017 & TC.VCA 009-2015	1,92mm	Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến địa điểm tập trung tại chân công trình theo yêu cầu của bên mua tại thành phố Tân An, tỉnh Long An.	(Báo giá có hiệu lực từ quý II/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000	28.716.000
1130	Bê tông nhựa	Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore	tấn	TCVN 7493:2005	phuy nhựa	Công ty TNHH TM -SX -DV Tín Thịnh	Việt Nam	Hàng được giao tại Tp. Tân An		Giá không đổi	20.772.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1131	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	10.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1132	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1133	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sigen	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	7.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1134	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmrn, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1135	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHĐ (bó vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1136	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bó vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860x600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bó vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	13.300.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1137	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	9.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1138	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1139	Bê tông nhựa	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bó vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333- 2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmrn - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	11.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1140	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: l200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1141	Bê tông nhựa	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: l200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	Giá không đổi	12.800.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1142	Vật liệu khác	Đất san lấp K90	m3			Công ty TNHH TM DV XNK Nam Hiền (Đc: Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An). Phiếu khảo sát tại mỏ	Việt Nam	Giá tại mỏ ấp 6, xã Mỹ Quý, Tây Ninh (Trước là Xã Mỹ Quý Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An)	Mức giá ngày 11/04/2026 đến khi có đơn giá mới	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
1143	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Khai thác Tài nguyên Lợi Lộc (Đc:xã Bình Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An- đt: 0913 125 789)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	107.273
1144	Vật liệu khác	Đất sét	m3			Công ty TNHH khai thác Tài nguyên Lợi Lộc (Đc:xã Bình Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An - đt: 0913 125 789)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	196.682
1145	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Gạch Tuynel Liên Hiệp Đồng Nai (Đc:xã Bình Thành, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An - Đt: 0917 203 959)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	136.364
1146	Vật liệu khác	Đất sét	m3			Công ty TNHH Một thành viên Đặng Phú Lộc (Đc: xã Bình Hòa Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An - Đt: 0908 464 437)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000
1147	Vật liệu khác	Đất sét	m3			Công ty TNHH Mộc Gia Hân (Đc: xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An - Đt: 0903 657026)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	195.000
1148	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Mộc Gia Hân (Đc: xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An - Đt: 0903 657026)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160.000
1149	Vật liệu khác	Đất sét	m3			Công ty Cổ phần Thành Mỹ (Đc: xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An - Đt: 0907 794977)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	175.000
1150	Vật liệu khác	Đất sét	m3			Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	260.000	-
1151	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Công ty Cổ phần Thành Mỹ (Đc: xã Mỹ Thạnh Bắc, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An - Đt: 0907 794977)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	56.500
1152	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Trần Nguyễn (Đc: xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An - Đt: 0909 327 679)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	230.000	-
1153	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Cty TNHH SX VLXD Sao Mai (Đc:ấp Hiệp Hòa, xã An Ninh Đông, huyện Đức Hòa - Đt: 0937 211 300)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	250.000	-
1154	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Anh Bình (Đc: xã Mỹ Thạnh Đông, huyện Đức Huệ - Đt: 0908 464 437)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	200.000
1155	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH TM Thái Trường Thịnh (Đc: xã Mỹ Thạnh Tây, huyện Đức Huệ, tỉnh Long An - Đt: 0949 327 237)	Việt Nam	giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và môi trường Tây Ninh	Bổ sung mới	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	180.000
1156	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-V	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 26/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	24.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1157	Vật liệu khác	Xăng không chì RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 26/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	23.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1158	Vật liệu khác	Xăng sinh học E10 RON 95-III	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 26/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	23.190	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1159	Vật liệu khác	Xăng sinh học E5 RON 92-II	đồng/lít		5 RON 92mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 26/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	22.620	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1160	Vật liệu khác	Điêzen 0,001S-V	đồng/lít		0,001mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 26/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	29.430	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1161	Vật liệu khác	Điêzen 0,05S-II	đồng/lít		0,05mm	Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 26/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	28.170	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1162	Vật liệu khác	Dầu hỏa 2-K	đồng/lít			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 26/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	31.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1163	Vật liệu khác	Mazut N°2B (3,5S) - Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 26/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	20.020	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1164	Vật liệu khác	Mazut 180cst - 0,5S (RMG)-Giá bán buôn	đồng/kg			Công ty Xăng Dầu Long An	Việt Nam	không có thông tin	Mức giá mới có hiệu lực từ thời điểm 15 giờ 00 phút ngày 29 tháng 04 năm 2026 Thông cáo báo chí số 26/2026/PLX-TCBC	Giá bán giảm	23.520	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1165	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-50 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530	162.530
1166	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-75 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778	230.778
1167	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-100 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917	311.917
1168	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	ô ngăn hình mạng neoweb 330-120 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264	389.264
1169	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-150 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951	451.951
1170	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 330 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 330-200 Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm X 210mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023	641.023
1171	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-50 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189	154.189
1172	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	ô ngăn hình mạng neoweb 356-75 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408	217.408
1173	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-100 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257	297.257
1174	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-120 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560	370.560
1175	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-150 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466	430.466
1176	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 356 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 356-200 Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm X 224mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754	593.754
1177	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-50 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước Ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001	137.001
1178	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-75 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051	212.051
1179	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-100 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133	263.133
1180	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-120 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852	328.852

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1181	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-150 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
1182	Vật liệu khác	ngăn hình mạng ncoweb 445 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 445-200 Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm X 290mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518	526.518
1183	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-50 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811	96.811
1184	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-75 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012	138.012
1185	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-100 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291	186.291
1186	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-120 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053	233.053
1187	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-150 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968	270.968
1188	Vật liệu khác	ô ngăn hình mạng neoweb 660 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 660-200 Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm X 420mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757	388.757
1189	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-50 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 50mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634	80.634
1190	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-75 Khoảng cách moi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 75mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758	114.758
1191	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-100 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 100mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695	154.695
1192	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-120 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 120mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368	193.368
1193	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-150 Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn 150mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712	224.712
1194	Vật liệu khác	Ô ngăn hình mạng neoweb 712 đáp ứng theo yêu cầu trong TCVN 10544-1:2026	m2	TCVN 10544-1:2026	Ô ngăn hình mạng neoweb 712-200 Khoảng cách mối hàn 7l2mm; Chiều cao ô ngăn 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm X 480mm;	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Nga	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137	309.137
1195	Vật liệu khác	Đầu neo clip	cái	TCVN 10544-1:2026	Sản xuất từ HDPE nguyên sinh	Công ty TNHH PRESTORUS - 399071, Liên bang Nga, Lipetskaya oblast, Gryazinskiy rayon, selo Kazinka, «Đặc khu Kinh tế «Lipetsk».	Việt Nam	Đơn giá tại chân công trình	Đại diện tại Việt Nam: Công ty cổ phần Khoa học PYTAGO, Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đào Duy Anh, p. Kim Liên, Hà Nội	Giá bán giảm	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435	5.435
1196	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	58.000	58.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1197	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	54.000	54.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1198	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	42.000	42.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1199	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	30.000	30.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1200	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Công ty TNHH MTV XD TM Kim Hằng	Việt Nam	Giá trên được giao tại bãi vật liệu của cty tại TP. Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1201	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	45.455	45.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1202	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	40.909	40.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1203	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	33.636	33.636	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1204	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Công ty TNHH XDTM Kiến Việt Quốc	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại kho cty		Giá không đổi	25.455	25.455	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1205	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	600.000	600.000	600.000	600.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1206	Gỗ xây dựng	Cừ dừa, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=20cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	500.000	500.000	500.000	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1207	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 7m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	215.000	215.000	215.000	215.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1208	Gỗ xây dựng	Cừ Bạch Đàn, L= 6m	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	180.000	180.000	180.000	180.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1209	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	160.000	160.000	160.000	160.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1210	Gỗ xây dựng	Cừa tràm	cây		Đường kính gốc D>=12cm	Công ty TNHH TMDV Nguyễn Nhi Long An	Việt Nam	Giá chưa bao gồm vận chuyển và bốc xếp, giao tại trong địa bàn TP Tân An cũ, H Châu Thành, Thủ Thừa, Tân Trụ cũ		Giá không đổi	140.000	140.000	140.000	140.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1211	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=5m	cây		5)cm; L=5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1212	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (8-10)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4,5m	cây		4,5mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	45.000	45.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1213	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (7-8)cm, D ngọn (4-5)cm; L=4m	cây		5)cm; L=4mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	37.000	37.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1214	Gỗ xây dựng	Cừ tràm D gốc (5-8)cm, D ngọn (3-4)cm; L=3m	cây		4)cm; L=3mm	Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	28.000	28.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1215	Gỗ xây dựng	Cây chống	cây			Hộ kinh doanh Lưu Thị Thanh Thủy	Việt Nam	Giá tại bãi vật liệu của công ty 172 Nguyễn Thông, phường 3. TP.Tân An, Long An		Giá không đổi	34.000	34.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1216	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	GRI-GM13	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520	13.520
1217	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950	14.950
1218	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810
1219	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890	19.890
1220	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
1221	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430	14.430
1222	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470	15.470
1223	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019	19.019
1224	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619	21.619
1225	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440	24.440
1226	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1227	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890	32.890
1228	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830	37.830
1229	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691	41.691
1230	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810	17.810
1231	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
1232	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220
1233	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650	39.650
1234	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450	34.450
1235	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550	56.550
1236	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850	83.850
1237	Vật liệu khác	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900	42.900
1238	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510	3.510
1239	Vật liệu khác	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640	3.640
1240	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220	25.220
1241	Vật liệu khác	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800	33.800
1242	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9355:2013	chu vi 9,42m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1243	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 1,26m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1244	Vật liệu khác	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 15,7m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1245	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 13565:2022	0,8m*0,8m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890	110.890
1246	Vật liệu khác	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780	962.780
1247	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
1248	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544:2014	H-150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300	105.300
1249	Vật liệu khác	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544:2014	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1250	Vật liệu khác	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN 10544:2014	>5x40m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950	92.950
1251	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	GRI-GCL3	0,3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290	17.290
1252	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140	23.140
1253	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	GRI-GM13	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600
1254	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	GRI-GM13	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250	42.250
1255	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	GRI-GM13	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410	59.410
1256	Vật liệu khác	Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2	GRI-GM13	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660	88.660
1257	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	100R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.388.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1258	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M150R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	150R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.435.185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1259	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M200R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	200R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.481.481	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1260	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M250R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	250R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.527.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1261	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M300R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	300R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.574.074	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1262	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M350R28	m3	TCVN 9340:2012 độ sụt (10+-2)	350R28mm	Công ty TNHH SX DV Vận tải Tiến Phát. (CCN Quốc Quang, ấp 5A, xã Thạnh Lợi, tỉnh Tây Ninh - 02726276699 - 0975 188 488)	Việt nam	giá đã bao gồm phí vận chuyển tới công trình (khối lượng tối thiểu vận chuyển là 1m3/chuyến)	(Mức giá được thực hiện từ ngày 07/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	1.620.370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1263	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000	21.800.000
1264	Nhựa đường	Nhựa đường 60/70 PG64	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000	22.000.000
1265	Nhựa đường	Nhựa đường ADCo 60/70 nhiệt 160 độ C (bitum bọt)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000	22.600.000
1266	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50	tấn	TCVN 13567-1:2022	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000	24.500.000
1267	Nhựa đường	Nhựa đường 40/50 PG 70	tấn	TCVN 13567-1:2022 TCVN 13049-1:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000	25.800.000
1268	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®I (PMB-I)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000	28.400.000
1269	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®III (PMB-III)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000	28.900.000
1270	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG76 (PMB-III PG76)	tấn	TCVN 11193:2021 TCVN 13048-2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000	29.200.000
1271	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex ®PG82 (PMB-III PG82)	tấn	TCVN 11193:2021	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000	29.600.000
1272	Nhựa đường	Nhựa đường Colflex PA (PMB PA)	tấn	TCVN 13048:2024	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000	29.400.000
1273	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000	19.000.000
1274	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000	21.100.000
1275	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000	21.700.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1276	Nhựa đường	Nhũ tương CRS-2	tấn	TCVN 8817-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
1277	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® (CRS-1P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000	26.900.000
1278	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Plus (CRS-2P)	tấn	TCVN 8816:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000	27.800.000
1279	Nhựa đường	Nhũ tương RapidBond ® Ultra (Novaband®)	tấn	TCVN 12759-1:2019	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000	27.300.000
1280	Nhựa đường	Nhựa đường lỏng MC-70	tấn	TCVN 8818-1:2011	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
1281	Nhựa đường	Nhũ tương thấm bám (EcoPrime®)	tấn	TCCS 27:2019/TCĐBVN	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000	26.600.000
1282	Nhựa đường	Nhũ tương CSS-1h (EcoStab® cho công nghệ tái chế)	tấn	TCVN 13150-2:2020	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000	22.700.000
1283	Nhựa đường	Nhũ tương CQS-1hP (EcoGrip) cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	dạng xá	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000	37.900.000
1284	Nhựa đường	Phụ gia dùng cho công nghệ Micro Surfacing	tấn	TCVN 12316:2018	dạng phuy	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường (ADCo)	Việt nam	Giá đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình khu vực Bến Lức, Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
1285	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	4.379.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1286	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 6.7	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	4.419.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1287	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	Bổ sung mới	3.524.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1288	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	1.870.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1289	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C16	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	1.920.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1290	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	1.970.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1291	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9,5	tấn			Công ty CP XD CT Giao Thông 674. (216 Quốc lộ 1A, P.2, Tân An, Long An - 0913999557)	Việt nam	Giá bán tại trạm chân cầu Bến Lức	(Mức giá được thực hiện từ ngày 03/04/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá bán tăng	-	-	-	-	2.010.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1292	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
1293	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
1294	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
1295	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
1296	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
1297	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
1298	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
1299	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
1300	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
1301	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
1302	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
1303	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
1304	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1305	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
1306	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
1307	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
1308	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350
1309	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
1310	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
1311	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
1312	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
1313	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
1314	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
1315	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
1316	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
1317	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
1318	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
1319	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
1320	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
1321	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1322	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
1323	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
1324	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
1325	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
1326	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
1327	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
1328	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
1329	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
1330	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
1331	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
1332	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200
1333	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
1334	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
1335	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
1336	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
1337	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
1338	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l.6mm. thép cùnh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1339	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
1340	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
1341	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
1342	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
1343	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
1344	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
1345	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
1346	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250
1347	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
1348	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
1349	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
1350	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
1351	Vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
1352	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
1353	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cú phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
1354	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
1355	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1356	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500
1357	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày I.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
1358	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
1359	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày I.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
1360	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
1361	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
1362	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
1363	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
1364	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
1365	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
1366	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
1367	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày I.Omm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
1368	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
1369	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
1370	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
1371	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
1372	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1373	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) có phào, khối lượng 14~27m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
1374	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
1375	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
1376	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400
1377	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
1378	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
1379	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khôi lượng 27~160m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
1380	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550
1381	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,4mm, thép cánh dày I,4mm) Có phào, khối lượng > I000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
1382	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
1383	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cúnh dày 0,8mm) Cừ phào, khối lượng I4~27m2 E/60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
1384	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
1385	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
1386	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
1387	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
1388	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày I,5mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
1389	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng															
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1390	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
1391	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > I000m2 EI60	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
1392	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
1393	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
1394	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150
1395	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
1396	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
1397	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
1398	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
1399	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
1400	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
1401	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
1402	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
1403	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
1404	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800
1405	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
1406	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1407	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
1408	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14~27m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
1409	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày i,4mm) Có phào, khối lượng 27~160m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
1410	Vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800
1411	Vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
1412	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
1413	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
1414	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. , khối lượng 27~l60m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1415	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, búnh xe treo, bạc đạn dán hướng.. khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000
1416	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
1417	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1 .0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng													
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1418	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày l.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 một dày l.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14~27m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
1419	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng 27~160m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000
1420	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000
1421	Vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.... , khối lượng >1000m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
1422	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
1423	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
1424	Vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
1425	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
1426	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
1427	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
1428	Vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
1429	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
1430	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
1431	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ
1432	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
1433	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
1434	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3~5m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
1435	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5~7m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1436	Vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7~10m2	m2			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
1437	Vật liệu khác	Sàn nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1438	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1439	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000	550.000
1440	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
1441	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1442	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tỷ đẩy hơi 85kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
1443	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000
1444	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
1445	Vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái			Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	Giá không đổi	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Long An (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

1 Khu vực Tân An (phường Long An, phường Tân An, phường Khánh Hậu)
2 Khu vực Tân Trụ (xã Vàm Cỏ, xã Tân Trụ, xã Nhựt Tảo)
3 Khu vực Châu Thành (xã An Lục Long, xã Tầm Vu, xã Vĩnh Công, xã Thuận Mỹ)
4 Khu vực Thủ Thừa (xã Mỹ An, xã Thủ Thừa,xã Mỹ Thạnh, xã Tân Long)
5 Khu vực Bến Lức (xã Thạnh Lợi, xã Bình Đức, xã Lương Hòa, xã Bến Lức,xã Mỹ Yên)
6 Khu vực Cần Giuộc (xã Phước Lý, xã Mỹ Lộc, xã Cần Giuộc, xã Phước Vĩnh Tây, xã Tân Lập)
7 Khu vực Cần Đước (xã Long Cang, xã Rạch Kiến, xã Mỹ Lệ, xã Tân Lân, xã Cần Đước, xã Long Hựu)
8 Khu vực Tân Thạnh (xã Hậu Thạnh, xã Nhơn Hòa Lập, xã Nhơn Ninh, xã Tân Thạnh)
9 Khu vực Thạnh Hóa (xã Thạnh Hóa, xã Tân Tây, xã Bình Thành, xã Thạnh Phước)
10 Khu vực Tân Hưng (xã Vĩnh Thạnh, xã Hưng Điền, xã Tân Hưng, xã Vĩnh Châu)
11 Khu vực Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình, xã Vĩnh Hưng, xã Khánh Hưng)
12 Khu vực Kiến Tường (xã Bình Hiệp, phường Kiến Tường, xã Tuyên Thạnh)
13 Khu vực Mộc Hóa (xã Bình Hòa, xã Mộc Hóa)
14 Khu vực Đức Hòa(xã Đức Hòa, xã Hòa Khánh, xã Hiệp Hòa, xã An Ninh, xã Hậu Nghĩa, xã Đức Lập, xã Mỹ Hạnh)
15 Khu vực Đức Huệ (xã Đức Huệ, xã Đông Thành,xã Mỹ Quý)

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Vận chuyển	Ghi chú	Tăng/giảm so với tháng trước	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng														
											Khu vực Tân An	Khu vực Tân Trụ	Khu vực Châu Thành	Khu vực Thủ Thừa	Khu vực Bến Lức	Khu vực Cần Giuộc	Khu vực Cần Đước	Khu vực Tân Thạnh	Khu vực Thạnh Hóa	Khu vực Tân Hưng	Khu vực Vĩnh Hưng	Khu vực Kiến Tường	Khu vực Mộc Hóa	Khu vực Đức Hòa	Khu vực Đức Huệ

GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CÔNG BỐ THÁNG 04/2026

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 9.5, CA 12.5	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	không	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	4.379.000	-	-	-
2	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 6.7	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	không	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	4.419.000	-	-	-
3	Nhựa đường	CarboncorAsphalt-CA 19 (bê tông nhựa rỗng Carbon)	tấn	TCCS 09:2024/CĐBVN	bao 25kg	Công ty Cổ phần Carbon Việt Nam - chi nhánh Đồng Nai	Việt Nam	không	Đã bao gồm vận chuyển đến các khu vực	Mức giá ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026	3.524.000	-	-	-
4	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.705.000	-	-	-
5	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.755.000	-	-	-
6	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn	TCVN 13567-1		Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông xã Bến Cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.810.000	-	-	-
7	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C9.5	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông Bến Đình	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.663.889	-	-
8	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C12.5	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông Bến Đình	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.635.185	-	-
9	Nhựa đường	Bê tông nhựa nóng C19	tấn			Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Việt Nam	Giá giao tại trạm bê tông Bến Đình	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.605.556	-	-
10	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) -SIGEN-01B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 01B kích thước ngoài 840x440x670mm, kích thước trong 700x300x600mm; bê tông đá 1 X 2 M300 - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm) kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	10.300.000	10.300.000	10.300.000	10.300.000
11	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-02C	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 02C: KT ngoài 840x440x 1200mm, KT trong 700x300x1130mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu) KT 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox sus 316L hoặc nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 KT 694x294x1 OOmm, chiều dày 5mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	**giá** chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển	1.110.000	1.110.000	1.110.000	1.110.000
12	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) -SIGEN-03B (lắp đặt cho hệ thống thoát nước có vỉa hè và không có vỉa hè)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 - TCCS cập nhật 01:2025 TCCS.02:2020/Sig en	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 03B + kích thước ngoài 840x440x540mm; + kích thước trong 700x300x470mm; (bê tông đá 1 X 2 M300) - Song chắn rác không khung (gang cầu, chống trộm), kích thước 760x360x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-08 (vật liệu nhựa ABS) kích thước ngoài 330x600x85. Kích thước trong 230x465x80mm	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
13	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860xh600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x500x45mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
14	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống ho ga thu nước ngăn mùi chong muỗi) SIGEN-04A-BVHD (bò vỉa hè đứng)	Bộ	- TCVN 10333-1:2014 -TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860xh600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bò vỉa hè đứng KT: 1000x200x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm. chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
15	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-04A-BVHX (bò vỉa hè xiên)	Bộ	- TCVN 10333- 1:2014 - TCVN 10333-2:2014 -TCVN 10333- 3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 04A: KT ngoài 580x1000x670mm; KT trong 440x860xh600mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu), KT 920x360x45mm song chắn rác bò vỉa hè xiên KT: 1000x300x160mm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, vật liệu nhựa ABS - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-09 kích thước 854x432x1 OOmm, chiều dày 5mm - Logo: Đừng bỏ rác nơi đây, rác làm tắc cống gây ngập nước	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	13.300.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000
16	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A	Bộ	-TCVN 10333-1:2014 - TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	vjd Ke KHdi chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
17	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bò vỉa hè đứng)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cau): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga SG-09, nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
18	Bê tông đúc sẵn	Hệ thống hố ga của hệ thống thoát nước thải (Hệ thống hố ga thu nước ngăn mùi chống muỗi) SIGEN-07A (bò vỉa hè xiên)	Bộ	-TCVN 10333- 1:2014 -TCVN 10333-2:2014 - TCVN 10333-3:2014 -TCCS 02:2020/SIGEN (sửa đổi lần 2)	Hệ thống cấu thành gồm: - Hố ga cho hệ thống thoát nước 07A: KT ngoài 440x1240x600mm, KT trong 300x1100x530mm; (BTCT M300) - Song chắn rác (gang cầu): KT 760x360x45mm - Tấm lọc nước (nhựa PPR) SG-08 kích thước 694x294x1 OOmm - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	11.800.000	11.800.000	11.800.000	11.800.000
19	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-04TNNM (NGT)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
20	Bê tông đúc sẵn	Nắp hố ga gang cầu thu nước có van ngăn mùi SIGEN-05TNNM (nắp gang vuông)	Bộ	- TCCS Cập nhật 01:2025 TCCS 01/2023/SIGEN - TC BS EN 124:2016 (sửa đổi lần 1)	- Kích thước: I200x 1200x75mm, nắp gang 0940 (thông thủy 880), tải trọng 40 tấn, chống ồn, chống trộm, chống ngập. - Cơ cấu ngăn mùi cho hố ga inox SUS 316L hoặc nhựa ABS	Công ty TNHH SiGen	Việt Nam	Cung cấp và giao hàng theo khối lượng yêu cầu	Giao trên phương tiện bên bán, giao tại chân công trình, nếu đảm bảo xe chở hàng có thể vào được	Giá kê khai chưa bao gồm thuế GTGT, chi phí lắp đặt, ống nhựa các co nối và đã bao gồm phí vận chuyển . Áp dụng từ 01/01/2026 đến 31/12/2026.	12.800.000	12.800.000	12.800.000	12.800.000
21	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 10, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có Tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2015	5m-11,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.148.148	3.148.148	3.148.148	3.148.148
22	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2016	12m-17m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.240.741	3.240.741	3.240.741	3.240.741
23	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1000mm**; Thép vòng fi 8, a=10cm; thép dọc fi 12, a=19cm; có thép tăng cường chống gãy giữa cống; dày 10cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trọng 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2017	17,5m-19,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.333.333	3.333.333	3.333.333	3.333.333
24	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 12, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trông 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2018	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.064.815	6.064.815	6.064.815	6.064.815
25	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=20cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M200, Cho phép xe có tải trong 8 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2019	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.203.704	6.203.704	6.203.704	6.203.704
26	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 14, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trong 13 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2020	10m-16,5m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.509.259	6.509.259	6.509.259	6.509.259
27	Bê tông đúc sẵn	Cống tròn liền khối **D1500mm**; Thép vòng fi 8, 2 lớp trong và ngoài, mỗi lớp a=15cm; thép dọc fi 16, a=20cm; dày 14cm; đá 1*2; M250, Cho phép xe có tải trong 13 tấn lưu thông	*m*	TCVN 9113:2012 ISO 9001:2021	17m-21m	HTX XD-TM Đoàn Kết	Việt Nam	Vận chuyển đường thủy	Địa điểm sx: ấp 9 xã Tân Long , tỉnh Tây Ninh. Ngoài phạm vi 40km thương lượng thêm chi phí vận chuyển.	Mức giá được thực hiện từ ngày 03/02/2026 đến khi có thông báo mới	6.694.444	6.694.444	6.694.444	6.694.444
28	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	71.818	-	-	-
29	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	76.364	-	-	-
30	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	90.909	-	-	-
31	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	95.455	-	-	-
32	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	90.909	-	-	-
33	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo ngoại thất, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	95.455	-	-	-
34	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	114.545	-	-	-
35	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	124.545	-	-	-
36	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	152.727	-	-	-
37	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	133.636	-	-	-
38	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	143.636	-	-	-
39	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	171.818	-	-	-
40	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	133.636	-	-	-
41	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	143.636	-	-	-
42	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài ngoại thất cao cấp, 2 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x30 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	171.818	-	-	-
43	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	229.091	-	-	-
44	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	248.182	-	-	-
45	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	400x400x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	277.273	-	-	-
46	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	248.182	-	-	-
47	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	267.273	-	-	-
48	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	600x300x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	305.455	-	-	-
49	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xám và màu đỏ	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	248.182	-	-	-
50	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu xanh và màu vàng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	267.273	-	-	-
51	Gạch ốp lát	Gạch Terrazzo đá mài nội thất cao cấp, 1 lớp loại 1, màu trắng	m2	TCVN 7744:2013	500x500x20 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	305.455	-	-	-
52	Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng - mờ	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	165.000	165.000	165.000	165.000
53	Gạch ốp lát	Gạch ốp đá bóng	m2		30x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	170.000	170.000	170.000	170.000
54	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		40x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	230.000	230.000	230.000	230.000
55	Gạch ốp lát	Gạch ốp men mờ	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	215.000	215.000	215.000	215.000
56	Gạch ốp lát	Gạch ốp men bóng	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà máy Phương Nam	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	140.000	140.000	140.000	140.000
57	Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		60x60	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	235.000	235.000	235.000	235.000
58	Gạch ốp lát	Gạch lát nền đá	m2		80x80	Công ty TNHH XD TM & DV Tây Âu (Khảo sát tại cửa hàng)	Nhà Máy Vidona	Giá bán trên toàn tỉnh	Đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	195.000	195.000	195.000	195.000
59	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	227.778	227.778	227.778	227.778

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
60	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	227.778	227.778	227.778	227.778
61	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	276.852	276.852	276.852	276.852
62	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	276.852	276.852	276.852	276.852
63	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	304.630	304.630	304.630	304.630
64	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (sần vườn) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	406.481	406.481	406.481	406.481
65	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	313.889	313.889	313.889	313.889
66	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	313.889	313.889	313.889	313.889
67	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	218.519	218.519	218.519	218.519
68	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn DALAS)	m2	QCVN: 16- 2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	218.519	218.519	218.519	218.519
69	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	267.593	267.593	267.593	267.593
70	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	267.593	267.593	267.593	267.593
71	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (điểm) (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 131 13:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	304.630	304.630	304.630	304.630
72	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 1612023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	369.444	369.444	369.444	369.444
73	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	369.444	369.444	369.444	369.444
74	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	398.148	398.148	398.148	398.148
75	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn PORUGIA, LUJO)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	398.148	398.148	398.148	398.148
76	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	195x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
77	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
78	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **BÓNG** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x1200mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	434.259	434.259	434.259	434.259
79	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn G RAN LITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	332.407	332.407	332.407	332.407
80	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	400x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	379.630	379.630	379.630	379.630
81	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600x600mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	332.407	332.407	332.407	332.407
82	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Granite bề mặt **MATT** (nhóm Bia) (nhãn GRANLITE)	m2	QCVN: 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	800x800mm	Công ty CP Thạch Bàn Sài Gòn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có bảng đăng ký mới (hoặc đến ngày 31/12/2026)	379.630	379.630	379.630	379.630
83	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 30x30cm Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	185.000	185.000	185.000	185.000
84	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 40x40cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	175.000	175.000	175.000	175.000
85	Gạch ốp lát	Gạch men (ceramic) 30x60cm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	175.000	175.000	175.000	175.000
86	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
87	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x30cm Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
88	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x60cm Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
89	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) 60x80cm Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	275.000	275.000	275.000	275.000
90	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
91	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 60x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
92	Gạch ốp lát	Gạch bóng toàn phần cao cấp 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/ thùng/1,44 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	385.000	385.000	385.000	385.000
93	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
94	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x30cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(8 viên /thùng/1,44 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
95	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	225.000	225.000	225.000	225.000
96	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kiếng 60x60cm _Màu đậm	m2	TCVN 7745:2007	(4 viên /thùng/1,92 m2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
97	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 80x80cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(3 viên /thùng/1.92 m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	325.000	325.000	325.000	325.000
98	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh 120x60cm màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007	(2 viên/thùng/ 1.44m^2)	Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	375.000	375.000	375.000	375.000
99	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	255.000	255.000	255.000	255.000
100	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	275.000	275.000	275.000	275.000
101	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	295.000	295.000	295.000	295.000
102	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 80x80 màu đậm	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	315.000	315.000	315.000	315.000
103	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh GP 90x90 màu nhạt	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	375.000	375.000	375.000	375.000
104	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh G 100X100	m2	TCVN 7745:2007		Chi nhánh công ty cổ phần công nghiệp gốm sứ Taicera tại Cần Thơ	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	425.000	425.000	425.000	425.000
105	Gạch xây	Gạch ống 4 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	80x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	1.455	-	-	-
106	Gạch xây	Gạch thẻ đặc	viên	QCVN 16:2023/BXD	40x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	1.364	-	-	-
107	Gạch xây	Gạch xây dựng Block T10	viên	QCVN 16:2023/BXD	90x190x390 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	6.818	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
108	Gạch xây	Gạch xây dựng Block T20	viên	QCVN 16:2023/BXD	190x190x390 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	13.636	-	-	-
109	Gạch xây	Gạch 2 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	80x80x180 (mm)	Công ty TNHH SX Vật liệu XD Đại Thắng	Việt Nam	Giao tại nhà máy Đại Thắng. Phường Long Hoa	Giao tại nhà máy Đại Thắng, giá không bao gồm vận chuyển	Từ ngày 19/03/2026 cho đến khi có bảng đăng ký mới thay đổi	1.273	-	-	-
110	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	1.500
111	Gạch xây	Gạch ống	viên			Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	1.500
112	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.400	-
113	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.400	-
114	Gạch xây	Gạch mi	viên			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	700	-
115	Gạch xây	Gạch rỗng 4 lỗ	viên	TCVN 1450:2009	80 x 80 x 180 mm	Công ty TNHH Minh Tân	Việt Nam	Giá bán tại khu vực Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh (giao tại công trình)	Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình		-	-	833	-
116	Gạch xây	Gạch ống	viên			Công ty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh. (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.200	-	-
117	Gạch xây	Gạch thẻ	viên			Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.200	-	-
118	Gạch xây	Gạch Terrazzo	m3			Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung vấp DNTN SX gạch Tuynel Hoàng Bảo Trâm (phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán ở khu vực huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	72.000	-	-
119	Gạch xây	Gạch ống Hưng Thịnh	viên			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Xã Phước Chỉ, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Mức giá từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.600	-
120	Gạch xây	Gạch thẻ Lộc Giang	viên			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Xã Phước Chỉ, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn Huyện	Mức giá từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.600	-
121	Gạch xây	Gạch ống - Trung Dân	viên			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	1.450
122	Gạch xây	Gạch thẻ - Trung Dân	viên			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	1.450
123	Gạch xây	Gạch Demi - Trung Dân	viên			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	725
124	Gạch xây	Gạch ống Tây Ninh	viên			Cửa hàng VLXD Mã Lương (đc: tổ 7, ấp 2, Tân Hoà, Tân Châu). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	1.300
125	Gạch xây	Gạch xây Phước Vinh	viên			Công ty VLXD TTNT Phú Quý (đc: ấp Tân Trung, Tân Phú, Tân Châu). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	1.350
126	Sơn	TUYLIPS SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	48.000	48.000	48.000	48.000
127	Sơn	TUYLIPS INT SUPER SEALER Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp: TKT-123	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	62.000	62.000	62.000	62.000
128	Sơn	TUYLIPS SUPER PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp: TKN-222	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	91.000	91.000	91.000	91.000
129	Sơn	TUYLIPS SILVER Sơn mịn nội thất cao cấp: TT-125	kg	QCVN16:2023/BXD	Đóng thùng	Công ty cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Việt Nam		Đến chân công trình	Mức giá kê khai từ quý 1/2026 đến khi có Bảng niêm yết mới	34.000	34.000	34.000	34.000
130	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon WeatherGard Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	15.280	15.280	15.280	15.280
131	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Exterior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	12.200	12.200	12.200	12.200
132	Sơn	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	11.000	11.000	11.000	11.000
133	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Putty	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	9.300	9.300	9.300	9.300
134	Sơn	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	kg	TCVN 7329:2014	40kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	9.000	9.000	9.000	9.000
135	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Odour-less Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	208.000	208.000	208.000	208.000
136	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Easy Wash Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	194.000	194.000	194.000	194.000
137	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp Nippon Interior Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	162.000	162.000	162.000	162.000
138	Sơn	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	118.600	118.600	118.600	118.600
139	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 17L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	298.200	298.200	298.200	298.200
140	Sơn	Sơn lót ngoại thất chống nứt Nippon Weatherbond Flex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	256.000	256.000	256.000	256.000
141	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp Nippon Weatherbond Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	220.000	220.000	220.000	220.000
142	Sơn	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	194.800	194.800	194.800	194.800
143	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Vatex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L. 4,8kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	69.200	69.200	69.200	69.200
144	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	115.000	115.000	115.000	115.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
145	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Matex Sắc Màu Dịu Mắt	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	103.800	103.800	103.800	103.800
146	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Trắng Trần Toàn Diện	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	210.000	210.000	210.000	210.000
147	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less Bóng sang trọng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	238.000	238.000	238.000	238.000
148	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less chùi rửa vượt trội & kháng khuẩn	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	245.600	245.600	245.600	245.600
149	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Spot-less Plus	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	380.200	380.200	380.200	380.200
150	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	407.200	407.200	407.200	407.200
151	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp Nippon Odour-less All in 1 bóng Siêu Bóng (không mùi)	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	445.400	445.400	445.400	445.400
152	Sơn	Sơn phủ nội thất kinh tế Nippon Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	47.000	47.000	47.000	47.000
153	Sơn	Sơn phủ nội thất chống nấm mốc Nippon Matex Light	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	105.000	105.000	105.000	105.000
154	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chùi rửa vượt trội Nimon Super Easy Wash	Lít	QCVN 16:2023 BXD	17L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	164.000	164.000	164.000	164.000
155	Sơn	Sơn phủ nội thất cao cấp chống bám bẩn kháng khuẩn Nimon Snot-Less Perfect	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	211.000	211.000	211.000	211.000
156	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Matex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	194.800	194.800	194.800	194.800
157	Sơn	Sơn phủ ngoại thất Nippon Super Gard	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	300.200	300.200	300.200	300.200
158	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Hitex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	413.000	413.000	413.000	413.000
159	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Plus +	Lít	QCVN 16:2023 BXD	15L, 5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	541.200	541.200	541.200	541.200
160	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp Nippon WeatherGard Siêu Bóng	Lít	QCVN 16:2023 BXD	5L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	623.800	623.800	623.800	623.800
161	Sơn	Sơn phủ ngoại thất kinh tế Nippon Super Litex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	148.000	148.000	148.000	148.000
162	Sơn	Sơn phủ ngoại thất chống rêu mốc, chống bong tróc Nimon Sunerbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	244.000	244.000	244.000	244.000
163	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp màng sơn bóng mờ, bền màu Nimon Weatherbond	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	352.000	352.000	352.000	352.000
164	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp, che phủ vết nứt Nimon Weatherbond Flex	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	440.000	440.000	440.000	440.000
165	Sơn	Sơn phủ ngoại thất cao cấp kháng kiềm và độ đàn hồi cao Nippon Weatherbond CoastPro	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	528.000	528.000	528.000	528.000
166	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Expert	Lít	QCVN 16:2023 BXD	18L	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	193.000	193.000	193.000	193.000
167	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	213.900	213.900	213.900	213.900
168	Sơn	Sơn chống thấm Nippon WP 200 Plus	kg	QCVN 16:2023 BXD	20kg	Công ty TNHH Nippon Paint	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	233.500	233.500	233.500	233.500
169	Sơn	Sơn giao thông lót	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	94.100	94.100	94.100	94.100
170	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	31.100	31.100	31.100	31.100
171	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	33.000	33.000	33.000	33.000
172	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	44.100	44.100	44.100	44.100
173	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang	kg	AASHTO	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	46.500	46.500	46.500	46.500
174	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	153.000	153.000	153.000	153.000
175	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	190.500	190.500	190.500	190.500
176	Sơn	Sơn clear phản quang	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	212.000	212.000	212.000	212.000
177	Sơn	Hạt phản quang	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	25.000	25.000	25.000	25.000
178	Sơn	Jothiner Joway	kg			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	86.000	86.000	86.000	86.000
179	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc dầu	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	178.500	178.500	178.500	178.500
180	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc dầu (trong nhà)	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	414.100	414.100	414.100	414.100
181	Sơn	Sơn lót Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	04 kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	185.000	185.000	185.000	185.000
182	Sơn	Matis gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	20kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	74.000	74.000	74.000	74.000
183	Sơn	Sơn phủ Expoxy gốc nước	kg	QCVN 16:2019/BXD	6,5kg/bộ	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	427.500	427.500	427.500	427.500
184	Sơn	Sơn phủ (LOTUS)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	5.755.300	5.755.300	5.755.300	5.755.300
185	Sơn	Sơn lót (PROS Dự Án)	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.855.000	2.855.000	2.855.000	2.855.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
186	Sơn	Bột trét Passion Ext	bao	TCVN 7239:2014	40kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	597.000	597.000	597.000	597.000
187	Sơn	Sơn phủ Peace	thùng	QCVN 16:2019/BXD	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.792.800	2.792.800	2.792.800	2.792.800
188	Sơn	Sơn lót (PROSIN Dự Án)	thùng	TCCS 06:2011/LQJT	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	178.650	178.650	178.650	178.650
189	Sơn	Bột trét (PASSION INT)	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	451.000	451.000	451.000	451.000
190	Sơn	Bọt trét nội thất SP. FILLER Siêu trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	331.000	331.000	331.000	331.000
191	Sơn	Bột trét ngoại thất JOTON trắng	bao			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	414.000	414.000	414.000	414.000
192	Sơn	Bột trét nội và ngoại thất JOTON BEST COAT	bao	TCVN 7239:2014	40 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	494.000	494.000	494.000	494.000
193	Vật liệu khác	Keo dán gạch	bao	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	25 kg/bao	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	285.500	285.500	285.500	285.500
194	Vật liệu khác	Bột chà ron	hộp	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 kg/hộp	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	75.500	75.500	75.500	75.500
195	Sơn	Sơn nước nội thất SENIOR	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.782.000	1.782.000	1.782.000	1.782.000
196	sơn	Sơn nước Nội Thất SENIOR	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	534.000	534.000	534.000	534.000
197	sơn	Sơn nước Nội Thất EXFA	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	973.000	973.000	973.000	973.000
198	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	thùng	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	18 lít/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.330.000	4.330.000	4.330.000	4.330.000
199	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD J1S K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.266.500	1.266.500	1.266.500	1.266.500
200	sơn	SƠN nước ngoại thất FA NGOÀI CT	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	01 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	302.000	302.000	302.000	302.000
201	Sơn	Sơn nước ngoại thất JONY	thùng			Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua, giá bán toàn tỉnh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
202	sơn	Sơn nước thoại thất JONY	lon	QCVN 16:2019/BXD JIS K5663:2003	05 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	867.500	867.500	867.500	867.500
203	sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	lon	TCVN 7239:2014	06 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.693.000	1.693.000	1.693.000	1.693.000
204	sơn	Sơn chất thấm gốc dầu	thùng	TCVN 7239:2014	18,5 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.539.500	2.539.500	2.539.500	2.539.500
205	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	thùng	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	20 kg/thùng	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.843.000	4.843.000	4.843.000	4.843.000
206	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	03 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	812.000	812.000	812.000	812.000
207	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	0,8 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	217.500	217.500	217.500	217.500
208	sơn	Sơn sắt mạ kẽm	lon	TCCS SD13- 14:2020/LQJT	0,45 lít/lon	Công ty CP L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Phương tiện vận chuyển: xe tải. Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.	Mức giá được thực hiện từ ngày 15/04/2026 đến khi có thông báo mới	131.000	131.000	131.000	131.000
209	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NỘI THẤT A390 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR A390	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 101/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	48.278	48.278	48.278	48.278
210	Sơn	SƠN NỘI THẤT LAU CHÙI VƯỢT TRỘI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR WASHABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 14/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	111.556	111.556	111.556	111.556

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
211	Sơn	SƠN NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE DULUX PROFESSIONAL INTERIOR CLEANABLE	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 36/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	86.111	86.111	86.111	86.111
212	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 19/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	156.889	156.889	156.889	156.889
213	Sơn	SƠN NGOẠI THẤT DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS DULUX PROFESSIONAL WEATHERSHIELD EXPRESS	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 23/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	274.944	274.944	274.944	274.944
214	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL INTERIOR SEALER A500	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 12/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	91.944	91.944	91.944	91.944
215	Sơn	DULUX PROFESSIONAL SƠN LÓT NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL EXTERIOR SEALER E700	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCVN 8652:2020 TCCS 32/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	132.389	132.389	132.389	132.389
216	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NGOẠI THẤT E700 DULUX PROFESSIONAL PUTTY E700	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 25/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	11.000	11.000	11.000	11.000
217	Sơn	DULUX PROFESSIONAL BỘT TRÉT TƯỜNG NỘI THẤT A500 DULUX PROFESSIONAL PUTTY A500	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 27/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	8.800	8.800	8.800	8.800
218	Sơn	SƠN NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN CHỐNG BÁM BẨN - KHÁNG VIRUS - BỀ MẶT MỜ (E016M)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 104/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	132.785	132.785	132.785	132.785
219	Sơn	SƠN NƯỚC NỘI THẤT MAXILITE CHE PHỦ HIỆU QUẢ TỪ DULUX (MK14)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 116/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	44.744	44.744	44.744	44.744
220	Sơn	SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT MAXILITE TOUGH TỪ DULUX BỀ MẶT MỜ (28C)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 99/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	89.488	89.488	89.488	89.488
221	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD COLOUR PROTECT BỀ MẶT MỜ SƠN NƯỚC NGOẠI THẤT CAO CẤP (E015)	lít	QCVN 16:2023/BXD TCCS 105/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	274.000	274.000	274.000	274.000
222	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD ROYAL SHINE (RS86)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	396.000	396.000	396.000	396.000
223	Sơn	DULUX WEATHERSHIELD CHỐNG KIỀM SƠN LÓT NGOẠI THẤT CAO CẤP (A936)	lít	QCVN 08:2020/BCT QCVN 16:2023/BXD TCCS 50/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	166.000	166.000	166.000	166.000
224	Sơn	SƠN LÓT NỘI THẤT CAO CẤP DULUX EASYCLEAN (A935)	lít	QCVN 08:2020/BCT		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	104.000	104.000	104.000	104.000
225	Sơn	SƠN DẦU CHO GỖ VÀ KIM LOẠI MAXILITE MAXILITE ENAMEL (A360 MÀU THƯỜNG)	lít	QCVN 08:2020/BCT TCVN 5730 -2020 TCCS 74/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	106.380	106.380	106.380	106.380
226	Sơn	BỘT TRÉT TƯỜNG CAO CẤP TRONG NHÀ VÀ NGOÀI TRỜI DULUX (A502 - 29133)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 57/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	12.000	12.000	12.000	12.000
227	Sơn	BỘT TRÉT MAXILITE TỪ DULUX NỘI VÀ NGOẠI THẤT (A502 - 29137)	kg	TCVN 7239:2014 TCCS 115/ANP		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	7.700	7.700	7.700	7.700
228	Sơn	DULUX AQUATECH 3IN1	kg	TCVN 12692:2020 BS EN 14891:2017		CÔNG TY TNHH AKZO NOBEL VIỆT NAM	Việt Nam	Giá bán trên toàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	88.740	88.740	88.740	88.740
229	Sơn	Bột trét Nippon Interior Putty	bao		40kg	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	341.667	341.667	341.667	341.667
230	Sơn	Sơn lót Nội Thất Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.734.259	1.734.259	1.734.259	1.734.259
231	Sơn	Sơn lót nội thất Odour-less Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	3.257.407	3.257.407	3.257.407	3.257.407
232	Sơn	Sơn phủ nội thất Nippon Paint SPOT-LESS PLUS	thùng		15 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.935.185	4.935.185	4.935.185	4.935.185
233	Sơn	Bột trét Nippon Exterior Putty	bao		40 kg	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	449.074	449.074	449.074	449.074
234	Sơn	Sơn lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
235	Sơn	Sơn lót ngoài trời Super Matex Sealer	thùng		17 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.788.889	2.788.889	2.788.889	2.788.889
236	Sơn	Sơn nước ngoại thất Nippon WeatherGard Plus+	thùng		5 lít	Đại lý sơn Thiên Long - Nhà phân phối sơn Nippon huyện Bến Cầu - Tây Ninh (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.505.556	2.505.556	2.505.556	2.505.556

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
237	Sơn	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	638.889	638.889	638.889	638.889
238	Sơn	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	482.407	482.407	482.407	482.407
239	Sơn	Bột trét nội thất KOVA DX	bao	TCVN 7239:2014	Bao 40kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	472.222	472.222	472.222	472.222
240	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Pl	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	3.659.259	3.659.259	3.659.259	3.659.259
241	Sơn	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Pl	thùng	TCVN 12692:2020	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	3.481.481	3.481.481	3.481.481	3.481.481
242	Sơn	Chất chống thấm KOVA CT-11A PU Sàn mà	thùng	TCCS262:2024/ KOVANANOPRO	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	3.935.185	3.935.185	3.935.185	3.935.185
243	Sơn	Chất chống thấm màu KOVA CT-11A Color	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 22kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.800.926	4.800.926	4.800.926	4.800.926
244	Sơn	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B	thùng	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 4kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	627.778	627.778	627.778	627.778
245	Sơn	Mastic dẻo KOVA Đa năng	thùng	TCCS204:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	971.296	971.296	971.296	971.296
246	Sơn	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	bộ	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	802.778	802.778	802.778	802.778
247	Sơn	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	bộ	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 10kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	916.667	916.667	916.667	916.667
248	Sơn	Keo KOVA Clear Nano	lon	TCCS221:2024/ KOVANANOPRO	Lon 1L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	324.074	324.074	324.074	324.074
249	Sơn	Keo KOVA Clear	thùng	TCCS203:2023/ KOVANANOPRO	Thùng 5L	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.388.889	1.388.889	1.388.889	1.388.889
250	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556
251	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074
252	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.930.556	1.930.556	1.930.556	1.930.556
253	Sơn	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.199.074	2.199.074	2.199.074	2.199.074
254	Sơn	Sơn lót epoxy Tự lăm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt	bộ	QCVN 08:2020/BCT TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	Bộ 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.109.259	1.109.259	1.109.259	1.109.259
255	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	7.324.074	7.324.074	7.324.074	7.324.074
256	Sơn	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 5kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.638.889	1.638.889	1.638.889	1.638.889
257	Sơn	Sơn Đá Nghệ Thuật KOVA Art Stone	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS65:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.731.481	4.731.481	4.731.481	4.731.481
258	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.898.148	2.898.148	2.898.148	2.898.148
259	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	3.750.000	3.750.000	3.750.000	3.750.000
260	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.009.259	2.009.259	2.009.259	2.009.259
261	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Bền Màu	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	8.203.704	8.203.704	8.203.704	8.203.704
262	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Chống Thấm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 18 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	6.731.481	6.731.481	6.731.481	6.731.481
263	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.652.778	4.652.778	4.652.778	4.652.778

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
264	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	3.226.852	3.226.852	3.226.852	3.226.852
265	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.828.704	2.828.704	2.828.704	2.828.704
266	Sơn	Sơn nghệ thuật KOVA Art Metallic	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Lon 1kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	555.556	555.556	555.556	555.556
267	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.347.222	4.347.222	4.347.222	4.347.222
268	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.773.148	4.773.148	4.773.148	4.773.148
269	Sơn	Sơn nội thất KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.064.815	1.064.815	1.064.815	1.064.815
270	Sơn	Sơn nội thất KOVA Fix Up	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.819.444	1.819.444	1.819.444	1.819.444
271	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-203 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.800.926	1.800.926	1.800.926	1.800.926
272	Sơn	Sơn nội thất KOVA K-260 Plus	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.564.815	2.564.815	2.564.815	2.564.815
273	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.393.519	1.393.519	1.393.519	1.393.519
274	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Che Lấp Vết Nứt	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.245.370	2.245.370	2.245.370	2.245.370
275	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Tự Làm	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 4.5 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.638.889	2.638.889	2.638.889	2.638.889
276	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA Home Love	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.444.444	4.444.444	4.444.444	4.444.444
277	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective 2in1	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.736.111	2.736.111	2.736.111	2.736.111
278	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Siêu Dặm Phủ	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.842.593	1.842.593	1.842.593	1.842.593
279	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Mịn Màng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.583.333	1.583.333	1.583.333	1.583.333
280	Sơn	Sơn nội thất KOVA Effective Tiện Lợi	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.194.444	1.194.444	1.194.444	1.194.444
281	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.305.556	2.305.556	2.305.556	2.305.556
282	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA Home Safe	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.324.074	4.324.074	4.324.074	4.324.074
283	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Màu Lâu Phai	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	3.435.185	3.435.185	3.435.185	3.435.185
284	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA Effective Chuyên dụng	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.768.519	2.768.519	2.768.519	2.768.519
285	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.694.444	2.694.444	2.694.444	2.694.444
286	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA Effective Ultra	thùng	TCVN 8652:2020 QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT	Thùng 16 lít	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	3.583.333	3.583.333	3.583.333	3.583.333
287	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	6.833.333	6.833.333	6.833.333	6.833.333
288	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	8.037.037	8.037.037	8.037.037	8.037.037
289	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	9.574.074	9.574.074	9.574.074	9.574.074
290	Sơn	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Màu tùy chỉnh ngoài Catalouge	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	10.569.444	10.569.444	10.569.444	10.569.444
291	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	5.611.111	5.611.111	5.611.111	5.611.111

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
292	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 25kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	6.774.074	6.774.074	6.774.074	6.774.074
293	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) - Trắng/Đen/Vàng/Đỏ	thùng	QCVN 08:2020/BCT TCCS80:2018/ KOVANANOPRO	Thùng 20kg	Công ty TNHH Kova Nanopro	Việt Nam	Bán lẻ	Giao tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	9.393.519	9.393.519	9.393.519	9.393.519
294	Sơn	Bột trét nội thất mịn VETONIC	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh	Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	8.125	8.125	8.125	8.125
295	Sơn	Bột trét ngoại thất chống thấm VETONIC	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	10.450	10.450	10.450	10.450
296	Sơn	Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	9.500	9.500	9.500	9.500
297	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	10.650	10.650	10.650	10.650
298	Sơn	Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	bao 40kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	13.200	13.200	13.200	13.200
299	Sơn	Sơn nội thất Lavender mịn Eco	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	47.600	47.600	47.600	47.600
300	Sơn	Sơn nội thất Lavender đa dụng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	64.333	64.333	64.333	64.333
301	Sơn	Sơn nội thất Lavender đa dụng	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	64.278	64.278	64.278	64.278
302	Sơn	Sơn nội thất Vego bóng mờ cổ điển	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	96.333	96.333	96.333	96.333
303	Sơn	Sơn nội thất Vego bóng mờ cổ điển	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	96.333	96.333	96.333	96.333
304	Sơn	Sơn nội thất Vego lau chùi vượt trội	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	143.467	143.467	143.467	143.467
305	Sơn	Sơn nội thất Vego lau chùi vượt trội	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	143.444	143.444	143.444	143.444
306	Sơn	Sơn nội thất Venic cao cấp sạch hoàn hảo	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	148.667	148.667	148.667	148.667
307	Sơn	Sơn nội thất ENRIC HOÀN HẢO SẠCH KHÔNG KHÍ	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2035	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	171.000	171.000	171.000	171.000
308	Sơn	Sơn nội thất ZURRIK DỄ LAU CHÙI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2030	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	191.600	191.600	191.600	191.600
309	Sơn	Sơn nội thất ZURRIK DỄ LAU CHÙI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2031	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	191.611	191.611	191.611	191.611
310	Sơn	Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BÁM BẨN	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	217.167	217.167	217.167	217.167
311	Sơn	Sơn nội thất siêu cao cấp ENRIC BÓNG NGỌC TRAI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2033	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	227.867	227.867	227.867	227.867
312	Sơn	Sơn ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	113.200	113.200	113.200	113.200
313	Sơn	Sơn ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	113.222	113.222	113.222	113.222
314	Sơn	Sơn ngoại thất VEGO BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	177.800	177.800	177.800	177.800
315	Sơn	Sơn ngoại thất VEGO BÓNG MỜ CỔ ĐIỂN	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	177.833	177.833	177.833	177.833
316	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	251.733	251.733	251.733	251.733
317	Sơn	Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	251.667	251.667	251.667	251.667
318	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp VENIC MƯA LÀ MỜI	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	282.067	282.067	282.067	282.067
319	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC MÁT LẠNH	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	lon 5lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	310.800	310.800	310.800	310.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
320	Sơn	Sơn ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	322.800	322.800	322.800	322.800
321	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2016	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	129.933	129.933	129.933	129.933
322	Sơn	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2017	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	129.944	129.944	129.944	129.944
323	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2019	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	122.067	122.067	122.067	122.067
324	Sơn	Sơn lót nội thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NỘI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2020	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	122.056	122.056	122.056	122.056
325	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2022	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	153.267	153.267	153.267	153.267
326	Sơn	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2023	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	153.278	153.278	153.278	153.278
327	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2025	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	122.067	122.067	122.067	122.067
328	Sơn	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2026	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	122.056	122.056	122.056	122.056
329	Sơn	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	lít	QCVN 16:2023/BXD QCVN 08:2020/BCT TCVN ISO 9001:2015/9001:2028	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	212.500	212.500	212.500	212.500
330	Sơn	Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng - ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	107.667	107.667	107.667	107.667
331	Sơn	Chống thấm thẩm thấu cho tường đứng - ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	107.667	107.667	107.667	107.667
332	Sơn	Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng - ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	133.133	133.133	133.133	133.133
333	Sơn	Chống thấm 2 thành phần - pha xi măng - ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	133.111	133.111	133.111	133.111
334	Sơn	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC (Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen)	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	169.467	169.467	169.467	169.467
335	Sơn	Chống thấm pha màu - hiệu ứng lá sen - ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	lít	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 18lít	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	169.444	169.444	169.444	169.444
336	Sơn	Chống thấm WC & sân thượng ENRIC CHUYÊN DỤNG 7117	kg	TCCS 03:2020/CT-DR	01bộ: 5lít & 15kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	41.550	41.550	41.550	41.550
337	Sơn	Lớp lót chống nóng & chống thấm chuyên dụng Sân Thượng ENRIC PRIMER	kg	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	110.200	110.200	110.200	110.200
338	Sơn	Lớp phủ sợi thuỷ tinh gia cường siêu bền, chống nóng & chống thấm chuyên dụng Sân Thượng ENRIC SEAL	kg	TCCS 03:2020/CT-DR	thùng 15kg	Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam	Việt Nam	*Giao hàng tới chân công trình toàn tỉnh Tây Ninh*	*Đã bao gồm vận chuyển*	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	297.067	297.067	297.067	297.067
339	Sơn	Sơn TICO	thùng			VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, xã Thanh Bình, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	1.300.000
340	Sơn	Sơn Gama nội thất	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài. Xã Dương Minh Châu, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 14/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	900.000	-
341	Sơn	Sơn Gama ngoại thất	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài. Xã Dương Minh Châu, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 14/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.200.000	-
342	Sơn	Bột trét	lít		18 lít	VLXD Minh Hoài. Xã Dương Minh Châu, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Từ ngày 14/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	190.000	-
343	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	2.250.000	2.250.000	2.250.000	2.250.000
344	Sơn	Sơn lót ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	3.050.000	3.050.000	3.050.000	3.050.000
345	Sơn	Sơn mịn ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	3.600.000	3.600.000	3.600.000	3.600.000
346	Sơn	Sơn bóng ngoại thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	5.350.000	5.350.000	5.350.000	5.350.000
347	Sơn	Sơn bóng nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
348	Sơn	Sơn mịn nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH SX và TM Phoenix sơn	Việt Nam		giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 01/03/2026 đến khi có thông báo mới	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000
349	Sơn	Sơn lót nội thất. Matex Sealer	thùng		17 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.986.000	-	-
350	Sơn	Sơn lót ngoài trời Super Latex Sealer	thùng		17 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	3.223.000	-	-
351	Sơn	Sơn lót nội thất	thùng		18 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	3.694.000	-	-
352	Sơn	Sơn lót ngoại thất WeatherGard Sealer	thùng		18 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	4.887.000	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
353	Sơn	Sơn nước Nippon weather gran sealer	thùng		5 lít	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	1.581.000	-	-
354	Sơn	Bột trét Nippon Exterior Putty	kg		40k	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	485.000	-	-
355	Sơn	Bột trét Nippon Interior Putty	kg		40kg	Công ty TNHH TTNT Sơn Thiện Long. Khu phố 3 Xã Bến Cầu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá bán bao gồm vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	369.000	-	-
356	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn	Việt Nam		không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	15.310	15.310	15.310	15.310
357	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn	Việt Nam		không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	15.310	15.310	15.310	15.310
358	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn	Việt Nam		không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	15.530	15.530	15.530	15.530
359	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-20mm (CB300V/Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn	Việt Nam		không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	15.330	15.330	15.330	15.330
360	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn	Việt Nam		không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	15.810	15.810	15.810	15.810
361	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn	Việt Nam		không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	15.610	15.610	15.610	15.610
362	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 36 - 40mm (CB400V/CB500)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20		Công ty Cổ phần tập đoàn Nghi Sơn	Việt Nam		không có thông tin	Mức giá được thực hiện từ 11/03/2026 đến khi có thông báo mới	15.910	15.910	15.910	15.910
363	Thép xây dựng	Kẽm cột	kg		1.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	18.391	18.391	18.391	18.391
364	Thép xây dựng	Sắt Φ 6 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	6.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	17.291	17.291	17.291	17.291
365	Thép xây dựng	Sắt Φ 8 Nhật Vina Kyoei	kg	TCVN 1651-1:2008	8.0 mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	17.291	17.291	17.291	17.291
366	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	122.909	122.909	122.909	122.909
367	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	174.727	174.727	174.727	174.727
368	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	237.636	237.636	237.636	237.636
369	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	310.636	310.636	310.636	310.636
370	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	393.091	393.091	393.091	393.091
371	Thép xây dựng	Sắt Φ 20 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	485.273	485.273	485.273	485.273
372	Thép xây dựng	Sắt Φ 22 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	587.000	587.000	587.000	587.000
373	Thép xây dựng	Sắt Φ 25 gân Nhật Vina Kyoei CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	167.182	167.182	167.182	167.182
374	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật SD295	cây	JIS G 3112:2020	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	110.364	110.364	110.364	110.364
375	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật SD295	cây	JIS G 3112:2020	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	307.455	307.455	307.455	307.455
376	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	12m00	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	266.364	266.364	266.364	266.364
377	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	12m00	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	347.455	347.455	347.455	347.455
378	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	12m00	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	439.545	439.545	439.545	439.545
379	Thép xây dựng	Sắt Φ 20 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	273.000	273.000	273.000	273.000
380	Thép xây dựng	Sắt Φ 22 tron Nhật	cây	TCVN 1651-1:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	329.909	329.909	329.909	329.909
381	Thép xây dựng	Thép cuộn 6 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	6.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	16.745	16.745	16.745	16.745
382	Thép xây dựng	Thép cuộn 8 Pomina	kg	TCVN 1651-1:2018	8.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	16.682	16.682	16.682	16.682
383	Thép xây dựng	Thép gân 10 Pomina SD295	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	106.545	106.545	106.545	106.545
384	Thép xây dựng	Thép gân 12 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	165.455	165.455	165.455	165.455
385	Thép xây dựng	Thép gân 14 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	226.636	226.636	226.636	226.636
386	Thép xây dựng	Thép gân 16 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	295.909	295.909	295.909	295.909
387	Thép xây dựng	Thép gân 18 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	374.545	374.545	374.545	374.545

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
388	Thép xây dựng	Thép gân 20 Pomina CB3	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	462.545	462.545	462.545	462.545
389	Thép xây dựng	Sắt 6 Thiên thai	kg	TCVN 1651-1:2018	6.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	15.591	15.591	15.591	15.591
390	Thép xây dựng	Sắt 8 Thiên thai	kg	TCVN 1651-1:2018	8.0mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	15.591	15.591	15.591	15.591
391	Thép xây dựng	Sắt 10 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	74.364	74.364	74.364	74.364
392	Thép xây dựng	Sắt 12 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	104.727	104.727	104.727	104.727
393	Thép xây dựng	Sắt 14 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	136.000	136.000	136.000	136.000
394	Thép xây dựng	Sắt 16 gân	cây	TCVN 1651-2:2018	11m70	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	187.545	187.545	187.545	187.545
395	Thép xây dựng	Dây mạ 3 ly	kg	TCVN 2053-1993	2.7*3mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	24.691	24.691	24.691	24.691
396	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg	JIS G 3533-1993	70*70mm	Công ty TNHH XNK TM CN DV Hùng Duy (Nhà phân phối Vina Kyoei)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển toàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 21/04/2026 đến khi có thông báo mới	24.836	24.836	24.836	24.836
397	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Pomina	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	16.091	1.609	17.700	
398	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Pomina	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	16.091	-	-	-
399	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Pomina SD295	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	101.818	-	-	-
400	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	158.182	-	-	-
401	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	217.273	-	-	-
402	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	283.636	-	-	-
403	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Pomina CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	359.091	-	-	-
404	Thép xây dựng	Sắt phi 20 Pomina CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	444.545	-	-	-
405	Thép xây dựng	Sắt phi 22 Pomina CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	536.364	-	-	-
406	Thép xây dựng	Sắt phi 25 Pomina CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	701.818	-	-	-
407	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Hoà Phát	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	15.636	-	-	-
408	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Hoà Phát	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	15.636	-	-	-
409	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Hoà Phát Gr40	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	100.000	-	-	-
410	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Hoà Phát Gr40	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	277.273	-	-	-
411	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	158.182	-	-	-
412	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	216.364	-	-	-
413	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	357.273	-	-	-
414	Thép xây dựng	Sắt phi 20 Hoà Phát CB300	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	441.818	-	-	-
415	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Pomina (Ý)	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	16.091	-	-	-
416	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Pomina (Ý)	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	16.091	-	-	-
417	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	111.818	-	-	-
418	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	160.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
419	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	218.182	-	-	-
420	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	284.545	-	-	-
421	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	360.000	-	-	-
422	Thép xây dựng	Sắt phi 20 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	444.545	-	-	-
423	Thép xây dựng	Sắt phi 22 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	536.364	-	-	-
424	Thép xây dựng	Sắt phi 25 Pomina (Ý) CB400	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	701.818	-	-	-
425	Thép xây dựng	Sắt phi 6 Nhật	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	17.000	-	-	-
426	Thép xây dựng	Sắt phi 8 Nhật	kg			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	17.000	-	-	-
427	Thép xây dựng	Sắt phi 10 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	119.091	-	-	-
428	Thép xây dựng	Sắt phi 12 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	170.000	-	-	-
429	Thép xây dựng	Sắt phi 14 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	230.909	-	-	-
430	Thép xây dựng	Sắt phi 16 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	299.091	-	-	-
431	Thép xây dựng	Sắt phi 18 Nhật	cây			Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	382.727	-	-	-
432	Thép xây dựng	Sắt Φ 6, 8 Nhật	kg		8.0mm	Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	15.455
433	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 gân Nhật	cây		10.0mm	Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	106.677
434	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 gân Nhật	cây		12.0mm	Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	153.336
435	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 gân Nhật	cây		14.0mm	Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	208.095
436	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 gân Nhật	cây		16.0mm	Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	271.555
437	Thép xây dựng	Sắt Φ 18 gân Nhật	cây	TCVN 1661-2:2008 ASTM A615/A615M-20	18.0mm	Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	344.023
438	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.450	21.450	21.450	21.450
439	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.950	20.950	20.950	20.950
440	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.500	20.500	20.500	20.500
441	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1 15mmx 1200mm TCT SGC 340	kg	JISG33O2.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.150	20.150	20.150	20.150
442	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.58mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.450	22.450	22.450	22.450
443	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.75mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JISG3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.950	21.950	21.950	21.950
444	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 0.95mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.500	21.500	21.500	21.500
445	Thép xây dựng	Thép dây mạ kẽm Z08 phủ CR: 1.15mmx 1200mm TCT SGC 340 (mạ không bông)	kg	JIS G3302.	340.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.150	21.150	21.150	21.150
446	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx 1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	24.160	24.160	24.160	24.160
447	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
448	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
449	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 21.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
450	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	25.060	25.060	25.060	25.060
451	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	24.160	24.160	24.160	24.160
452	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
453	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26.65mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
454	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 26,65mmx2,60mmx6,0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
455	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	24.160	24.160	24.160	24.160
456	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 33.5mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
457	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
458	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
459	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
460	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 33.5mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
461	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx1 90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	24.160	24.160	24.160	24.160
462	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
463	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
464	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.030	23.030	23.030	23.030
465	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
466	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 42.2mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
467	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	24.160	24.160	24.160	24.160
468	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
469	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48. 1mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
470	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
471	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 48.1mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
472	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm. 48.1mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
473	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx1.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	24.160	24.160	24.160	24.160
474	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
475	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.30mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
476	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
477	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
478	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HSO3:2O21	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
479	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 59.9mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
480	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2. 10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
481	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
482	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
483	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
484	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 75.6mmx3.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
485	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.10mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.360	23.360	23.360	23.360
486	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
487	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
488	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx3.20mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
489	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 88.3mmx4.00mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
490	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.60mmx6.0m	kg	TCCS HS03 2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
491	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx2.90mmx6.0m	kg	TCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
492	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.20mmx6.0m	kg	CCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.030	23.030	23.030	23.030
493	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx3.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
494	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.00mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
495	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.50mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
496	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 113.5mmx4.60mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.060	23.060	23.060	23.060
497	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.260	23.260	23.260	23.260
498	Thép xây dựng	thép ống nhúng kẽm: 141.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.260	23.260	23.260	23.260
499	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx3.96mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.260	23.260	23.260	23.260
500	Thép xây dựng	Thép ống nhúng kẽm: 168.3mmx4.78mmx6.0m	kg	CCCS HS03:2021	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	23.260	23.260	23.260	23.260
501	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.490	20.490	20.490	20.490
502	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.490	20.490	20.490	20.490
503	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
504	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 13mmx26mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
505	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.490	20.490	20.490	20.490
506	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.490	20.490	20.490	20.490
507	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
508	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
509	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.490	20.490	20.490	20.490
510	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
511	Thép xây dựng	Thép hộp makẽmZ080: 20mmx20mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
512	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
513	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx20mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
514	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.490	20.490	20.490	20.490
515	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
516	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
517	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx25mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
518	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 25mmx25mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
519	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.090	20.090	20.090	20.090
520	Thép xây dựng	Thep hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
521	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
522	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
523	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 20mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
524	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.090	20.090	20.090	20.090
525	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mx50mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
526	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
527	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
528	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
529	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.090	20.090	20.090	20.090
530	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080; 30mmx30mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
531	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
532	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
533	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
534	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx0.90mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.090	20.090	20.090	20.090
535	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
536	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
537	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
538	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx60mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
539	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 30mmx60mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
540	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx 1.1 0mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
541	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
542	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 30mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
543	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx100mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
544	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
545	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
546	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
547	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
548	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm 7.080: 40mmx80mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
549	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
550	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 40mmx80mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
551	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 40mmx80mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.700	19.700	19.700	19.700
552	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
553	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
554	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx50mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
555	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx50mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.700	19.700	19.700	19.700
556	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
557	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 50mmx100mmx1.20mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
558	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm ZC80: 50mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
559	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 50mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.700	19.700	19.700	19.700
560	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 60mmx120mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
561	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 60mmx120mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.700	19.700	19.700	19.700
562	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm z 120: 60mmx120mmx2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
563	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z080: 75mmx75mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
564	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 75mmx75mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.700	19.700	19.700	19.700
565	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 90mmx90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
566	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z120: 90mmx90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.700	19.700	19.700	19.700
567	Thép xây dựng	thép hộp mạ kẽm Z080: 100mmx100mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
568	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Z120: 100mmx100mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.700	19.700	19.700	19.700
569	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
570	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 21mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
571	Thép xây dựng	thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx 1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
572	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 27mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
573	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
574	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 34mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.300	20.300	20.300	20.300
575	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
576	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 42mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
577	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
578	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 49mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
579	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
580	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 60mmx1 ,40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
581	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
582	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 76mmx 1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
583	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
584	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z120: 90mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.700	19.700	19.700	19.700
585	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Z080: 1 14mmx1.40mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.900	19.900	19.900	19.900
586	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm z 120: 114mmx1.80mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	19.700	19.700	19.700	19.700
587	Thép xây dựng	thép ống đen: độ dày 1.60mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	18.810	18.810	18.810	18.810
588	Thép xây dựng	Thép ống đen: độ dày > 1.80 - < 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	17.710	17.710	17.710	17.710
589	Thép xây dựng	Thép ống đen. độ dày > 2.00mmx6.0m	kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	17.710	17.710	17.710	17.710
590	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang bẻ đai VAS 06 CB240-T	kg	JIS G3112	240.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	16.840	16.840	16.840	16.840
591	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang bẻ đai VAS 08 CB240-T	kg	JIS G3112	240.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	16.840	16.840	16.840	16.840
592	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang cuộn VAS 06 CB240-T	kg	JIS 03112	240.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	15.840	15.840	15.840	15.840
593	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang cuộn VAS 08 CB240-T	kg	JIS 03112	240.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	15.840	15.840	15.840	15.840
594	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang cuộn VAS 08 CB300	kg	JIS 03112	300.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	15.940	15.940	15.940	15.940
595	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang thanh vằn gấp VAS D10 CB300, Grade 40	kg	JIS 03112	40.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	16.360	16.360	16.360	16.360
596	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang thanh vằn gấp VKS D12 CB300 Grade 40	kg	JIS 03112	40.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	16.160	16.160	16.160	16.160
597	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang thanh vằn THS D14 CB300/Grade 40	kg	IS G3112	40.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	16.160	16.160	16.160	16.160
598	Thép xây dựng	Thép xây dựng dang thanh vằn VAS D16 CB300/Grade 40	kg	ISG3112	40.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	16.160	16.160	16.160	16.160
599	Thép xây dựng	Thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 59mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.850	21.850	21.850	21.850
600	Thép xây dựng	thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 0.75mmx 1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
601	Thép xây dựng	Thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 nhoCR: 0.95mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.750	20.750	20.750	20.750
602	Thép xây dựng	thép dây Hoa Sen Mag Shield ZM080 phủ CR: 1.15mmx1200mm G350 TC1	kg	TCCS 01:2015/HSG	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.400	20.400	20.400	20.400
603	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
604	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1 .40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
605	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 0mmx80mmx1 ,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
606	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
607	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
608	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
609	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
610	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
611	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
612	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
613	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
614	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
615	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
616	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
617	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
618	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.020	21.020	21.020	21.020
619	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mm.x1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
620	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
621	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
622	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1,40mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
623	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx 1 40mm.x6.0m TC1	kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
624	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
625	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx1.10mmx6.0mTC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
626	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
627	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
628	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1. 10mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
629	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1,20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
630	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
631	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080 30mmx60mmx1.20mmx6.0m TC1	kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
632	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mm.x80mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
633	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx 100mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
634	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 120mmx 1.40mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
635	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield Z1M080: 14mmx 14mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.000	22.000	22.000	22.000
636	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.000	22.000	22.000	22.000
637	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.000	22.000	22.000	22.000
638	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.000	22.000	22.000	22.000
639	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx0.80mmx6.0mi TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.600	21.600	21.600	21.600
640	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.600	21.600	21.600	21.600
641	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.600	21.600	21.600	21.600
642	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.000	22.000	22.000	22.000
643	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	22.000	22.000	22.000	22.000
644	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.600	21.600	21.600	21.600
645	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx0.80mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.600	21.600	21.600	21.600
646	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 14mmx 14mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
647	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx16mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	0.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
648	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
649	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
650	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx30mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
651	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
652	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
653	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.00mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
654	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx40mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
655	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
656	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 30mmx60mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
657	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 40mmx80mmx 1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
658	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx100mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
659	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 14mmx14mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
660	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 16mmx 16mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
661	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.1 0mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
662	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx25mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
663	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 40mmx40mmx 1.10mm.x6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
664	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
665	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 13mmx26mmx 1.10mx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
666	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg .	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
667	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080. 4mmx14mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
668	Thép xây dựng	Thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 6mmx 16mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
669	Thép xây dựng	thép hộp hoa Sen Mag Shield ZM080: 20mmx20mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
670	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 5mmx25mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
671	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 10mmx40mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
672	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 50mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
673	Thép xây dựng	Thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 3mmx26mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
674	Thép xây dựng	thép hộp Hoa Sen Mag Shield ZM080: 25mmx50mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
675	Thép xây dựng	thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
676	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
677	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
678	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
679	Thép xây dựng	Thép Ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
680	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
681	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
682	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.00mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
683	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 21 mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
684	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
685	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
686	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 42mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
687	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 49mmx1. 10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
688	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
689	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx 1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
690	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 90mmx1.10mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
691	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 21mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
692	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 27mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
693	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 34mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	21.250	21.250	21.250	21.250
694	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080. 42mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
695	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 49mmx1 .20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
696	Thép xây dựng	Thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080: 60mmx1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
697	Thép xây dựng	Thép ống Hoa Sen Mag Shield ZM080: 76mmx1 .20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A5OO/A5OOM	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
698	Thép xây dựng	thép ống hoa Sen Mag Shield ZM080 90mmx 1.20mmx6.0m TC1	Kg	ASTM A500/A500M	1.0mm	Công ty CPTD Hoa Sen- CN Tây Ninh	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	(Báo giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo giá mới)	20.850	20.850	20.850	20.850
699	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		30x30x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	144.300	-	-	-
700	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		30x30x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	166.900	-	-	-
701	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		40x80x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	194.800	-	-	-
702	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		40x80x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	225.400	-	-	-
703	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x50x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	245.200	-	-	-
704	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x50x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	284.500	-	-	-
705	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x100x1.2	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	371.400	-	-	-
706	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		50x100x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	431.700	-	-	-
707	Thép xây dựng	Sắt tráng kẽm	cây		100x100x1.4	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	520.300	-	-	-
708	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	158.000	-	-	-
709	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	174.000	-	-	-
710	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 40x40x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	205.000	-	-	-
711	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	219.000	-	-	-
712	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x50x1.8	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	258.000	-	-	-
713	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 75x75x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	389.000	-	-	-
714	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 90x90x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	467.000	-	-	-
715	Thép xây dựng	Sắt hộp k100x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	520.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
716	Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	65.000	-	-	-
717	Thép xây dựng	Sắt Φ 21x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	90.000	-	-	-
718	Thép xây dựng	Sắt Φ 27x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	115.000	-	-	-
719	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.2	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	330.000	-	-	-
720	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 50x100x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	389.000	-	-	-
721	Thép xây dựng	Sắt hộp kẽm 60x120x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	467.000	-	-	-
722	Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Giá bán giảm	189.000	-	-	-
723	Thép xây dựng	Sắt Φ 60x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	309.000	-	-	-
724	Thép xây dựng	Sắt Φ 76x6x1.1	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	250.000	-	-	-
725	Thép xây dựng	Sắt Φ 90x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	368.000	-	-	-
726	Thép xây dựng	Sắt Φ 114x6x1.4	cây		6m/cây	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát - nhà cung cấp Thép Nam Kim. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	467.000	-	-	-
727	Thép xây dựng	Sắt Φ 10 Việt Úc	cây		10.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	100.000
728	Thép xây dựng	Sắt Φ 12 Việt Úc	cây		12.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	137.000
729	Thép xây dựng	Sắt Φ 14 Việt Úc	cây		14.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	158.000
730	Thép xây dựng	Sắt Φ 16 Việt Úc	cây		16.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	213.000
731	Thép xây dựng	Thép Φ 6-8 Việt Úc CB300	kg		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	21.000
732	Thép xây dựng	Thép Φ 10 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	137.000
733	Thép xây dựng	Thép Φ 12 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	185.000
734	Thép xây dựng	Thép Φ 14 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	245.000
735	Thép xây dựng	Thép Φ 16 Việt Nhật CB300	cây		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	315.000
736	Thép xây dựng	Thép Φ 6-8 Việt Nhật CB300	kg		300.0mm	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thành. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	27.000
737	Thép xây dựng	Thép Pomina D6	kg		6.0mm	Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	20.000
738	Thép xây dựng	Thép Pomina D8	kg		8.0mm	Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	20.000
739	Thép xây dựng	Thép Nhật D6	kg		6.0mm	Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	20.000
740	Thép xây dựng	Thép Nhật D8	kg		8.0mm	Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện		-	-	-	20.000
741	Thép xây dựng	Thép Việt Úc 6-8	kg		8.0mm	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	20.000	-	-
742	Thép xây dựng	Thép 10 Việt Úc	cây		10.0mm	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	95.000	-	-
743	Thép xây dựng	Thép 12 Việt Úc	cây		12.0mm	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	130.000	-	-
744	Thép xây dựng	Thép 14 Việt Úc	cây		14.0mm	VLXD Phú Thịnh. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	190.000	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
745	Thép xây dựng	Thép Việt Nhật 6-8	kg		8.0mm	Cty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	18.300	-	-
746	Thép xây dựng	Thép 10 Việt Nhật	cây		10.0mm	Cty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	128.000	-	-
747	Thép xây dựng	Thép 12 Việt Nhật	cây		12.0mm	Cty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	182.000	-	-
748	Thép xây dựng	Thép 14 Việt Nhật	cây		14.0mm	Cty TNHH Toàn Tâm Tây Ninh. KP4, TT.Châu Thành, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	245.000	-	-
749	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*100	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	46.364	-	-	-
750	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*100	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	53.636	-	-	-
751	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*100	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	59.091	-	-	-
752	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*120	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	50.000	-	-	-
753	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*120	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	58.182	-	-	-
754	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*120	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	64.545	-	-	-
755	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*125	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	52.727	-	-	-
756	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*125	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	60.000	-	-	-
757	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*125	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	66.364	-	-	-
758	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*150	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	56.364	-	-	-
759	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*150	1.5 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	65.455	-	-	-
760	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*150	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	71.818	-	-	-
761	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*180	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	72.727	-	-	-
762	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*180	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	80.909	-	-	-
763	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*200	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	77.273	-	-	-
764	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	50*200	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	85.455	-	-	-
765	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	65*200	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	86.364	-	-	-
766	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	65*200	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	95.455	-	-	-
767	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	65*250	2.0 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	97.273	-	-	-
768	Thép xây dựng	Xà gồ kẽm	m	65*250	1.8 ly	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	107.273	-	-	-
769	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.25mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	66.000	66.000	66.000	66.000
770	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.30mmxl200mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	73.000	73.000	73.000	73.000
771	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.3 5 mm.x 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	81.500	81.500	81.500	81.500
772	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.40mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	90.500	90.500	90.500	90.500
773	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.4 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	99.500	99.500	99.500	99.500
774	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ070 phủ AF: 0.50mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	109.000	109.000	109.000	109.000
775	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.2 5mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	66.000	66.000	66.000	66.000
776	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.30mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	73.000	73.000	73.000	73.000
777	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	81.500	81.500	81.500	81.500
778	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.40mmx 1200mm G55O	m	TCCS O1:2O15/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	90.500	90.500	90.500	90.500
779	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ070 00/05: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	99.500	99.500	99.500	99.500
780	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu uong AF CL AZ070 00/05: 0.50mmx 1200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	109.000	109.000	109.000	109.000
781	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.30mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	76.500	76.500	76.500	76.500
782	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	84.500	84.500	84.500	84.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
783	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS0112015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	94.000	94.000	94.000	94.000
784	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.45mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	102.500	102.500	102.500	102.500
785	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh AZ100 phủ AF: 0.50mmxl200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	112.000	112.000	112.000	112.000
786	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCSOL2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	76.500	76.500	76.500	76.500
787	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.35mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	84.500	84.500	84.500	84.500
788	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.40mmxl200mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	94.000	94.000	94.000	94.000
789	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.45mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	102.500	102.500	102.500	102.500
790	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	112.000	112.000	112.000	112.000
791	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.25mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	72.500	72.500	72.500	72.500
792	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx 1200mm G550	m	TCCS 02;2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	82.500	82.500	82.500	82.500
793	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	92.500	92.500	92.500	92.500
794	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx 1200mm G550	m	TCCS 02.2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	102.500	102.500	102.500	102.500
795	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmxl200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	113.000	113.000	113.000	113.000
796	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx 1200mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	124.000	124.000	124.000	124.000
797	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn HOA SEN GOLD màu: 0.50mmx 1200mm	m	ASTM A755M	1200.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	132.000	132.000	132.000	132.000
798	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.30mmx 1070mm G550	m	TCCS 0L2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	137.000	137.000	137.000	137.000
799	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 16mm: 0.35mmxl070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	147.000	147.000	147.000	147.000
800	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt Pu 16mm: 0.40mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	157.000	157.000	157.000	157.000
801	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	167.000	167.000	167.000	167.000
802	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PL' 16mm: 0.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	177.000	177.000	177.000	177.000
803	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PI' ISmm. 0.30mmx 1070mm G55O	m	TCCS 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	139.000	139.000	139.000	139.000
804	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .35mmxl070mm G55O	m	rccs 01:2015/HSG.	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	149.000	149.000	149.000	149.000
805	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: ,40mmx 1070mm G550 .	m	rccs 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	159.000	159.000	159.000	159.000
806	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PLI 18mm: .45mmxl070mm G550	m	TCCS01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	169.000	169.000	169.000	169.000
807	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu trong AF CL AZ100 00/05 cách nhiệt PU 18mm: .50mmxl070mm G550	m	rccs 01:2015/HSG.	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	179.000	179.000	179.000	179.000
808	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: .30mmxl070mm G550	m	rccs 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	144.000	144.000	144.000	144.000
809	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu l6mm:).35mmxl070mm G55O	m	rccs 02:2017/HSG	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	154.000	154.000	154.000	154.000
810	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	164.000	164.000	164.000	164.000
811	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 16mm:).45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	174.000	174.000	174.000	174.000
812	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 16mm: 3.50mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	184.000	184.000	184.000	184.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
813	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: D.30mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	146.000	146.000	146.000	146.000
814	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.35mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	156.000	156.000	156.000	156.000
815	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.40mmxl070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	166.000	166.000	166.000	166.000
816	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt PU 18mm: 0.45mmx 1070mm G550	m	TCCS 02:2017/HSG	550.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	176.000	176.000	176.000	176.000
817	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu AZ050 17/05 cách nhiệt Pu 18mm: 0.5()mmxl070mm G55O	m	TCCS 02:2017/HSG	55.0mm	Công ty Cổ phần tập đoàn Hoa Sen - chi nhánh tỉnh Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại các đại lý trên địa bàn tỉnh Long An ấp Bình Cang 1, Bình Thạnh, Thủ Thừa,Long An	(Mức giá được thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	186.000	186.000	186.000	186.000
818	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màng xối xanh dương K598	m		598.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	80.000	-	-	-
819	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.1x0.25 - Đại Thiên Lộc	m		25.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	59.000	-	-	-
820	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh rộng 1.07x0.4 - Hoà Phat	m		4.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	93.000	-	-	-
821	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn màu rộng 1.07x0.45 - Hoà Phát	m		45.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	104.000	-	-	-
822	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.5 - Hoà Phát	m		5.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	113.000	-	-	-
823	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh ngọc 1.07x0.35 - Hoà Phát	m		35.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	84.000	-	-	-
824	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 30x60 dày 1.2li	m		2.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	155.000	-	-	-
825	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 40x80 dày 1.2li	m		2.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	249.000	-	-	-
826	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn hộp 30x30 dày 1.2li	m		2.0mm	Công ty TNHH Tôn Thép Phú Ích (Khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán khu vực thị xã Hòa Thành	Mua từ 50 triệu miễn phí giao hàng trong phạm vi 10km	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	122.000	-	-	-
827	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ070 0,4 mm	m		4.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	102.000	-	-	-
828	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ070 0,45mm	m		45.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	112.200	-	-	-
829	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ070 0,5 mm	m		5.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	123.200	-	-	-
830	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ100 0,4 mm	m		4.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	105.600	-	-	-
831	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ100 0,45 mm	m		45.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	116.050	-	-	-
832	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ100 0,5 mm	m		5.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	126.500	-	-	-
833	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ050 0,4 mm	m		4.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	114.400	-	-	-
834	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ050 0,45 mm	m		45.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	126.500	-	-	-
835	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn mạ cán nóng AZ050 0,5 mm	m		5.0mm	Hoa Sen Home - Cửa hàng Bình Minh. Xã Bình Minh, TP.Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Giá bán đã bao gồm vận chuyển trên địa bàn TP. Tây Ninh	Mức giá ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	138.600	-	-	-
836	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói tráng men lợp	viên		tráng.0mm	Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	18.000
837	Vật liệu tấm lợp, bao che	Ngói bê tông	viên		bê.0mm	Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn huyện Tân Châu	Đã bao gồm phí vận chuyển trong địa bàn huyện	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	15.000
838	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn kẽm Phương Nam Việt Nhật 2.0 zem	m		1.8-1.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	52.727			
839	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn nhôm 6.3 zem	m		2.0-2.1 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	237.273			
840	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn nhôm 6.5 zem	m		2.1-2.2 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	247.273			
841	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh trắng đông á 4.5 zem	m		3.9-4.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	90.909			
842	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tím/nâu đất/xám lông chuột/trắng sữa Hoa Sen 4.5 zem	m		3.9-4.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	101.818			
843	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn trắng sữa Hoa Sen 4.0 zem	m		3.4-3.5 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	90.909			
844	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tím Nam Kim 3.0 zem	m		2.4-2.5 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	66.364			
845	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tươi/ xám khói Nam Kim 4.5 zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	95.455			
846	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương tươi/ xám lông chuột Đông Á 5.0 zem	m		4.3-4.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	106.364			
847	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương đậm BLUE01 AZ100 Phương Nam 3.5 zem	m		2.9-3.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	88.182			
848	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn xanh dương đậm BLUE01 AZ100 Phương Nam 4.5 zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	102.727			
849	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn vàng kem/ xám sáng Đông Á 4.0 zem	m		3.3-3.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	88.182			
850	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm/vàng kem/xanh dương tím đông Á 4.5zem	m		4.3-4.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	114.545			
851	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đỏ đậm/vàng kem/xanh dương tím đông Á 4.5zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	97.273			

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
852	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đo đậm Nam Kim 3.5 zem	m		2.9-3.0 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	77.273			
853	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đo đậm Nam Kim 4.0 zem	m		3.3-3.4 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	86.364			
854	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn đo đậm Nam Kim 4.5 zem	m		3.8-3.9 kg/md	Công ty TNHH Tân Ngọc Lực.(đc: 304/4 đường 30/4 Bình Minh, Tây Ninh)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 02/04/2026 đến khi có thông báo mới	95.455			
855	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	54.800	54.800	54.800	54.800
856	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	72.000	72.000	72.000	72.000
857	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	92.600	92.600	92.600	92.600
858	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	117.200	117.200	117.200	117.200
859	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 2x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	140.900	140.900	140.900	140.900
860	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x50* mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	75.900	75.900	75.900	75.900
861	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	103.600	103.600	103.600	103.600
862	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x95* mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	138.200	138.200	138.200	138.200
863	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	172.900	172.900	172.900	172.900
864	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 3x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	208.600	208.600	208.600	208.600
865	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	98.100	98.100	98.100	98.100
866	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6k V ABC 4x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	137.100	137.100	137.100	137.100
867	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	180.900	180.900	180.900	180.900
868	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	229.000	229.000	229.000	229.000
869	Vật tư ngành điện	Cáp nhôm bọc, vặn xoắn -0,6kV ABC 4x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	276.300	276.300	276.300	276.300
870	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 25	m		25.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	175.600	175.600	175.600	175.600
871	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 35	m		35.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	225.500	225.500	225.500	225.500
872	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kv - 50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	294.800	294.800	294.800	294.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
873	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 70	m		70.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	392.600	392.600	392.600	392.600
874	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 95	m		95.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	520.300	520.300	520.300	520.300
875	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 120	m		120.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	641.500	641.500	641.500	641.500
876	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 150	m		150.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	743.900	743.900	743.900	743.900
877	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV- 185	m		185.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	950.400	950.400	950.400	950.400
878	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 240	m		240.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.163.200	1.163.200	1.163.200	1.163.200
879	Vật tư ngành điện	Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE-24 kV - 300	m		300.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.520.900	1.520.900	1.520.900	1.520.900
880	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE (ACXH) - 50/8	m		8.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	107.800	107.800	107.800	107.800
881	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 70/11	m		11.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	123.900	123.900	123.900	123.900
882	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 95/16	m		16.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	152.000	152.000	152.000	152.000
883	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 120/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	178.800	178.800	178.800	178.800
884	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 150/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	195.900	195.900	195.900	195.900
885	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) - 185/24	m		24.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	229.400	229.400	229.400	229.400
886	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HDPE(ACXH) -240/32	m		32.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	276.700	276.700	276.700	276.700
887	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 35/6,2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	120.600	120.600	120.600	120.600
888	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 50/8	m		8.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	125.600	125.600	125.600	125.600
889	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)-70/11	m		11.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	124.900	124.900	124.900	124.900
890	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 95/16	m		16.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	123.600	123.600	123.600	123.600
891	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 120/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	132.800	132.800	132.800	132.800
892	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 150/19	m		19.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	132.800	132.800	132.800	132.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
893	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR)- 185/24	m		24.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	128.200	128.200	128.200	128.200
894	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 185/29	m		29.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	124.900	124.900	124.900	124.900
895	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 240/32	m		32.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	128.400	128.400	128.400	128.400
896	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 300/39	m		39.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	131.500	131.500	131.500	131.500
897	Vật tư ngành điện	Dây nhôm trần lõi thép (As/ACSR) - 400/51	m		51.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	131.400	131.400	131.400	131.400
898	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-70	m		70.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	113.800	113.800	113.800	113.800
899	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽmTK-50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	130.600	130.600	130.600	130.600
900	Vật tư ngành điện	Dây thép trần xoắn mạ kẽm TK - 35	m		35.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	105.700	105.700	105.700	105.700
901	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	438.500	438.500	438.500	438.500
902	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 70	m		70.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	552.600	552.600	552.600	552.600
903	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 95	m		95.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	687.400	687.400	687.400	687.400
904	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 120	m		120.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	812.700	812.700	812.700	812.700
905	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 150	m		150.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.004.500	1.004.500	1.004.500	1.004.500
906	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 185	m		185.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.136.600	1.136.600	1.136.600	1.136.600
907	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 240	m		240.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.446.600	1.446.600	1.446.600	1.446.600
908	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kv một đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 300	m		300.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	17.221.200	17.221.200	17.221.200	17.221.200
909	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 400	m		400.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.147.200	2.147.200	2.147.200	2.147.200
910	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 1 pha 24 kV ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm (CXV/S/DATA) - 500	m		500.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.654.000	2.654.000	2.654.000	2.654.000
911	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.303.200	1.303.200	1.303.200	1.303.200
912	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.660.800	1.660.800	1.660.800	1.660.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
913	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.087.200	2.087.200	2.087.200	2.087.200
914	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.468.300	2.468.300	2.468.300	2.468.300
915	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	4.501.500	4.501.500	4.501.500	4.501.500
916	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép (CXV/Se/DSTA) - 3x300 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	5.344.600	5.344.600	5.344.600	5.344.600
917	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây tiling tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.519.500	1.519.500	1.519.500	1.519.500
918	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.907.700	1.907.700	1.907.700	1.907.700
919	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.602.800	2.602.800	2.602.800	2.602.800
920	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	3.097.700	3.097.700	3.097.700	3.097.700
921	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kV một đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	3.504.500	3.504.500	3.504.500	3.504.500
922	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 24 kv ruột đồng, cách điện XLPE, màn chắn đồng làm dây trung tính, giáp băng thép (CXV/Sehh/DSTA) 3x240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	5.297.900	5.297.900	5.297.900	5.297.900
923	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 16	m		16.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	82.400	82.400	82.400	82.400
924	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 25	m		25.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	127.200	127.200	127.200	127.200
925	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 50	m		50.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	232.000	232.000	232.000	232.000
926	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV- 185	m		185.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	857.700	857.700	857.700	857.700
927	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 240	m		240.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.145.500	1.145.500	1.145.500	1.145.500
928	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV - 300	m		300.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.435.200	1.435.200	1.435.200	1.435.200
929	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 1 pha 0,6/1kV CXV-400	m		400.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.829.000	1.829.000	1.829.000	1.829.000
930	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - CXV 3x50+1x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	843.500	843.500	843.500	843.500
931	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng - cxv 3x120+1x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.146.100	2.146.100	2.146.100	2.146.100
932	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x150+1x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.693.200	2.693.200	2.693.200	2.693.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
933	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng - cxv 3x240+1x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	4.227.000	4.227.000	4.227.000	4.227.000
934	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	498.300	498.300	498.300	498.300
935	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép - CXVZDSTA 3x50+1x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	874.600	874.600	874.600	874.600
936	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv một đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.217.800	1.217.800	1.217.800	1.217.800
937	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột đồng, giáp băng thép - CXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.698.700	1.698.700	1.698.700	1.698.700
938	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.232.700	2.232.700	2.232.700	2.232.700
939	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	2.788.900	2.788.900	2.788.900	2.788.900
940	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kV ruột đồng, giáp băng thép CXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	4.346.400	4.346.400	4.346.400	4.346.400
941	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép -AXV/DSTA 3x25+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	108.500	108.500	108.500	108.500
942	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x35+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	127.200	127.200	127.200	127.200
943	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x70+1x35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	211.700	211.700	211.700	211.700
944	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkV ruột nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x95+1x50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	300.600	300.600	300.600	300.600
945	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/1 kv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x120+1x70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	369.500	369.500	369.500	369.500
946	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 pha 0,6/lkv ruột nhôm, giáp băng thép AXV/DSTA 3x150+1x95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	457.000	457.000	457.000	457.000
947	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	19.600	19.600	19.600	19.600
948	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) AV - 50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	27.300	27.300	27.300	27.300
949	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/lkV) Âv - 70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	36.900	36.900	36.900	36.900
950	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	50.100	50.100	50.100	50.100
951	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV) AV - 120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	60.900	60.900	60.900	60.900
952	Vật tư ngành điện	Dây nhôm cách điện PVC hạ thế (0,6/1 kV)/AV-150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	78.300	78.300	78.300	78.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
953	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	520.300	520.300	520.300	520.300
954	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	518.800	518.800	518.800	518.800
955	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	524.500	524.500	524.500	524.500
956	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	530.400	530.400	530.400	530.400
957	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	533.200	533.200	533.200	533.200
958	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	521.800	521.800	521.800	521.800
959	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần (c) c - 120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	538.700	538.700	538.700	538.700
960	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) c v - 6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	30.300	30.300	30.300	30.300
961	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) c v -10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	50.100	50.100	50.100	50.100
962	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 16 m m2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	73.900	73.900	73.900	73.900
963	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	119.900	119.900	119.900	119.900
964	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	166.000	166.000	166.000	166.000
965	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 50 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	227.200	227.200	227.200	227.200
966	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) CV - 70 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	324.000	324.000	324.000	324.000
967	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 95 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	448.000	448.000	448.000	448.000
968	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	583.600	583.600	583.600	583.600
969	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	697.600	697.600	697.600	697.600
970	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv -185 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	871.000	871.000	871.000	871.000
971	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 200 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	955.400	955.400	955.400	955.400
972	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) CV - 240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.141.000	1.141.000	1.141.000	1.141.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
973	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (CV) cv - 300 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.431.600	1.431.600	1.431.600	1.431.600
974	Vật tư ngành điện	Dây đồng cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (CV) cv - 400 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	1.808.200	1.808.200	1.808.200	1.808.200
975	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kV (VC) -VC 20/10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	17.800	17.800	17.800	17.800
976	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cách điện PVC hạ thế 0,6/1 kv (VC) -VC 30/10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	34.500	34.500	34.500	34.500
977	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	104.000	104.000	104.000	104.000
978	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 2x7 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	117.700	117.700	117.700	117.700
979	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	149.800	149.800	149.800	149.800
980	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-2x11 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	157.800	157.800	157.800	157.800
981	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	224.900	224.900	224.900	224.900
982	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 2x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	317.300	317.300	317.300	317.300
983	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 2 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)- 2x35 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	403.400	403.400	403.400	403.400
984	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV) - 3x6+1x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	168.800	168.800	168.800	168.800
985	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x10+1x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	225.400	225.400	225.400	225.400
986	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x11+1x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	255.300	255.300	255.300	255.300
987	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (DK -CVV)-3x16+1x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	331.700	331.700	331.700	331.700
988	Vật tư ngành điện	Cáp điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV) - 3x25+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	540.900	540.900	540.900	540.900
989	Vật tư ngành điện	Cap điện kế 4 ruột đồng (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kV (DK -CVV)-3x35+1x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	667.300	667.300	667.300	667.300
990	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kV (QuCV) - 4x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	168.800	168.800	168.800	168.800
991	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	301.800	301.800	301.800	301.800
992	Vật tư ngành điện	Cáp Quadruplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (QuCV) - 4x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	473.500	473.500	473.500	473.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
993	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x6 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	62.800	62.800	62.800	62.800
994	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	104.000	104.000	104.000	104.000
995	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kv (DuCV) - 2x11 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	109.500	109.500	109.500	109.500
996	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1kV (DuCV) - 2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	156.900	156.900	156.900	156.900
997	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột đồng cách điện PVC 0,6/1 kv (DuCV) - 2x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	244.900	244.900	244.900	244.900
998	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 2x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	54.100	54.100	54.100	54.100
999	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV-Sc) 2x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	73.700	73.700	73.700	73.700
1000	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1 kV (CVV-Sc) 4x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	83.600	83.600	83.600	83.600
1001	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng đồng 0,6/1kV (CVV-Sc) 4x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	119.200	119.200	119.200	119.200
1002	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kV (CVV-Sa) 2x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	52.800	52.800	52.800	52.800
1003	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 02 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1kV (CVV-Sa) 2x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	93.200	93.200	93.200	93.200
1004	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1 kv (CVV-Sa) 4x2,5 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	103.600	103.600	103.600	103.600
1005	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 04 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC màn chắn băng nhôm 0,6/1kV (CVV-Sa) 4x4 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	144.600	144.600	144.600	144.600
1006	Vật tư ngành điện	Cáp tín hiệu 4 ruột cách điện PVC vỏ PVC, màn chắn băng đồng 0,6/1 kv (CVV - Sc) 3x44-1x2,5	m		5.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	119.200	119.200	119.200	119.200
1007	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	14.900	14.900	14.900	14.900
1008	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1kV (DuAV) 2x14 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	22.400	22.400	22.400	22.400
1009	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex ruột nhôm cách điện PVC 0,6/1 kv (DuAV) 2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	22.100	22.100	22.100	22.100
1010	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) - 2x10 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	61.500	61.500	61.500	61.500
1011	Vật tư ngành điện	Cáp Điện kế 2 ruột nhôm (mu le) cách điện PVC vỏ PVC 0,6/1 kv (Dk-AVV) -2x16 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	90.800	90.800	90.800	90.800
1012	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế, lõi nhôm, giáp băng thép - AXV/DSTA 3x240+1x120 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	651.000	651.000	651.000	651.000
1013	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm hạ thế 3 ruột đồng, giáp băng thép -CXV/DSTA - 3x35+1x25 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	684.600	684.600	684.600	684.600

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1014	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x150 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	3.086.900	3.086.900	3.086.900	3.086.900
1015	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng 24kV - chống thấm nước, màn chắn băng đồng -3x185 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	4.237.200	4.237.200	4.237.200	4.237.200
1016	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng - 24k V - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x240 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	6.133.200	6.133.200	6.133.200	6.133.200
1017	Vật tư ngành điện	Cáp ngầm 3 lõi đồng -24kV - chống thấm nước, màn chắn sợi đồng -3x300 mm2	m		2.0mm	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam	Việt Nam		Giao tại kho bên mua	(Mức giá được thực hiện từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới hoặc đến 31/03/2026)	6.970.600	6.970.600	6.970.600	6.970.600
1018	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	3.240	3.240	3.240	3.240
1019	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)- 300/500 V	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	5.370	5.370	5.370	5.370
1020	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	6.220	6.220	6.220	6.220
1021	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	8.770	8.770	8.770	8.770
1022	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ phần Dây cáp Điện Việt Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Hàng giao tại kho người mua trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 02/02/2026 đến 31/03/2026	11.260	11.260	11.260	11.260
1023	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	m	TCVN 6610-3	VCm-1.5 (1x30/0.25)- 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	8.200	8.200	8.200	8.200
1024	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	m	TCVN 6610-3	VCm-2.5 (1x50/0,25)- 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	13.000	13.000	13.000	13.000
1025	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2xO,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	10.300	10.300	10.300	10.300
1026	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2xl.O (2x32/0,2)/ 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	12.900	12.900	12.900	12.900
1027	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo- 2xl.5 (2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	18.100	18.100	18.100	18.100
1028	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	29.100	29.100	29.100	29.100
1029	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x4,0 (2x56/0,3) 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	44.100	44.100	44.100	44.100
1030	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmo-2x6,0 (2x84/0,3) 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	65.800	65.800	65.800	65.800
1031	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.5 (2x16/0.2) 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	6.200	6.200	6.200	6.200
1032	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0.75 (2x24/0,2)-0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	8.700	8.700	8.700	8.700
1033	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2xl (2x32/0,2)- 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	11.200	11.200	11.200	11.200
1034	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa pvc - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2xl,5 (2x30/0,25)-0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	16.000	16.000	16.000	16.000
1035	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1 kV	m	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5 (2x50/0.25)-0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	25.900	25.900	25.900	25.900
1036	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2xO,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	20.800	20.800	20.800	20.800
1037	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2xl (2x32/0,2)- 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	13.400	13.400	13.400	13.400
1038	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2xl,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	18.700	18.700	18.700	18.700
1039	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	29.900	29.900	29.900	29.900
1040	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	43.700	43.700	43.700	43.700
1041	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	64.700	64.700	64.700	64.700
1042	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	14.600	14.600	14.600	14.600
1043	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3xl (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	18.100	18.100	18.100	18.100
1044	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3xl,5 (2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	25.900	25.900	25.900	25.900
1045	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x2.5 (2x50/0,25) - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	40.800	40.800	40.800	40.800
1046	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	61.100	61.100	61.100	61.100
1047	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	92.700	92.700	92.700	92.700
1048	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4xO,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	18.700	18.700	18.700	18.700
1049	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4xl (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	23.700	23.700	23.700	23.700
1050	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4xl,5 (2x30/0.25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	33.500	33.500	33.500	33.500
1051	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựaPVC-VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	52.800	52.800	52.800	52.800
1052	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	80.000	80.000	80.000	80.000
1053	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	m	TCVN 6610-5	VCmt-4x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	120.600	120.600	120.600	120.600
1054	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế-0,6/lkV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-1,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	8.300	8.300	8.300	8.300
1055	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ the-0,6/ikV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-2,5 -0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	13.500	13.500	13.500	13.500
1056	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế-06/lkV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-4-0.6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	20.400	20.400	20.400	20.400
1057	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế-0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-6-0.6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	30.000	30.000	30.000	30.000
1058	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1 kv	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-10 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	49.700	49.700	49.700	49.700
1059	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1 kv	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	75.700	75.700	75.700	75.700
1060	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1 kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-25 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	115.700	115.700	115.700	115.700
1061	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế-0,6/1 kv	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-35 - 0,6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	160.000	160.000	160.000	160.000
1062	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế-Ô,6/ikV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	219.100	219.100	219.100	219.100
1063	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	cvv-2x 1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	25.900	25.900	25.900	25.900
1064	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	38.700	38.700	38.700	38.700

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1065	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-2x4 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	56.200	56.200	56.200	56.200
1066	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	77.500	77.500	77.500	77.500
1067	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-2X10 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	125.200	125.200	125.200	125.200
1068	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3X1.5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	34.200	34.200	34.200	34.200
1069	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x2.5 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	51.600	51.600	51.600	51.600
1070	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3x4 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	74.200	74.200	74.200	74.200
1071	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-3x6 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	105.700	105.700	105.700	105.700
1072	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V(3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-3.X10 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	174.100	174.100	174.100	174.100
1073	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-4x1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	43.600	43.600	43.600	43.600
1074	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi. ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CW-4x2,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	65.800	65.800	65.800	65.800
1075	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4x4 - 3OO/5OOV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	96.900	96.900	96.900	96.900
1076	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 3OO/5OOV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4XÓ - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	138.800	138.800	138.800	138.800
1077	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 6610-4	CVV-4X10 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	226.600	226.600	226.600	226.600
1078	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-1.5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	11.200	11.200	11.200	11.200
1079	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE. Vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2,5 - 0.6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	16.800	16.800	16.800	16.800
1080	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	23.900	23.900	23.900	23.900
1081	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE. Vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-6 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	33.700	33.700	33.700	33.700
1082	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-10 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	53.300	53.300	53.300	53.300
1083	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	79.800	79.800	79.800	79.800
1084	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-25 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	123.900	123.900	123.900	123.900
1085	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-35 -0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	169.700	169.700	169.700	169.700
1086	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV(1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	230.400	230.400	230.400	230.400
1087	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-2x50 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	492.400	492.400	492.400	492.400
1088	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-3x50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	714.200	714.200	714.200	714.200
1089	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV-4x50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	941.600	941.600	941.600	941.600
1090	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-2xl6- 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	212.000	212.000	212.000	212.000
1091	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-3X16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	290.200	290.200	290.200	290.200
1092	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (4 lõi. ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CXV/DSTA-4X16- 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	369.700	369.700	369.700	369.700
1093	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0.6/1kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	10.500	10.500	10.500	10.500
1094	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0.6/1kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-50 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	27.000	27.000	27.000	27.000
1095	Vật tư ngành điện	Dây điện lực (AV) 0,6/1kV	m	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	AV-70 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	36.500	36.500	36.500	36.500
1096	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1kV (2 lõi. ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-2X16- 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	22.100	22.100	22.100	22.100
1097	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1 kv (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-3X16- 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	32.000	32.000	32.000	32.000
1098	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế-0,6/1 kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x50 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	97.400	97.400	97.400	97.400
1099	Vật tư ngành điện	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	m	TCVN 6447/AS 3560-1	LV-ABC-4x95 - 0.6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	179.700	179.700	179.700	179.700
1100	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-50/8 - 12.7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	101.800	101.800	101.800	101.800
1101	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo - 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE, vỏ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-70/11 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	114.100	114.100	114.100	114.100
1102	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE. Vỏ HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-95/16 -12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	139.900	139.900	139.900	139.900
1103	Vật tư ngành điện	Cáp trung thế treo • 12/20 (24)kV hoặc 12,7/22 (24)kV (1 lõi, ruột nhôm, lõi thép, có chống thấm, băn dẫn ruột dẫn. cách điện XLPE,VO HDPE)	m	TCVN 5935-2/IEC 60502-1995	ACXH/WBC-240/32 - 12,7/22 (24)kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	260.700	260.700	260.700	260.700
1104	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0.6/1kV (1 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-1,5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	12.700	12.700	12.700	12.700
1105	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy -0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-2.5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	17.200	17.200	17.200	17.200
1106	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0.6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-4 - 0,6/1 kv	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	26.000	26.000	26.000	26.000
1107	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện FR-PVC)	m	ASNZS 5000.1/IEC 60331-21, IEC 60332-3 CAT c, BS 6387 CAT c	CV/FR-6 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	35.200	35.200	35.200	35.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1108	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1 IEC 60332 3 CAT c. BS6387 CATC	CXV/FR-2X1.5 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	46.300	46.300	46.300	46.300
1109	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CATC	CXV/FR-2x2.5 - 0.6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	57.500	57.500	57.500	57.500
1110	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi, ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CATC	CXV/FR-2x4 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	77.700	77.700	77.700	77.700
1111	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1 kV (2 lõi. ruột đồng, Băng Mica, cách điện XLPE, vỏFR-PVC)	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1, IEC 60332 3 CAT c, BS 6387 CAT c	CXV/FR-2x6 - 0,6/1 kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	98.900	98.900	98.900	98.900
1112	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-50/8	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	23.800	23.800	23.800	23.800
1113	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-70/11	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	33.300	33.300	33.300	33.300
1114	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-95/16	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	46.200	46.200	46.200	46.200
1115	Vật tư ngành điện	Dây nhôm lõi thép As hoặc ACSR	m	TCVN 5064	ACSR-120/19	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	61.000	61.000	61.000	61.000
1116	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:c	m		C-25	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	111.000	111.000	111.000	111.000
1117	Vật tư ngành điện	Dây đồng trần xoắn:c	m		C-50	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	224.900	224.900	224.900	224.900
1118	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5kV	m	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-4- 1.5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	29.000	29.000	29.000	29.000
1119	Vật tư ngành điện	Cáp năng lượng mặt trời (DC Solar cable): H1Z2Z2-K-1,5kV	m	TC EN 50168	H1Z2Z2-K-6- 1.5kV DC	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	41.300	41.300	41.300	41.300
1120	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi. ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2x4 - 0.6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	41.600	41.600	41.600	41.600
1121	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi. ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2x6 - 0.6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	60.600	60.600	60.600	60.600
1122	Vật tư ngành điện	Cáp Duplex: DuCV-2R-0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC)	m	TCVN 5935	Du-CV-2xlO - 0.6/lkV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	98.500	98.500	98.500	98.500
1123	Vật tư ngành điện	L.V-ABC 2x50 -0.6/1KV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	39.000	39.000	39.000	39.000
1124	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x70 - 0.6 1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	54.500	54.500	54.500	54.500
1125	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x95-0.6/1 kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	73.900	73.900	73.900	73.900
1126	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x120 - 0.6/1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	91.900	91.900	91.900	91.900
1127	Vật tư ngành điện	LV-ABC 2x150 - 0,6 /1kV	m		cáp nhôm vặn xoắn 2 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	115.100	115.100	115.100	115.100
1128	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x50- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	58.000	58.000	58.000	58.000
1129	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x70-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	81.100	81.100	81.100	81.100
1130	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x95-0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	109.900	109.900	109.900	109.900
1131	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x120-0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	136.700	136.700	136.700	136.700
1132	Vật tư ngành điện	LV-ABC 3x150 - 0,6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 3 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	172.000	172.000	172.000	172.000
1133	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x50-0.6/1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	77.000	77.000	77.000	77.000
1134	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x70 - 0,6/1 kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	107.900	107.900	107.900	107.900
1135	Vật tư ngành điện	LV-ABC 1x95- 0,6/ 1kV	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	145.800	145.800	145.800	145.800
1136	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x120 - 0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	181.800	181.800	181.800	181.800
1137	Vật tư ngành điện	LV-ABC 4x150-0,6/1 kv	m		Cáp nhôm vặn xoắn 4 lõi	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	226.600	226.600	226.600	226.600
1138	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W25 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	139.200	139.200	139.200	139.200
1139	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W35 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	186.600	186.600	186.600	186.600
1140	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 50 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	254.100	254.100	254.100	254.100
1141	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 70 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	351.300	351.300	351.300	351.300
1142	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 95 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	479.700	479.700	479.700	479.700
1143	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 120 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	602.500	602.500	602.500	602.500
1144	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W150-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	766.400	766.400	766.400	766.400
1145	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W185-12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	915.200	915.200	915.200	915.200
1146	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 240 -12,7/22(24)kV	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.196.600	1.196.600	1.196.600	1.196.600
1147	Vật tư ngành điện	CX/HDPE-W 300-12,7/22(24)Kv	m		Dây đồng chống thấm, cách điện XLPE, vỏ HPDE (CXH)	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.494.400	1.494.400	1.494.400	1.494.400
1148	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 50/8 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	49.400	49.400	49.400	49.400
1149	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-VV 70/1 1 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	61.600	61.600	61.600	61.600
1150	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-w 95/16 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	77.900	77.900	77.900	77.900
1151	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 120/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	91.600	91.600	91.600	91.600
1152	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 150/19- 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	106.400	106.400	106.400	106.400
1153	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 185/24 - 12,7/22(24)kv	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	127.500	127.500	127.500	127.500
1154	Vật tư ngành điện	ACX/HDPE-W 240/32 - 12,7/22(24)kV	m		Dây nhôm lõi thép bọc chống thấm cách điện XLPE vỏ HDPE (ACXH) 24kV	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	158.200	158.200	158.200	158.200
1155	Vật tư ngành điện	ACSR 35/6,2	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	96.300	96.300	96.300	96.300
1156	Vật tư ngành điện	ACSR 50/8	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	95.600	95.600	95.600	95.600
1157	Vật tư ngành điện	ACSR 70/11	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	95.600	95.600	95.600	95.600
1158	Vật tư ngành điện	ACSR95/I6	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	95.300	95.300	95.300	95.300
1159	Vật tư ngành điện	ACSR 120/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	97.200	97.200	97.200	97.200
1160	Vật tư ngành điện	ACSR 150/19	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	101.400	101.400	101.400	101.400

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1161	Vật tư ngành điện	ACSR 185/24	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	99.900	99.900	99.900	99.900
1162	Vật tư ngành điện	ACSR 185/29	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	95.900	95.900	95.900	95.900
1163	Vật tư ngành điện	ACSR 240/32	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	100.200	100.200	100.200	100.200
1164	Vật tư ngành điện	ACSR 300/39	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	100.700	100.700	100.700	100.700
1165	Vật tư ngành điện	ACSR 400/51	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	100.700	100.700	100.700	100.700
1166	Vật tư ngành điện	TK70	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	42.500	42.500	42.500	42.500
1167	Vật tư ngành điện	TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	43.900	43.900	43.900	43.900
1168	Vật tư ngành điện	TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	40.900	40.900	40.900	40.900
1169	Vật tư ngành điện	S/HDPE 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	22.300	22.300	22.300	22.300
1170	Vật tư ngành điện	DC-TK 35	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	43.200	43.200	43.200	43.200
1171	Vật tư ngành điện	DC-TK 50	kg		Các loại dây dẫn trần	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	42.600	42.600	42.600	42.600
1172	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 50 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	334.700	334.700	334.700	334.700
1173	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 70 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	437.400	437.400	437.400	437.400
1174	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 95 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	566.900	566.900	566.900	566.900
1175	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA W 120 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	682.100	682.100	682.100	682.100
1176	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 150- 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	829.500	829.500	829.500	829.500
1177	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 185 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	992.500	992.500	992.500	992.500
1178	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 240 - 12,7/22(24)kv	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.254.700	1.254.700	1.254.700	1.254.700
1179	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 300 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.540.600	1.540.600	1.540.600	1.540.600
1180	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-W 400 - 12,7/22(24)kV	m		Cáp ngầm trung thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.980.100	1.980.100	1.980.100	1.980.100
1181	Vật tư ngành điện	CXV/S/DATA-VV 500 - 1 2,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	2.466.600	2.466.600	2.466.600	2.466.600
1182	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	983.600	983.600	983.600	983.600
1183	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x70 - 12,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.293.200	1.293.200	1.293.200	1.293.200
1184	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 - 1 2,7/22(2 4)kV	m		4.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.683.900	1.683.900	1.683.900	1.683.900
1185	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120 - 1 2,7/22(2'1)kv	m		1.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	2.035.200	2.035.200	2.035.200	2.035.200
1186	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.802.900	3.802.900	3.802.900	3.802.900
1187	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x300 - 12,7/22(2'1)kv	m		1.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	4.675.500	4.675.500	4.675.500	4.675.500
1188	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x50 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.179.800	1.179.800	1.179.800	1.179.800
1189	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x70 - 12,7/22(24)kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.506.300	1.506.300	1.506.300	1.506.300
1190	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W3x95 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	2.060.600	2.060.600	2.060.600	2.060.600
1191	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W3X120 - 1 2,7/22(24 kV	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	2.510.800	2.510.800	2.510.800	2.510.800
1192	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x150 12,7/22(24 kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.093.900	3.093.900	3.093.900	3.093.900
1193	Vật tư ngành điện	CXV/Sehh/DSTA-W 3x240 - 12,7/22(24)kv	m		24.0mm	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	4.587.100	4.587.100	4.587.100	4.587.100
1194	Vật tư ngành điện	CXV 16-0,6/1kV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	69.600	69.600	69.600	69.600
1195	Vật tư ngành điện	CXV 185 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	777.500	777.500	777.500	777.500
1196	Vật tư ngành điện	cxv 400-0,6/1kV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.664.600	1.664.600	1.664.600	1.664.600
1197	Vật tư ngành điện	cxv 3x50-1-1x25-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	730.000	730.000	730.000	730.000
1198	Vật tư ngành điện	cxv 3x1204 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.836.700	1.836.700	1.836.700	1.836.700
1199	Vật tư ngành điện	CXV3.J501 1x95 - 0,6/1kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	2.345.100	2.345.100	2.345.100	2.345.100
1200	Vật tư ngành điện	CXV 3x240. 1X120 - 0,6/1 Kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.621.500	3.621.500	3.621.500	3.621.500
1201	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x25+1x1 6 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	408.500	408.500	408.500	408.500
1202	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-VV 3x50+1x25 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	737.000	737.000	737.000	737.000
1203	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x70+1 x35 - 0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.051.100	1.051.100	1.051.100	1.051.100
1204	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x95 +1x50 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.458.100	1.458.100	1.458.100	1.458.100
1205	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x120+1x70-0,6/1 kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	1.861.300	1.861.300	1.861.300	1.861.300
1206	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 -0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	2.372.700	2.372.700	2.372.700	2.372.700
1207	Vật tư ngành điện	CXV/DSTA-W 3x240+ 1x120 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	3.655.800	3.655.800	3.655.800	3.655.800
1208	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x25+ 1X16 - 0,6/1 kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	58.300	58.300	58.300	58.300
1209	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x35+ 1x16 - 0,6/1 kV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	69.600	69.600	69.600	69.600
1210	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x70+ 1x35 - 0,6/lkV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	126.000	126.000	126.000	126.000
1211	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1 kV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	180.800	180.800	180.800	180.800
1212	Vật tư ngành điện	AXV/HSTA-VV 3x120+ 1x70 - 0,6/1kV	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	224.900	224.900	224.900	224.900
1213	Vật tư ngành điện	AXV/DSTA-W 3x 150+ 1 x95 - 0,6/ 1 kv	m		Cáp ngầm ha thế	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	280.400	280.400	280.400	280.400
1214	Vật tư ngành điện	AV 35 - 0,6/ 1 kV	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	15.300	15.300	15.300	15.300

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1215	Vật tư ngành điện	AV50 - 06/ikv	m		Dây nhôm cách nhiệt	Công ty TNHH TMSX dây cáp điện Đại Long	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua	Từ ngày 02/02/2026 đến khi có thông báo mới	21.300	21.300	21.300	21.300
1216	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-50W (90-264VAC, 50W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	08.0mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	6.100.000	6.100.000	6.100.000	6.100.000
1217	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-60W (90-264VAC, 60W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
1218	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL-70W (90-264VAC, 70W, >=130lm/W, 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-2-3:2011)	66, IK08mm	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	7.000.000	7.000.000	7.000.000	7.000.000
1219	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W (90-264VAC. 80W.>130lmW. 3000K/4000K 5700K. CR1 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	7.800.000	7.800.000	7.800.000	7.800.000
1220	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 90W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:201 i) QCVN 19:2019 BKHC:N	Bộ đin LED MRL-90 w (90-264 VAC. 90W.>130lnW. 3000K4000K 5700K. CRI 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	8.600.000	8.600.000	8.600.000	8.600.000
1221	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 100W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đènLEDMRL-IOOW (90-264VAC, 100W, > 130 lm W. 3000K 4000K 5700K, CRJ 70. IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	8.800.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000
1222	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL- 110W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19-.2019BKHCN	Bộ đèn LED MRL-IIOW (90-264VAC. 110W.>130lmW. 3000K 4000K 5700K. CR1 70.1P66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
1223	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED MRL- 120W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QCVN 19:2019BKHCN	Bộ đèn LEDMRL-120W (90-264VAC. 120W. >130 lm w. 3000K/4000K 5700K. CRI 70. IP66. 1K08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	9.800.000	9.800.000	9.800.000	9.800.000
1224	Vật tư ngành điện	Bộ đènLEDMRL-NOW	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN19:2019, BKHCN	BỘ đin LED MRL-140W (90-264VAC. NOW. > 130 lm W. 3000K 4000K 5700K. CR1 70. IP66. IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.400.000	11.400.000	11.400.000	11.400.000
1225	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LEDMRL- J50W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) 7CVN 7722-2-3:2019 (IEC 60598-23:2011) QCVN 19:2019/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-150W (90-264VAC, 150W, > 130 lm/W. 3000K/4000K/5700K, CRI 70, IP66, IK08	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.600.000	11.600.000	11.600.000	11.600.000
1226	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W	bộ	7CW 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-2-3:2019 (1EC 60598-23:2011) QC VN 19:2019 BKHCN	Bộ đèn LED NLMT MRL-30W (30W. > 160-180 lm w. 3000K 4000K 5700K, CRI 70.1P66, IK08. LiFePO4. MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.367.000	11.367.000	11.367.000	11.367.000
1227	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL-60W	bộ	(1EC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (1EC 605982-3:201 i) QCVN 19:2019 BKHCN	180 hn/w. 3000K 4000K/5700 K. CRI 70. IP66. IK08, LiFePO4. MPPT. Monocrysla1line)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	14.626.000	14.626.000	14.626.000	14.626.000
1228	Vật tư ngành điện	Bộ đèn LED NLMTMRL- 80W	bộ	TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014) TCVN 7722-23:2019 (IEC 605982-3:2011) QCVN 19:2OI9/BKHCN	Bộ đèn LED MRL-80W(80W, > 160 -180 lm W. 3000K 4000K 5700 K. CR1 70. 1P66. IK08. LiFePO4, MPPT. Monocrystalline)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	16.656.000	16.656.000	16.656.000	16.656.000
1229	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển đèn LCU	cái	QCVN 122:2020BTTTT QCVN 18:2022 BTTTT	85-264 V, Lora Mesh 920-923MHZ, 1000W, 81mm Base Assembly 7Pin, 98mm Transparent Smoke Gray, (p94 *9 8mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	2.780.000	2.780.000	2.780.000	2.780.000
1230	Vật tư ngành điện	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU	cái	QCVN 117:2020/BTTTT QCVN 86:2019/BTTTT QCVN 122:2020/BTTTT QCVN 18:2014/BTTTT	Thiết bị điều khiển trung tâm DCU (85- 265V. Lora Mesh 920-923MHz. 4G. 1000W, 285*178*98mm)	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	54.455.000	54.455.000	54.455.000	54.455.000
1231	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC. 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	77.500.000	77.500.000	77.500.000	77.500.000
1232	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.700.000	78.700.000	78.700.000	78.700.000
1233	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
1234	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	cái	TC.VN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 50A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.200.000	79.200.000	79.200.000	79.200.000
1235	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 7SA 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	78.500.000	78.500.000	78.500.000	78.500.000
1236	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 1 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.700.000	79.700.000	79.700.000	79.700.000
1237	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75 A 2 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (1EC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 2 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
1238	Vật tư ngành điện	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	cái	TCVN 7994-1:2009 (IEC 60439-1:2004)	Tủ điều khiển chiếu sáng GPRS 3 pha 75A 3 nhánh	Công ty cổ phần giải pháp cơ điện MES	Việt Nam		Giao tại chân công trình, giá bán đã bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 05/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	80.200.000	80.200.000	80.200.000	80.200.000
1239	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	4.229	4.229	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1240	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	5.807	5.807	-	-
1241	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	8.348	8.348	-	-
1242	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	13.608	13.608	-	-
1243	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m		5.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	18.295	18.295	-	-
1244	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	20.596	20.596	-	-
1245	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	30.218	30.218	-	-
1246	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	40.586	40.586	-	-
1247	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m		0.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	50.069	50.069	-	-
1248	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.0	m		0.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	7.301	7.301	7.301	7.301
1249	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 1.5	m		5.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	10.002	10.002	10.002	10.002
1250	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.0	m		0.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	12.971	12.971	12.971	12.971
1251	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 2.5	m		5.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	16.300	16.300	16.300	16.300
1252	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 3.5	m		5.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	21.956	21.956	21.956	21.956
1253	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 4.0	m		0.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	24.710	24.710	24.710	24.710
1254	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 6.0	m		0.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	36.266	36.266	36.266	36.266
1255	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 8.0	m		0.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	48.708	48.708	48.708	48.708
1256	Vật tư ngành điện	Cáp Cadivi CV 10.0	m		0.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ - Nhà phân phối dây cáp điện cadivi tại TP. Tây Ninh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	60.080	60.080	60.080	60.080
1257	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	10.200	10.200	10.200	10.200
1258	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	11.900	11.900	11.900	11.900
1259	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	17.100	17.100	17.100	17.100
1260	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	23.400	23.400	23.400	23.400
1261	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	34.000	34.000	34.000	34.000
1262	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	38.200	38.200	38.200	38.200
1263	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	44.200	44.200	44.200	44.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1264	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	50.900	50.900	50.900	50.900
1265	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	62.500	62.500	62.500	62.500
1266	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	97.100	97.100	97.100	97.100
1267	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	132.600	132.600	132.600	132.600
1268	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	160.000	160.000	160.000	160.000
1269	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	197.800	197.800	197.800	197.800
1270	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	236.400	236.400	236.400	236.400
1271	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	m	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Mức giá công bố này thực hiện từ ngày 02/01/2026 đến khi có thông báo giá mới	480.000	480.000	480.000	480.000
1272	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 9W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-9T/ V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 100 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	44.444	44.444	44.444	44.444
1273	Vật tư ngành điện	Led bulb nhựa 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LBD-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 80 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	55.556	55.556	55.556	55.556
1274	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần- Tròn 7W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (Ny vàng (V) RPL3-7T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	96.759	96.759	96.759	96.759
1275	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (Ny vàng (V) RPL3-9T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	122.500	122.500	122.500	122.500
1276	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Tròn 12W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N)/ vàng (V) RPL3-12T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	138.704	138.704	138.704	138.704
1277	Vật tư ngành điện	Led Panel Âm trần- Vuông 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) SPL-6T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	113.796	113.796	113.796	113.796
1278	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần- Vuông 9W ánh sáng trắng (T) trung tính (N) vàng (V) SPL-9T/V	cái	RA >80; PF> 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	147.407	147.407	147.407	147.407
1279	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, mặt vuông 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SPL-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	181.204	181.204	181.204	181.204
1280	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 6W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) RPL-6T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 60 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	110.278	110.278	110.278	110.278
1281	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 9W ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) vàng (V) RPL-9T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	143.148	143.148	143.148	143.148
1282	Vật tư ngành điện	Led Panel âm trần nhôm, Tròn 12W ánh sáng trắng (T) trung tính (N) vàng (V) RPL-12T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	175.463	175.463	175.463	175.463
1283	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 12W 3 màu MRPL-12/3C	cái	RA>80;PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	314.722	314.722	314.722	314.722
1284	Vật tư ngành điện	Led Panel đa năng 18w 3 màu MRPL-18/3C	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	443.426	443.426	443.426	443.426
1285	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 6W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLEL-6T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	69.815	69.815	69.815	69.815
1286	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 9W ánh sáng trăng (T)/ vàng (V) DLEL-9T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	82.130	82.130	82.130	82.130
1287	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) DLE-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	i cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	119.259	119.259	119.259	119.259
1288	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần 18W ánh sáng trắng (T) vàng(V) DLE-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	185.370	185.370	185.370	185.370
1289	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 12 w ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SRPL2-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHHTM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	109.630	109.630	109.630	109.630
1290	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 18W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM - DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	150.185	150.185	150.185	150.185
1291	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Tròn (DOB) 24W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SRPL2-24T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	227.593	227.593	227.593	227.593
1292	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 12W ánh sáng trăng (Ty vàng (V) SSPL2-12T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 30 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	122.315	122.315	122.315	122.315

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1293	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 18w ánh sáng trắng (Ty vàng (V) SSPL2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 20 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	163.519	163.519	163.519	163.519
1294	Vật tư ngành điện	Led Panel ốp trần- Vuông (DOB) 24W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SSPL2-24T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	242.315	242.315	242.315	242.315
1295	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 8W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-8T/V/N	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	246.759	246.759	246.759	246.759
1296	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn ray) 12W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) / trung tính (N) TSL2-12T/V/N	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD 2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 10 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	294.722	294.722	294.722	294.722
1297	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 7W SSL-7V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	370.926	370.926	370.926	370.926
1298	Vật tư ngành điện	Led chiếu điểm (Gắn nổi) 12W SSL-12V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	401.296	401.296	401.296	401.296
1299	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 12W ánh sáng trắng (T) vàng (V) SDL-12T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 40 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	464.259	464.259	464.259	464.259
1300	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 18W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-18T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/liộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	781.481	781.481	781.481	781.481
1301	Vật tư ngành điện	Led ống bơ 24W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) SDL-25T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 18 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	869.167	869.167	869.167	869.167
1302	Vật tư ngành điện	Led Downlight âm trần (Dạng hộp, vuông) 2x7W ánh sáng trắng (T) trung tính (N)/ vàng (V) DLS-207T/N/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: COB Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	693.796	693.796	693.796	693.796
1303	Vật tư ngành điện	Led tấm 20W 300x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	455.278	455.278	455.278	455.278
1304	Vật tư ngành điện	Led tấm 40/V 600x600x35mm ánh sáng trắng (Ty trung tính (N) FPD-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	722.963	722.963	722.963	722.963
1305	Vật tư ngành điện	Led tấm 20w 300x300x35mm ánh sáng trắng (Ty trung tính (N) FPD3-3030T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNIIHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	455.278	455.278	455.278	455.278
1306	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 600x600x35mm ánh sáng trắng *(T)* trung tính (N) FPD3-6060T/N	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	722.963	722.963	722.963	722.963
1307	Vật tư ngành điện	Led tấm 36W 120x300x35mm ánh sáng trắng (T)/ trung tính (N) FPD3-12030T/N	cái	RA>80;PF>0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 5 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	839.167	839.167	839.167	839.167
1308	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh lx9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-110T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.407	97.407	97.407	97.407
1309	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1X18 w 1.2m ánh sáng trắng (T) vàng (V) bao gồm máng MGT-120T/V	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	113.056	113.056	113.056	113.056
1310	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 1 x28 w 1.2m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT3-120T	cái	RA >80; PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	137.037	137.037	137.037	137.037
1311	Vật tư ngành điện	Led tube bóng thủy tinh 2x9W 0.6m ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) bao gồm máng MGT-210T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 6 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	167.130	167.130	167.130	167.130
1312	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 18W thân nhựa ánh sáng trắng (T) vàng(V) BN2-18T/V	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHH TM -DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	116.111	116.111	116.111	116.111
1313	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 36W thân nhựa ánh sáng trắng (T) vàng (V) BN2-36T/V	cái	RA>80;PF>0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	176.759	176.759	176.759	176.759
1314	Vật tư ngành điện	Led bán nguyệt 48w thân nhựa BN2-48T	cái	RA > 80; PF > 0.5 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoiiS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHIITM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	239.722	239.722	239.722	239.722
1315	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (IP65) 20W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-20T/V	cái	RA >80; PF>0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	479.630	479.630	479.630	479.630
1316	Vật tư ngành điện	Led chống thấm (1P65) 40W ánh sáng trắng (T)/ vàng (V) LWP2-40T/V	cái	RA >80; PF>0.9; IP 65 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS; EMC	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	748.889	748.889	748.889	748.889
1317	Vật tư ngành điện	Led pha 50W ánh sáng trắng (T) vàng (V) FLD5-50T/V	cái	RA > 80; PF > 0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 12 cái/thùng	Công Ty TNHHTM-DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	482.037	482.037	482.037	482.037
1318	Vật tư ngành điện	Led pha 100W ánh sáng trắng (T) vàng (V) FLD5-100T/V	cái	RA >80; PF>0.9 Tuổi thọ: 30.000 giờ Chip Led: SMD-2835 Chứng chỉ: CE; RoHS	1 cái/hộp 4 cái/thùng	Công Ty TNHHTM- DV Điện Mạnh Phương	Việt Nam		Giao tại công trình	Mức giá được áp dụng từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	1.167.037	1.167.037	1.167.037	1.167.037
1319	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D21	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	21.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	42.000	-	-	-
1320	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D27	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	27.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	61.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1321	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D42	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	42.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	81.000	-	-	-
1322	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D49	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	49.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	100.000	-	-	-
1323	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D60	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	60.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	110.000	-	-	-
1324	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D90	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	90.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	240.000	-	-	-
1325	Vật tư ngành nước	Ống UPVC Bình Minh Thái D114	cây	TCVN 8491-2:2011&ISO 1452-2:2009/QVVN 16:2017/BXD (hệ inch)	114.0mm	Cửa hàng Huỳnh Hằng - Nhà cung cấp Cty ống nhựa Bình Minh (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán ở TP. Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/02/2026 đến khi có thông báo mới	360.000	-	-	-
1326	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-117VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.527.000	2.527.000	2.527.000	2.527.000
1327	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-108VA	bộ	QCVN 16:2014/BXD	370x696x70mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.787.000	2.787.000	2.787.000	2.787.000
1328	Vật tư ngành nước	Bàn cầu hai khối C-514VAN	bộ	QCVN 16:2014/BXD	728x396x724mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	3.638.000	3.638.000	3.638.000	3.638.000
1329	Vật tư ngành nước	Lavabo âm bàn L-2398VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	550x170x450mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.564.000	1.564.000	1.564.000	1.564.000
1330	Vật tư ngành nước	Lavabo treo tường L-284VFC	cái	QCVN 16:2014/BXD	495x194x425mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	768.000	768.000	768.000	768.000
1331	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu U-116V	cái	QCVN 16:2014/BXD	285x280x375mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	916.000	916.000	916.000	916.000
1332	Vật tư ngành nước	Xả tiểu UF-8V	cái	TCVN ISO 9001:2008	53x138x240mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.518.000	1.518.000	1.518.000	1.518.000
1333	Vật tư ngành nước	Vòi lavabo lạnhLFV-17	cái	TCVN ISO 9001:2008	153x128mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	842.000	842.000	842.000	842.000
1334	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1858)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x705mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	7.222.000	7.222.000	7.222.000	7.222.000
1335	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két liền (VF-1863)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	695x360x710mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	6.481.000	6.481.000	6.481.000	6.481.000
1336	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2162)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	720x372x740mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	4.074.000	4.074.000	4.074.000	4.074.000
1337	Vật tư ngành nước	Bệ xí bệt loại két rời (VF-2397)	bộ	QCVN 16:2023/BXD	717x390x758mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.870.000	2.870.000	2.870.000	2.870.000
1338	Vật tư ngành nước	Chậu rửa loại treo tường (VF-0969.1H)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x462mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	898.000	898.000	898.000	898.000
1339	Vật tư ngành nước	Chân treo chậu (VF-0912)	cái	QCVN 16:2023/BXD	500x460x200mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	741.000	741.000	741.000	741.000
1340	Vật tư ngành nước	Chân rửa loại gắn bàn (VF-0476)	cái	QCVN 16:2023/BXD	520x445x195mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000
1341	Vật tư ngành nước	Bồn tiểu nam treo tường (VF-6401)	cái	QCVN 16:2023/BXD	320x345x605mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.407.000	2.407.000	2.407.000	2.407.000
1342	Vật tư ngành nước	Van xả tiểu (WF-9802)	cái	QCVN 16:2023/BXD	148x52x28mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.528.000	1.528.000	1.528.000	1.528.000
1343	Vật tư ngành nước	Vòi chậu gắn tường (WF-T601)	cái	QCVN 16:2023/BXD	97x45mm	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	Việt Nam		không bao gồm	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	926.000	926.000	926.000	926.000
1344	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 220 x 5.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	431.400	-	-	-
1345	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 168 x 4.5mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	270.700	-	-	-
1346	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 114 x 3.1mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	127.100	-	-	-
1347	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 90 x 2.6mm PN6 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	84.400	-	-	-
1348	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 60 x 2.5mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	54.100	-	-	-
1349	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 49 x 2.1mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	36.000	-	-	-
1350	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 42 x 1.9mm PN9 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	28.800	-	-	-
1351	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 34 x 1.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	18.900	-	-	-
1352	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 27 x 1.6mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	15.200	-	-	-
1353	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	m	AS/NZS 1477:2006/QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-2:2009	Ống PVC-U hệ inch(BS) DN 21 x 1.3mm PN12 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	10.500	-	-	-
1354	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 2.8mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	64.400	-	-	-
1355	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 32 x 2.9mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	83.500	-	-	-
1356	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 4.6mm PN10 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	164.200	-	-	-
1357	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 20 x 3.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	44.600	-	-	-
1358	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	78.300	-	-	-
1359	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	178.400	-	-	-
1360	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	277.200	-	-	-
1361	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	436.800	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1362	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 75 x 12.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	605.200	-	-	-
1363	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 90 x 15mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	904.700	-	-	-
1364	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 110 x 18.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	1.273.600	-	-	-
1365	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 125 x 20.8mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	1.713.700	-	-	-
1366	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 140 x 23.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	2.176.700	-	-	-
1367	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 160 x 26.6mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	2.894.600	-	-	-
1368	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 180 x 24.6mm PN16 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	3.871.800	-	-	-
1369	Vật tư ngành nước	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R DN 200 x 33.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	5.603.900	-	-	-
1370	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 25 x 4.2mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	94.000	-	-	-
1371	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 32 x 5.4mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	138.300	-	-	-
1372	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 40 x 6.7mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	214.100	-	-	-
1373	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 50 x 8.3mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	332.500	-	-	-
1374	Vật tư ngành nước	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	m	QCVN 16:2019/BXD/DIN 16962-5:2000-04/DIN 8077:2008 & DIN 8078:2008/DIN 8077:2008-09 & DIN 9078:2008-09	Ống PP-R-UV DN 63 x 10.5mm PN20 - 4m	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	524.300	-	-	-
1375	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 25 x 2.3mm PN16	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	19.000	-	-	-
1376	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 50 x 3.0mm PN10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	50.100	-	-	-
1377	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.0mm PN8	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 63 x 3.2mm PN8	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	65.100	-	-	-
1378	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN12.5	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 90 x 6.7mm PN 12.5	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	195.800	-	-	-
1379	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 110 x 6.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	245.600	-	-	-
1380	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 125 x 7.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	310.000	-	-	-
1381	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 140 x 8.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	386.900	-	-	-
1382	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 160 x 9.5mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	508.400	-	-	-
1383	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 180 x 10.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	640.100	-	-	-
1384	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 200 x 11.9mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	802.100	-	-	-
1385	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 225 x 13.4mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	986.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1386	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 250 x 14.8mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	1.221.500	-	-	-
1387	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 280 x 16.6mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	1.522.100	-	-	-
1388	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 315 x 18.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	1.938.200	-	-	-
1389	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 355 x 21.1mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	2.463.000	-	-	-
1390	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN10	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 400 x 23.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	3.129.800	-	-	-
1391	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 450 x 26.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	3.954.800	-	-	-
1392	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 500 x 29.7mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	4.918.000	-	-	-
1393	Vật tư ngành nước	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN10 - 6m	m	ASTM F714-13/ISO 1452-2:2009/ISO 4427-2:2019/AS/NZS 4130:2018/QCVN 16:2019/BXD/DIN 8074:2011-12 & DIN 8075:2011-12	Ống HDPE (PE100) DN 1000 x 59.3mm PN 10	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	21.216.600	-	-	-
1394	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 200 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	739.400	-	-	-
1395	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng HDPE 2 lớp DN 300 SN 4 - 6m	m	QCVN 16:2019/BXD/TCVN 11821-3:2017 / ISO 21138-3:2007	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	1.048.200	-	-	-
1396	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U ST 110-160	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	664.800	-	-	-
1397	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật hai nhánh PVC-U SE DN 110x110P-225	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	889.900	-	-	-
1398	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 110x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	1.307.300	-	-	-
1399	Vật tư ngành nước	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	cái	TCVN 12755:2020	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh PVC-U (ISO-JIS) 90WY 160x160-200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	1.617.600	-	-	-
1400	Vật tư ngành nước	Nắp hố ga nhựa AO 200	cái	TCVN 12755:2020	Nắp hố ga nhựa AO 200	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	1.140.300	-	-	-
1401	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 500gr(có chổi)	cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 500gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	86.400	-	-	-
1402	Vật tư ngành nước	Keo dán PVC-U 1000gr(có chổi)	cái	QCVN 16:2019/BXD	Keo dán uPVC 1000gr(có chổi)	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	173.000	-	-	-
1403	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 21	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 21	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	25.000	-	-	-
1404	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 27	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 27	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	29.100	-	-	-
1405	Vật tư ngành nước	Van cầu nhựa PVC-U BS DN 34	cái	QCVN 16:2019/BXD/BS EN ISO 1452-3:2009	Van cầu nhựa uPVC BS DN 34	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong phía Nam	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Giá áp dụng từ ngày 10/04/2026 tới khi có thông báo mới	49.700	-	-	-
1406	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát thô cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m3			Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh. Ấp Tân Đông, xã Tân Phú, Tây Ninh	Việt Nam		Giá tại vị trí khai thác, chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	304.091
1407	Cát xây dựng	Cát xây, tô	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	420.000	-	-	-
1408	Cát xây dựng	Cát long nền	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	340.000	-	-	-
1409	Cát xây dựng	Cát vàng	m3			DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam		Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	400.000	-
1410	Cát xây dựng	Cát vàng	m3			VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, xã Thanh Bình, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	460.000
1411	Cát xây dựng	Cát vàng (cát xây)	m3			VLXD Phú Thành. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	600.000	-	-
1412	Cát xây dựng	Cát xây tô (hạt vừa, cát sạch)	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	530.000
1413	Cát xây dựng	Cát bờ hồ	m3			Cửa hàng VLXD và TTNT Phát Đạt. Xã Phước Chỉ, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá từ ngày 10/4/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	500.000	-
1414	Cát xây dựng	Cát xây	m3			VLXD Quốc Toàn. Tân Châu, Tây Ninh (Phiếu khảo sát ngày 11/4/2026)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	500.000
1415	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa (cát thô)	m3			Chi nhánh 2 - Công ty TNHH Việt Úc (Đc: ấp Tân Hòa, Tân Phú, Tây Ninh -Đt: 0944 470 707)	Việt Nam		Giá tại mỏ (mỏ cát tại đoạn suối Tha La thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, Tây Ninh)	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	245.000
1416	Cát xây dựng	Cát vàng hạt mịn	m3			Doanh nghiệp tư nhân Thành Phúc (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh - Đt: 0948 726 206	Việt Nam		Giá tại bãi, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	245.000	-
1417	Cát xây dựng	Cát trắng hạt mịn	m3			Doanh nghiệp tư nhân Thành Phúc (Đc: xã Dương Minh Châu, Tây Ninh - Đt: 0948 726 206	Việt Nam		Giá tại bãi. Phụ thu tiền đầu 30.000VNĐ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	245.000	-
1418	Cát xây dựng	Cát xây dựng	m3			Công ty TNHH TM DV Phú Quân (Đc:xã Dương Minh Châu, Tây Ninh - Đt: 0908 497272)	Việt Nam		Giá tại mỏ Lòng hồ Dầu Tiếng, rạch Bà Hào - Sanh Đôi, xa Dương Minh Châu, Tây Ninh	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	245.000	-
1419	Cát xây dựng	Cát xây dựng (cát thô cát tự nhiên dành cho bê tông và vữa)	m3			Công ty Cổ phần Xuân Lộc Tây Ninh (Đc: Ấp B4, xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0915910666)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	280.000
1420	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	380.000
1421	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Cửa hàng VLXD Quốc Toàn - Lò gạch Cosinco (Phiếu khảo sát)	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	300.000
1422	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Đức Chí Tây Ninh (Đc: Ấp Xóm Tháp, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0908281466)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	90.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1423	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thinh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	360.000
1424	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		vận chuyển trên địa bàn tỉnh	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/4/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	350.000	-
1425	Vật liệu san lấp	Cát san lấp				Công ty TNHH MTV XD Toàn Tiến Mạnh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 17/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	260.000
1426	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Kim Thuỷ (Đc: Tân Châu, Tây Ninh -Đt: 0918479241)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	90.909
1427	Vật liệu san lấp	Cát san lấp	m3			Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bảo Phú Quý (Đc: Tân Phú, Tân Châu -Đt: 0779153153)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	76.000
1428	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH MTV Như Mai PV. Ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại mỏ	Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	168.000	-	-
1429	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo khác	271.000	-	-	-
1430	Vật liệu san lấp	Sỏi	m3			Công ty TNHH MTV Nguyễn Thanh Cảnh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giátại mỏ (ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, Tây Ninh),Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	168.000
1431	Vật liệu san lấp	Đất sỏi	m3			Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát. Tổ 8 ấp Hoà Lợi, xã Phước Vinh.	Việt Nam		Giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	175.000	-	-
1432	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH Khai thách Khoáng Sản Bảy Ngọc. Xã Tân Châu, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại mỏ	Mức giá kê khai được thực hiện từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	168.000
1433	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Doanh nghiệp tư nhân Qui Tài (Đc: ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình (nay là xã Hảo Đức), huyện Châu Thành, Tây Ninh - Đt: 0948 726 2026)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	168.000	-	-
1434	Vật liệu san lấp	Đất sỏi	m3			Danh nghiệp tư nhân Khai thác khoáng sảnTrần Thiện Thanh (Đc: ấp Phước Hoà, xã Phước Vinh, tỉnh Tây ninh - Đt: 0907744116)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	168.000	-	-
1435	Vật liệu san lấp	Sỏi phún	m3			Công ty TNHH TM - XNK Tân Hưng Cường (Đc: Xã Phước Vinh, Tây Ninh -Đt: 0976666669)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	184.800
1436	Vật liệu san lấp	Sỏi đỏ	m3			Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Kim Thuỷ (Đc: Tân Châu, Tây Ninh -Đt: 0918479241)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	172.727
1437	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Như Mai PV. Ấp Phước Lợi, xã Phước Vinh, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại mỏ	Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	66.000	-	-
1438	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNH MTV XD Toàn Tiến Mạnh. Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	170.000
1439	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát. Tổ 8 ấp Hoà Lợi, xã Phước Vinh.	Việt Nam		Giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	150.000	-	-
1440	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo khác	250.000	-	-	-
1441	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Nguyễn Thanh Cảnh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giátại mỏ (ấp Tân Dũng, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, Tây Ninh),Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	67.000
1442	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	220.000
1443	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV XD TM Mã Lương (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 17/03/2026 đến khi có đăng ký mới	-	-	-	280.000
1444	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH khoáng sản Ngọc Phát Tài. Số 316, tổ 1 ấp Phước Lập, xã Phước Vinh.	Việt Nam		Giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	66.000	-	-
1445	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Cát An (Đc: ấp Hoà Đông A, xã Phước Vinh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0913 823 039)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	66.000
1446	Vật liệu san lấp	Đất san lấp				Công ty TNHH MTV Đức Chí Tây Ninh (Đc: Ấp Xóm Tháp, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0908281466)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	80.000
1447	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH TM - XNK Tân Hưng Cường (Đc: Xã Phước Vinh, Tây Ninh -Đt: 0976666669)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	72.600
1448	Vật liệu san lấp	Đất san lấp (đất cấp 2)	m3			Công ty TNHH Thắng Thuận Phát (Đc: Ấp Bố Lớn, Hoà Hội, Châu Thành - Đt: 0943220552)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	68.000	-	-
1449	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Doanh nghiệp tư nhân Trạm xăng dầu Kim Thuỷ (Đc: Tân Châu, Tây Ninh -Đt: 0918479241)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	90.909
1450	Vật liệu san lấp	Đất san lấp	m3			Công ty TNHH Thiên Phúc (Đc: Xã Bến Cầu, Tây Ninh - Đt: 0949244933)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	180.000	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1451	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH khoáng sản Ngọc Phát Tài. Số 316, tổ 1 ấp Phước Lập, xã Phước Vinh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá tại mỏ	Phiếu khảo sát tại cửa hàng ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	170.000	-	-
1452	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH ĐT An Nguyên (Đc:ấp Thanh Hiệp, xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0934 363 738)	Việt Nam		Giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	178.500
1453	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Cát An (Đc: ấp Hoà Đông A, xã Phước Vinh, tỉnh Tây Ninh - Đt: 0913 823 039)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	170.000
1454	Vật liệu san lấp	Đất sét gạch ngói	m3			Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát. Tổ 8 ấp Hoà Lợi, xã Phước Vinh.	Việt Nam		Giá tại mỏ	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	180.000	-	-
1455	Vật liệu san lấp	Đất làm gạch	m3			Công ty TNHH TM - XNK Tân Hưng Cường (Đc: Xã Phước Vinh, Tây Ninh -Đt: 0976666669)	Việt Nam		Giá tại mỏ, chưa bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển	Mức giá ngày 04/05/2026 theo Công văn số 8621/SNNMT-TNNKS của Sở Nông nghiệp và Môi trường Tây Ninh	-	-	-	196.350
1456	Đá xây dựng	Đá 1x2 loại 1	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	860.000
1457	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 1	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	830.000
1458	Đá xây dựng	Đá 4x6 loại 2	m3			Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	730.000
1459	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	800.000	-
1460	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	650.000	-
1461	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Công ty TNHH MTV VLXD Phi Châu (Gò Dầu, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	650.000	-
1462	Đá xây dựng	Đá 0x4	m3			Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	680.000
1463	Đá xây dựng	Đá mi	m3			Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	-	-	750.000
1464	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3			VLXD Phú Thành. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	900.000	-	-
1465	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3			VLXD Phú Thành. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá được thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo khác	-	800.000	-	-
1466	Đá xây dựng	Đá 1x2 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	760.000	-	-	-
1467	Đá xây dựng	Đá 4x6 Bình Phước	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	680.000	-	-	-
1468	Đá xây dựng	Đá mi	m3			Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	660.000	-	-	-
1469	Xi măng	XM Fico PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	88.600	88.600	88.600	88.600
1470	Xi măng	XM Hà Tiên Miền Đông PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	84.000	84.000	84.000	84.000
1471	Xi măng	XM Supreme Standard PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	85.800	85.800	85.800	85.800
1472	Xi măng	XM Biceco	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	84.000	84.000	84.000	84.000
1473	Xi măng	XM Pooc lăng hỗn hợp bền sunfat PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	bao 50 kg	Cty TNHH Kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong KV Tây Ninh	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.500	97.500	97.500	97.500
1474	Xi măng	Xi măng Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	85.800	85.800	85.800	85.800
1475	Xi măng	Xi măng Prernium Phoenix	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	88.600	88.600	88.600	88.600
1476	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB 40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	97.500	97.500	97.500	97.500
1477	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB BFS40-HS xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	95.000	95.000	95.000	95.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1478	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	91.545	91.545	91.545	91.545
1479	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 1 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	91.545	91.545	91.545	91.545
1480	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS50)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	91.545	91.545	91.545	91.545
1481	Xi măng	Xi măng pooc lăng xỉ lò cao loại 2 (PCBBFS40)	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	91.545	91.545	91.545	91.545
1482	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 50-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	90.045	90.045	90.045	90.045
1483	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp PCB 40-MS dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	90.045	90.045	90.045	90.045
1484	Xi măng	Xi măng Fico PCB50 dạng xá	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	94.000	94.000	94.000	94.000
1485	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 50	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	96.500	96.500	96.500	96.500
1486	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCMSR 40	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	96.500	96.500	96.500	96.500
1487	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB40-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	91.045	91.045	91.045	91.045
1488	Xi măng	Xi măng pooc lăng hỗn hợp bền sun phát PCB50-MS	bao	QCVN 16:2019/BXD	dạng rời	Công ty TNHH kinh doanh tiếp thị XM FICO-YTL	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển, giao tại khu vực Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	91.045	91.045	91.045	91.045
1489	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	77.083	-	-	-
1490	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	74.769	-	-	-
1491	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	72.593	72.361
1492	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	70.278	70.046
1493	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	58.796	58.796
1494	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy/bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	59.722	-	-	-
1495	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	73.148	-	-	-
1496	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	70.833	-	-	-
1497	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	72.361	-	-	-
1498	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	71.528	-	-	-
1499	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao PP)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Phú Hữu (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	73.843	-	-	-
1500	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	77.778	-	-	-
1501	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	75.463	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1502	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	73.287	73.056
1503	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	70.972	70.741
1504	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	59.491	59.491
1505	Xi măng	Vicem Hà Tiên Green PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy/bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	60.417	-	-	-
1506	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	73.843	-	-	-
1507	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất bộ)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	71.528	-	-	-
1508	Xi măng	Vicem Hà Tiên PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	73.056	-	-	-
1509	Xi măng	Vicem Hà Tiên Đa dụng - PCB40 (vỏ bao KPK)	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Trạm nghiền Long An (xuất thùy)	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	72.222	-	-	-
1510	Xi măng	Power Cement	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Bình Phước, Trạm nghiền Long An	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	60.880	-	-	-
1511	Xi măng	Hà Tiên 1	bao	TCVN 6260:2020	Bao 50kg	Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên	Việt Nam	Bên mua chịu chi phí vận chuyển	Giao trên phương tiện bên mua tại Nhà máy Bình Phước	Mức giá được thực hiện từ ngày 22/03/2026 đến khi có thông báo mới	75.926		67.130	67.593
1512	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty CPXD và VLXD Hội Ngộ - (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực TP. Tây Ninh	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	95.000	-	-	-
1513	Xi măng	Xi măng Fico PCB40	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH Toàn Tâm- Nhà cung cấp Cty TNHH kinh doanh tiếp thị XM Fico-YTL (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng bán lẻ)	Việt Nam	Giá bán tại trung tâm huyện Châu Thành	Không bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	96.000	-	-
1514	Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	Cửa hàng VLXD Tông Thành Đạt (Phiếu khảo sát tại các cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán tại bãi Công Ty VLXD Tông Thành Đạt (168 Phạm Hùng (QL 22B) KP1 thị trấn Tân Biên, Tân Biên, Tây Ninh)	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	100.000
1515	Xi măng	Xi măng bao PCB 40	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tai khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	80.000	80.000	80.000	80.000
1516	Xi măng	Xi măng rời PCB50	bao	Phù hợp QCVN 16:2019/BXD; TCVN 6260:2009	bao 50 kg	Chi nhánh CTCP Xi Măng Thăng Long	Việt Nam	Giá bán tai khu vực TP Tây Ninh	Giá bao gồm vận chuyển trong tỉnh Tây Ninh	Từ ngày 01/01/2026 đến khi có thông báo mới	82.500	82.500	82.500	82.500
1517	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao		Dạng bao PP (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	62.963	62.963	62.963	62.963
1518	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao		Dạng bao KPK (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	63.889	63.889	63.889	63.889
1519	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Bền Sun Phát PCB40-MS	bao	TCVN 7711:2013	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	62.963	62.963	62.963	62.963
1520	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long Xây tô	bao	TCVN 6260:2020 dành cho Xây tô	Dạng bao (40kg ± 0,4 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	62.963	62.963	62.963	62.963
1521	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40	bao	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB40	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	58.796	58.796	58.796	58.796
1522	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	bao	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng rời (Xá)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	63.426	63.426	63.426	63.426
1523	Xi măng	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50	bao	QCVN16:2023/BXD; TCVN 6260:2020 dành cho PCB50	Dạng bao (50kg ± 0,5 kg)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam	Nhận hàng tại nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, TP.HCM). Chưa bao gồm chi phí vận chuyển và các chi phí khác.	giá chưa bao gồm vận chuyển	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	65.741	65.741	65.741	65.741
1524	Xi măng	Xi măng Insee	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thành. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	90.000	-	-
1525	Xi măng	Xi măng Insee	bao		bao 50 kg	VLXD An Nguyên. 38 ấp Thanh Phú, xã Thanh Bình, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		giá tại của hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	95.000
1526	Xi măng	Xi măng Fico	bao		bao 50 kg	VLXD Phú Thành. Ấp Hiệp Phước, xã Hoà Hội, Tây Ninh. (Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam		Giá bán tại cửa hàng	Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 09/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	103.000	-	-
1527	Xi măng	Xi măng Fico xanh lá	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thịnh. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	98.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1528	Xi măng	Xi măng Fico xanh dương	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	105.000
1529	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Miền Đông	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	98.000
1530	Xi măng	Xi măng đại bàng	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	90.000
1531	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem	bao		bao 50 kg	Công ty TNHH ĐT XD và VL Cường Thình. (573 Tân Tiến, Tân Lập, Tây Ninh). Phiếu khảo sát tại cửa hàng	Việt Nam		Giá tại nơi bán	Mức giá được áp dụng từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	98.000
1532	Xi măng	Xi măng Thăng Long	bao		50kg	Công ty VLXD TTNT Phú Quý (đc: ấp Tân Trung, Tân Phú, Tân Châu). Phiếu khảo sát tại của hàng	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá được áp dụng từ ngày 17/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	-	88.000
1533	Nhôm kính	Cửa đi nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 2 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2		8.0mm	Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/4/2026 đến khi có thông báo mới	2.350.000	2.350.000	2.350.000	2.350.000
1534	Nhôm kính	Cửa sổ nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 55 VN - 1.4 li - Kính cường lực 8li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, khóa chốt, bản lề,...)	m2		8.0mm	Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/4/2026 đến khi có thông báo mới	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
1535	Nhôm kính	Cửa đi sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 40x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Tole tấm 1li - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2		1.0mm	Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/4/2026 đến khi có thông báo mới	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1536	Nhôm kính	Cửa sổ sắt kính: - Khung sắt hộp vuông 20x40mm - 1.2 li - Kính trắng 5li - Song sắt vuông 20x20mm - Đã bao gồm phụ kiện: Tay nắm cửa, ổ khóa, bản lề, chốt,...)	m2		20.0mm	Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/4/2026 đến khi có thông báo mới	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1537	Nhôm kính	Vách ngăn nhôm kính: - Khung nhôm Xingfa hệ 1000 - Kính cường lực 5li	m2		5.0mm	Cơ sở Cửa sắt Hậu Phương (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá gia công tại xưởng - Tx. Trảng Bàng. Sản xuất, gia công và lắp đặt tại Việt Nam, cung cấp đầy đủ giấy kiểm định, hợp chuẩn	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/4/2026 đến khi có thông báo mới	850.000	850.000	850.000	850.000
1538	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	GRI-GM13	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	13.520	13.520	13.520	13.520
1539	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	14.950	14.950	14.950	14.950
1540	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	17.810	17.810	17.810	17.810
1541	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	19.890	19.890	19.890	19.890
1542	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	23.400	23.400	23.400	23.400
1543	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - Cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	14.430	14.430	14.430	14.430
1544	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9.5SD - Cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	15.470	15.470	15.470	15.470
1545	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 11.5SD - Cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	19.019	19.019	19.019	19.019
1546	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 13.5SD - Cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	21.619	21.619	21.619	21.619
1547	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15 SD - Cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	24.440	24.440	24.440	24.440
1548	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19 SD - Cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	32.500	32.500	32.500	32.500
1549	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 21.5 SD - Cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	32.890	32.890	32.890	32.890
1550	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24 SD - Cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x125	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	37.830	37.830	37.830	37.830
1551	Vải địa	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 28 SD - Cường độ chịu kéo 28kN/m	m2	TCVN 9844:2013	4x100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	41.691	41.691	41.691	41.691

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1552	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x800	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	17.810	17.810	17.810	17.810
1553	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x600 hoặc 5,3x400	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	20.800	20.800	20.800	20.800
1554	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x580 hoặc 5,3x450	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	25.220	25.220	25.220	25.220
1555	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	39.650	39.650	39.650	39.650
1556	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x400 hoặc 5,3x350	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	34.450	34.450	34.450	34.450
1557	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x200	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	56.550	56.550	56.550	56.550
1558	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x100 hoặc 5,3x150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	83.850	83.850	83.850	83.850
1559	Vải địa	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013	3,6x300 hoặc 5,3x250	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	42.900	42.900	42.900	42.900
1560	Vải địa	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9844:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	3.510	3.510	3.510	3.510
1561	Vải địa	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013	300m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	3.640	3.640	3.640	3.640
1562	Vải địa	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	25.220	25.220	25.220	25.220
1563	Vải địa	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013	50m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	33.800	33.800	33.800	33.800
1564	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 9,42m2	m	TCVN 9355:2013	chu vi 9,42m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	1.300.000	1.300.000	1.300.000	1.300.000
1565	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 chu vi 12,6m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 1,26m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	1.950.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000
1566	Vải địa	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G200 chu vi 15,7m2	m	TCVN 13565:2022	chu vi 15,7m2	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	3.250.000	3.250.000	3.250.000	3.250.000
1567	Vải địa	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	cái	TCVN 13565:2022	0,8m*0,8m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	110.890	110.890	110.890	110.890
1568	Vải địa	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	cái	TCVN 9844:2013	1,5m*2,5m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	962.780	962.780	962.780	962.780
1569	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	TCVN 9844:2013	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	105.300	105.300	105.300	105.300
1570	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	TCVN 10544:2014	H-150	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	105.300	105.300	105.300	105.300
1571	Vải địa	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 660	m2	TCVN 10544:2014	H-100	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	52.000	52.000	52.000	52.000
1572	Vải địa	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	TCVN 10544:2014	>5x40m	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	92.950	92.950	92.950	92.950
1573	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.3mm	m2	GRI-GCL3	0,3mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	17.290	17.290	17.290	17.290

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1574	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.4mm	m2	GRI-GM13	0,4mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	23.140	23.140	23.140	23.140
1575	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.5mm	m2	GRI-GM13	0.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	28.600	28.600	28.600	28.600
1576	Vải địa	Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m(RxD) dày 0.75mm	m2	GRI-GM13	0.75mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	42.250	42.250	42.250	42.250
1577	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x210m/8x50m(RxD) dày 1.0mm	m2	GRI-GM13	1.0mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	59.410	59.410	59.410	59.410
1578	Vải địa	Màng HDPE khổ 7x140m/8x50m(RxD) dày 1.5mm	m2	GRI-GM13	1.5mm	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu (đc: 154-156 đường kênh 19/5, Phường Tây Thạnh, TP.HCM - 0939 595 299)	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	(Mức giá đăng ký này thực hiện từ ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới)	88.660	88.660	88.660	88.660
1579	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 20x4m	tấm		4.0mm	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	98.000	-	-	-
1580	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 25x4m	tấm		4.0mm	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	122.000	-	-	-
1581	Gỗ xây dựng	Ván coppha gỗ ép 30x4m	tấm		4.0mm	Công ty TNHH Minh Phú Thịnh Phát. KP4, P.Long Hoa, Tây Ninh.(Phiếu khảo sát tại cửa hàng)	Việt Nam	Giá bán trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	Đơn giá chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Mức giá ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	147.000	-	-	-
1582	Bê tông thương phẩm	Bê tông M100	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.200.000	-
1583	Bê tông thương phẩm	Bê tông M150	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.250.000	-
1584	Bê tông thương phẩm	Bê tông M200	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.300.000	-
1585	Bê tông thương phẩm	Bê tông M250	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.350.000	-
1586	Bê tông thương phẩm	Bê tông M300	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.400.000	-
1587	Bê tông thương phẩm	Bê tông M350	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.450.000	-
1588	Bê tông thương phẩm	Bê tông M400	m3		Độ sụt 10+-2	DNTN Lê Thành Công (Phiếu khảo sát)	Việt Nam	Giá bán tại khu vực huyện Trảng Bàng. Mỗi cấp độ sụt tăng thêm 20.000đ/m³. Khối lượng thấp ≤ 4m³ sẽ tính cước vận chuyển từ 300.000 đến 500.000 đồng.	Đơn giá bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình	Từ ngày 11/04/2026 đến khi có thông báo mới	-	-	1.500.000	-
1589	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 4kg	bình		4.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	400.000	-	-	-
1590	Thiết bị PCCC	Bình chữa cháy 8kg	bình		8.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	650.000	-	-	-
1591	Thiết bị PCCC	Kệ đựng bình chữa cháy	bộ		đựng.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	120.000	-	-	-
1592	Thiết bị PCCC	Tủ PCCC nhỏ	cái		PCCC.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	300.000	-	-	-
1593	Thiết bị PCCC	Rìu cứu nạn	cái		Trọng lượng 2kg, cán dài 90cm, chất liệu thép cacbon cường độ cao	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	315.000	-	-	-
1594	Thiết bị PCCC	Xà beo	cái		Một đầu nhọn, một đầu dẹt, dài 100cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	215.000	-	-	-
1595	Thiết bị PCCC	Xà cầy 60cm	cái		Một đầu nhọn, một đầu móc nhỏ đinh	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	190.000	-	-	-

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1596	Thiết bị PCCC	Búa tạ	cái		Thép cacbon cường độ cao, nặng 5kg, cán dài 50cm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	325.000	-	-	-
1597	Thiết bị PCCC	Kìm cộng lực	cái		Dài 60cm, tài cắt 60kg	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	325.000	-	-	-
1598	Thiết bị PCCC	Càng cứu thương màu cam	cái		Model: KTVN-TT150 gấp 2 khúc, có túi quai xách in TT150	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.400.000	-	-	-
1599	Thiết bị PCCC	Mặt na lọc độc 40p	cái	QCVN 10:2012/BLĐTBXH	Mã KT-40	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	520.000	-	-	-
1600	Thiết bị PCCC	Lăng phun chữa cháy Tomoken D50	cái		50.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	75.000	-	-	-
1601	Thiết bị PCCC	Trang phục chữa cháy TT150	bộ		150.0mm	Phân phối thiết bị Điện - Nước - PCCC Nguyên Vũ (Phiếu khảo sát)		Giá bán ở TP. Tây Ninh. Mặt hàng nhập khẩu quốc tế, có cung cấp đầy đủ thông tin tiếp nhận hợp chuẩn hợp quy khi mua hàng.	Giá bán tại cửa hàng chưa bao gồm chi phí vận chuyển	Từ ngày 10/04/2026 đến khi có thông báo mới	1.000.000	-	-	-
1602	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.782.500	1.782.500	1.782.500	1.782.500
1603	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.644.500	1.644.500	1.644.500	1.644.500
1604	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.575.500	1.575.500	1.575.500	1.575.500
1605	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270 m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.529.500	1.529.500	1.529.500	1.529.500
1606	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.483.500	1.483.500	1.483.500	1.483.500
1607	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.869.900	1.869.900	1.869.900	1.869.900
1608	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.731.900	1.731.900	1.731.900	1.731.900
1609	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.2mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.662.900	1.662.900	1.662.900	1.662.900
1610	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
1611	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
1612	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.810.100	1.810.100	1.810.100	1.810.100
1613	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.672.100	1.672.100	1.672.100	1.672.100
1614	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.603.100	1.603.100	1.603.100	1.603.100
1615	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.557.100	1.557.100	1.557.100	1.557.100
1616	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.511.100	1.511.100	1.511.100	1.511.100
1617	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.896.350	1.896.350	1.896.350	1.896.350
1618	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.758.350	1.758.350	1.758.350	1.758.350

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1619	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27–l60m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.689.350	1.689.350	1.689.350	1.689.350
1620	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1.0 mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.643.350	1.643.350	1.643.350	1.643.350
1621	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.597.350	1.597.350	1.597.350	1.597.350
1622	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.983.750	1.983.750	1.983.750	1.983.750
1623	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.845.750	1.845.750	1.845.750	1.845.750
1624	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.776.750	1.776.750	1.776.750	1.776.750
1625	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.730.750	1.730.750	1.730.750	1.730.750
1626	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm. thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > i 000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.684.750	1.684.750	1.684.750	1.684.750
1627	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.070.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000
1628	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.932.000	1.932.000	1.932.000	1.932.000
1629	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.863.000	1.863.000	1.863.000	1.863.000
1630	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.817.000	1.817.000	1.817.000	1.817.000
1631	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.771.000	1.771.000	1.771.000	1.771.000
1632	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.823.900	1.823.900	1.823.900	1.823.900
1633	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.685.900	1.685.900	1.685.900	1.685.900
1634	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày1.4mm thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.616.900	1.616.900	1.616.900	1.616.900
1635	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.570.900	1.570.900	1.570.900	1.570.900
1636	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.524.900	1.524.900	1.524.900	1.524.900
1637	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.910.150	1.910.150	1.910.150	1.910.150
1638	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.772.150	1.772.150	1.772.150	1.772.150
1639	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.703.150	1.703.150	1.703.150	1.703.150
1640	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.657.150	1.657.150	1.657.150	1.657.150
1641	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày l,5mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.611.150	1.611.150	1.611.150	1.611.150
1642	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.010.200	2.010.200	2.010.200	2.010.200

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1643	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.872.200	1.872.200	1.872.200	1.872.200
1644	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.803.200	1.803.200	1.803.200	1.803.200
1645	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.757.200	1.757.200	1.757.200	1.757.200
1646	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.711.200	1.711.200	1.711.200	1.711.200
1647	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.097.600	2.097.600	2.097.600	2.097.600
1648	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14—27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.959.600	1.959.600	1.959.600	1.959.600
1649	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.890.600	1.890.600	1.890.600	1.890.600
1650	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.844.600	1.844.600	1.844.600	1.844.600
1651	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 1.6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.798.600	1.798.600	1.798.600	1.798.600
1652	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.064.250	2.064.250	2.064.250	2.064.250
1653	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.926.250	1.926.250	1.926.250	1.926.250
1654	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27—160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
1655	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.811.250	1.811.250	1.811.250	1.811.250
1656	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.765.250	1.765.250	1.765.250	1.765.250
1657	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.151.650	2.151.650	2.151.650	2.151.650
1658	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14-27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.013.650	2.013.650	2.013.650	2.013.650
1659	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27-160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.944.650	1.944.650	1.944.650	1.944.650
1660	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.898.650	1.898.650	1.898.650	1.898.650
1661	vật liệu khác	Cửa thép (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1.4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.852.650	1.852.650	1.852.650	1.852.650
1662	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.242.500	2.242.500	2.242.500	2.242.500
1663	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Cú phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.127.500	2.127.500	2.127.500	2.127.500
1664	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.989.500	1.989.500	1.989.500	1.989.500
1665	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.943.500	1.943.500	1.943.500	1.943.500
1666	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,2mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.828.500	1.828.500	1.828.500	1.828.500

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1667	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.334.500	2.334.500	2.334.500	2.334.500
1668	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) có phào, khối lượng 14-27m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.219.500	2.219.500	2.219.500	2.219.500
1669	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
1670	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.035.500	2.035.500	2.035.500	2.035.500
1671	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,2mm, thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng > i 000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.920.500	1.920.500	1.920.500	1.920.500
1672	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.271.250	2.271.250	2.271.250	2.271.250
1673	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.156.250	2.156.250	2.156.250	2.156.250
1674	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày 0.8mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.018.250	2.018.250	2.018.250	2.018.250
1675	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.972.250	1.972.250	1.972.250	1.972.250
1676	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.857.250	1.857.250	1.857.250	1.857.250
1677	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm. thép cánh dày l.Omm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.364.400	2.364.400	2.364.400	2.364.400
1678	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.249.400	2.249.400	2.249.400	2.249.400
1679	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.111.400	2.111.400	2.111.400	2.111.400
1680	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.065.400	2.065.400	2.065.400	2.065.400
1681	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,4mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.950.400	1.950.400	1.950.400	1.950.400
1682	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < Sm2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.456.400	2.456.400	2.456.400	2.456.400
1683	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,2mm) có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.341.400	2.341.400	2.341.400	2.341.400
1684	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng 27-160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.203.400	2.203.400	2.203.400	2.203.400
1685	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.157.400	2.157.400	2.157.400	2.157.400
1686	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.042.400	2.042.400	2.042.400	2.042.400
1687	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày 1,4mm) có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.549.550	2.549.550	2.549.550	2.549.550
1688	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.434.550	2.434.550	2.434.550	2.434.550
1689	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.296.550	2.296.550	2.296.550	2.296.550
1690	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày l,4mm, thép cánh dày l,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.250.550	2.250.550	2.250.550	2.250.550

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1691	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,4mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.135.550	2.135.550	2.135.550	2.135.550
1692	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.285.050	2.285.050	2.285.050	2.285.050
1693	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày i,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Cù phào, khối lượng l4–27m2 E/60	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.170.050	2.170.050	2.170.050	2.170.050
1694	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,5mm, thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.032.050	2.032.050	2.032.050	2.032.050
1695	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày O.8mm) Có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.986.050	1.986.050	1.986.050	1.986.050
1696	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 0,8mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.871.050	1.871.050	1.871.050	1.871.050
1697	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.378.200	2.378.200	2.378.200	2.378.200
1698	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm. thép cánh dày 1.0mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.263.200	2.263.200	2.263.200	2.263.200
1699	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.125.200	2.125.200	2.125.200	2.125.200
1700	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày1,0mm) có phào, khối lượng > 270m2 E160	m2		160.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.079.200	2.079.200	2.079.200	2.079.200
1701	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,5mm, thép cánh dày 1,0mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160	m2		60.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.964.200	1.964.200	1.964.200	1.964.200
1702	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.485.150	2.485.150	2.485.150	2.485.150
1703	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm. thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.370.150	2.370.150	2.370.150	2.370.150
1704	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mmm thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.232.150	2.232.150	2.232.150	2.232.150
1705	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.186.150	2.186.150	2.186.150	2.186.150
1706	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng >1000m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.071.150	2.071.150	2.071.150	2.071.150
1707	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.578.300	2.578.300	2.578.300	2.578.300
1708	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.463.300	2.463.300	2.463.300	2.463.300
1709	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.325.300	2.325.300	2.325.300	2.325.300
1710	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.279.300	2.279.300	2.279.300	2.279.300
1711	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,6mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng >1000m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.164.300	2.164.300	2.164.300	2.164.300
1712	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm. thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.543.800	2.543.800	2.543.800	2.543.800
1713	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày1,0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.428.800	2.428.800	2.428.800	2.428.800
1714	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.290.800	2.290.800	2.290.800	2.290.800

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1715	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,2mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.244.800	2.244.800	2.244.800	2.244.800
1716	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm, thép cánh dày 1.2mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 E160/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.129.800	2.129.800	2.129.800	2.129.800
1717	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng < 8m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.635.800	2.635.800	2.635.800	2.635.800
1718	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 1,0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 14–27m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.520.800	2.520.800	2.520.800	2.520.800
1719	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng 27–160m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.382.800	2.382.800	2.382.800	2.382.800
1720	vật liệu khác	Cửa thép chống cháy (thép khung dày 2,0mm, thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 270m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.336.800	2.336.800	2.336.800	2.336.800
1721	vật liệu khác	CỬa thép chỐng cháy (thép khung dày 2.0mm. thép cánh dày 1,4mm) Có phào, khối lượng > 1000m2 EI60/70/90	m2		90.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	2.221.800	2.221.800	2.221.800	2.221.800
1722	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,. khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.883.000	1.883.000	1.883.000	1.883.000
1723	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng.. khối lượng 14–27m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.808.000	1.808.000	1.808.000	1.808.000
1724	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng. , khối lượng 27–160m2	m2	Thép khung dày 1 Thép cánh dày i, Lõi giấy tổ on	2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.758.000	1.758.000	1.758.000	1.758.000
1725	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày J.2mm - ốp tole 2 mặt dày O.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dán hướng.. khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.708.000	1.708.000	1.708.000	1.708.000
1726	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 0.8mm - Sơn tĩnh điện /Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... . khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.633.000	1.633.000	1.633.000	1.633.000
1727	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1. 6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - ốp tole 2 mặt dày 1. 0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng < 8m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.976.000	1.976.000	1.976.000	1.976.000
1728	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Op tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/ Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng 14–27m2	m2	hung dày 1.6mm cánh dày I,2mm i giấy tổ ong	2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1,901,000	1,901,000	1,901,000	1,901,000
1729	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm -ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện/Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng... , khối lượng 27–160m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.851.000	1.851.000	1.851.000	1.851.000
1730	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Op tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc đạn dẫn hướng,... khối lượng > 270m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.801.000	1.801.000	1.801.000	1.801.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1731	vật liệu khác	Cửa lùa thép: - Khung cánh thép dày 1.6mm - Xương gia cố thép dày 1.2mm - Ốp tole 2 mặt dày 1.0mm - Sơn tĩnh điện / Sơn dầu hoàn thiện - Phụ kiện: Ray treo, bánh xe treo, bạc dạn dẫn hướng... , khối lượng >1000m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.726.000	1.726.000	1.726.000	1.726.000
1732	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 3-5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.785.000	6.785.000	6.785.000	6.785.000
1733	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 5-7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.325.000	6.325.000	6.325.000	6.325.000
1734	vật liệu khác	Màng cuốn ngăn cháy, giới hạn chịu lửa không thấp hơn EI60 phút.Khối lượng 7-10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	4.370.000	4.370.000	4.370.000	4.370.000
1735	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng <3m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.775.000	9.775.000	9.775.000	9.775.000
1736	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 3-5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
1737	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 5-7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	7.360.000	7.360.000	7.360.000	7.360.000
1738	vật liệu khác	Cửa cuốn chống cháy dày 35 ±2mm, giới hạn chịu lửa EI60.Khối lượng 7-10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.635.000	5.635.000	5.635.000	5.635.000
1739	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng <3m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.660.000	9.660.000	9.660.000	9.660.000
1740	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 3-5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	7.935.000	7.935.000	7.935.000	7.935.000
1741	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 5-7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.670.000	6.670.000	6.670.000	6.670.000
1742	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI60. Khối lượng 7-10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.290.000	5.290.000	5.290.000	5.290.000
1743	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng <3m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	9.890.000	9.890.000	9.890.000	9.890.000
1744	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 3-5m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	8.165.000	8.165.000	8.165.000	8.165.000
1745	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 5-7m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	6.900.000	6.900.000	6.900.000	6.900.000
1746	vật liệu khác	Màng xếp ngăn cháy EI90. Khối lượng 7-10m2	m2		2.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	5.520.000	5.520.000	5.520.000	5.520.000
1747	vật liệu khác	Sản nâng kỹ thuật. Mã hiệu FS/SC1000	bộ		1000.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1748	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	550.000	550.000	550.000	550.000
1749	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	550.000	550.000	550.000	550.000
1750	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đơn	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	850.000	850.000	850.000	850.000
1751	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Khoá tay gạt thanh thoát hiểm đôi	bộ		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	1.150.000	1.150.000	1.150.000	1.150.000
1752	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tỵ đẩy hơi 85kg	bộ		85.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	450.000	450.000	450.000	450.000
1753	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy. Tay đẩy hơi 150kg	bộ		150.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	750.000	750.000	750.000	750.000

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1754	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.bản lề inox	cái		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	70.000	70.000	70.000	70.000
1755	vật liệu khác	Phụ kiện đi kèm cửa thép, cửa thép chống cháy.Chốt âm	cái		kiện.0mm	Công tyTNHH Kỹ thuật Nam Hòa Phát	Việt Nam	Thanh toán nhiều đợt theo thỏa thuận: chưa bao gồm lắp đặt	Lấy hàng tại xưởng sản xuất	(Mức giá kê khai này thực hiện từ 01/01/2026 đến khi có thông báo mới)	100.000	100.000	100.000	100.000
1756	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): **Neoweb 330:** khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	160.783	160.783	160.783	160.783
1757	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL - sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): **Neoweb 330**: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	228.297	228.297	228.297	228.297
1758	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): **Neoweb 330**: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	308.563	308.563	308.563	308.563
1759	vật liệu khác	**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL**- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	385.078	385.078	385.078	385.078
1760	vật liệu khác	Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - Neoweb 330-150	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	447.091	447.091	447.091	447.091
1761	vật liệu khác	**Vật liệu ô ngăn hình mạng NEOWEB-**xuất xứ ISRAEL- sản xuất từ nguyên liệu NANO POLYMERIC ALLOY(NEOLOY): Neoweb 330: khoảng cách mối hàn 330mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm*210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 330-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	634.130	634.130	634.130	634.130
1762	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	152.531	152.531	152.531	152.531
1763	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026- **Neoweb 356-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	215.070	215.070	215.070	215.070
1764	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	294.060	294.060	294.060	294.060
1765	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	366.575	366.575	366.575	366.575
1766	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	425.838	425.838	425.838	425.838

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1767	vật liệu khác	**Neoweb 356:** khoảng cách mối hàn 356mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm*224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 356-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	587.370	587.370	587.370	587.370
1768	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	135.528	135.528	135.528	135.528
1769	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	209.771	209.771	209.771	209.771
1770	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	2.603.036	2.603.036	2.603.036	2.603.036
1771	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	325.316	325.316	325.316	325.316
1772	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	377.577	377.577	377.577	377.577
1773	vật liệu khác	**Neoweb 445:** khoảng cách mối hàn 445mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm*290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 445-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	520.857	520.857	520.857	520.857
1774	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	95.770	95.770	95.770	95.770
1775	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	136.528	136.528	136.528	136.528
1776	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	184.288	184.288	184.288	184.288
1777	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	230.547	230.547	230.547	230.547
1778	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	268.055	268.055	268.055	268.055
1779	vật liệu khác	**Neoweb 660:** khoảng cách mối hàn 660mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm*420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 660-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	384.576	384.576	384.576	384.576
1780	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-50**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	79.767	79.767	79.767	79.767
1781	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-75**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	113.524	113.524	113.524	113.524
1782	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-100**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	153.031	153.031	153.031	153.031
1783	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-120**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	191.289	191.289	191.289	191.289
1784	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-150**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	222.296	222.296	222.296	222.296
1785	vật liệu khác	**Neoweb 712:** khoảng cách mối hàn 712mm; chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm*448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544-1:2026 - **Neoweb 712-200**	m2	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	305.813	305.813	305.813	305.813

Stt	Nhóm	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá bán chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng			
											Khu vực TP. Tây Ninh - Hòa Thành	Khu vực H. Châu Thành - Bến Cầu	Khu vực Dương Minh Châu - Gò Dầu - Trảng Bàng	Khu vực H. Tân Biên - Tân Châu
1786	vật liệu khác	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái (sản xuất từ HDPE nguyên sinh)	cái	TCVN 10544-1:2026		Công ty cổ phần JIVC (đc: 508 Trường Chinh, Kim Liên, Đống Đa, Hà Nội 024 3564 1639 Email: INFO@JIVC.VN)	Việt Nam		giá tại chân công trình	Mức giá ngày 01/04/2026 đến khi có thông báo mới	5.376	5.376	5.376	5.376

*** Ghi chú: danh sách phường/xã tại các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (cũ) trước sáp nhập tại Nghị quyết 1682/NQ-UBTVQH15 năm 2025 ngày 16/6/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội**

Tp. Tây Ninh (cũ): phường Tây Ninh, phường Bình Minh, phường Ninh Thạnh (gồm xã Bàu Năng, xã Chà Là thuộc huyện Dương Minh Châu cũ).

Tx. Trảng Bàng (cũ): phường Trảng Bàng, phường An Tịnh, xã Hưng Thuận, xã Phước Chỉ.

Tx. Hòa Thành (cũ): phường Long Hoa, phường Hòa Thành.

H. Tân Biên (cũ): xã Tân Lập, xã Tân Biên, xã Thạnh Bình, xã Trà Vong.

H. Tân Châu (cũ): xã Tân Đông, xã Tân Hòa, xã Tân Châu, xã Tân Phú, xã Tân Hội, xã Tân Thành.

H. Châu Thành (cũ): phường Thanh Điền (gồm phường Hiệp Tân thuộc TX. Hòa Thành cũ); xã Phước Vinh, xã Hòa Hội, xã Ninh Điền, xã Châu Thành, xã Hảo Đước.

H. Dương Minh Châu (cũ): xã Lộc Ninh, xã Cầu Khởi, xã Dương Minh Châu.

H. Bến Cầu (cũ): xã Long Chữ, xã Long Thuận, xã Bến Cầu.

H. Gò Dầu (cũ): phường Gò Dầu, phường Gia Lộc, xã Thạnh Đức, xã Phước Thạnh, xã Truông Mít.

PHỤ LỤC

Danh sách công bố giá thành vật liệu tại các điểm mỏ trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

(đính kèm công văn số: /SNNMT-TNNKS ngày /5/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

STT	Tên Chủ giấy phép	Thông tin liên hệ	Vị trí điểm mỏ	Loại vật liệu	Khối lượng khai thác còn lại (m^3)	Khối lượng dự kiến khai thác năm 2026/công suất theo giấy phép (m^3)	Giá vật liệu tại mỏ hiện hành (đồng/m^3)	Ghi chú
1	Công ty TNHH khai thác Tài nguyên Lợi Lộc	A. Lộc, đt: 0913125789	xã Đức Huệ	đất sét		218.966	196.350-216.350	đã bao gồm VAT
				đất san lấp			88.000-118.000	đã bao gồm VAT
2	Công ty TNHH gạch tuynel liên hiệp Đồng Nai	C. Độ, đt: 0917203959	xã Đức Huệ	đất sét	698.236	89.000		cung cấp cho nhà máy gạch của Công ty
				đất san lấp	1.286.928		150.000	đã bao gồm VAT
3	Cty TNHH Một thành viên Đặng Phú Lộc	A. Bình, đt: 0908464437	xã Đức Huệ	đất sét	693.000	60.000	180.000	chưa bao gồm VAT
4	Công ty Cổ phần Thành Mỹ	A. Chiêu, đt: 0907794977	xã Mỹ Quý	đất sét	2.216.385	62.000	175.000	chưa bao gồm VAT
				đất san lấp			56.500	chưa bao gồm VAT
5	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ XNK Nam Hiền	A. Nam, đt: 0933422992	xã Mỹ Quý	đất san lấp K90		67.000	180.000-220.000	- chưa bao gồm VAT: 180.000 đ; - đã bao gồm VAT: 220.000 đ.
6	Công ty TNHH Mộc Gia Hân	A. Thành, đt: 0903657026	xã Mỹ Quý	đất sét	738.739	80.000	195.000	chưa bao gồm VAT
				đất san lấp			70.000-160.000	chưa bao gồm VAT
7	Công ty TNHH MTV Phát Phong Thịnh	A. Bình, đt: 0908464437	xã Mỹ Quý	đất sét, đất san lấp	637.000	80.000	180.000	chưa bao gồm VAT
8	Công ty TNHH TM Thái Trường Thịnh	A. Giang, đt: 0949327238	xã Đông Thành	đất sét, đất san lấp	1.000.000	37.000	180.000	chưa bao gồm VAT
9	Công ty TNHH MTV Anh Bình	A. Bình, đt: 0908464437	xã An Ninh	đất sét, đất san lấp	1.000.000	80.000	200.000	chưa bao gồm VAT
10	Công ty TNHH SX VLXD Sao Mai	A. Thế, đt: 0937211300	xã An Ninh	đất sét, đất san lấp	701.000	250.000	250.000-260.000	chưa bao gồm VAT
11	Công ty TNHH Trần Nguyễn	Anh Phi, đt 0909327679	xã An Ninh	đất sét, đất san lấp		47.000	230.000	chưa bao gồm VAT
12	Chi nhánh 2 – Công ty TNHH Việt Úc	Việt Úc: 0944470707	Mỏ cát tại đoạn suối Tha La, thuộc xã Tân Phú và xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	cát xây dựng	378.182	31.500	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát thô): 269.500 đồng/m^3	Giá tại mỏ, đã bao gồm thuế VAT.
13	Công ty TNHH MTV Nguyễn Thanh Cảnh	Công ty: Nguyễn Thanh Cảnh 0984694469	Ấp Tân Dũng, Xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	đất san lấp	314705	Tổng dự kiến khai thác quý 2/2026: 12.000 m^3.	- Đất san lấp: 66.000 đồng/m^3 - Sỏi phún: 168.000 đồng/m^3	Giá tại mỏ, chưa bao gồm thuế VAT.
14	Công ty TNHH Đầu tư An Nguyên	Cty An Nguyên: Nhật: 0934363738	Ấp Thạnh Hiệp, xã Tân Lập, tỉnh Tây Ninh	đất san lấp	353.409,05	Khối lượng cung cấp dự kiến còn lại trong năm 2026 chung cho các công trình: 80.586,27 m^3 nguyên khai	- Đất san lấp: 66.000 đồng/m^3 .- Sỏi phún: 168.000 đồng/m^3 .- Sét làm gạch: 178.500 đồng/m^3.	Chưa bao gồm thuế VAT.
15	Công ty TNHH MTV Khai thác khoáng sản Cát An	Cty Cát An: Trung: 0913823039	Ấp Hòa Đông A, xã Phước Vinh, tỉnh Tây Ninh	đất san lấp, sỏi	349.283	21.725	- Đất san lấp: 66.000 đồng/m^3 .- Đất làm gạch: 170.000 đồng/m^3.	Giá tại mỏ, chưa gồm VAT, nhân công bốc xếp và vận chuyển.

STT	Tên Chủ giấy phép	Thông tin liên hệ	Vị trí điểm mỏ	Loại vật liệu	Khối lượng khai thác còn lại (m^3)	Khối lượng dự kiến khai thác năm 2026/công suất theo giấy phép (m^3)	Giá vật liệu tại mỏ hiện hành (đồng/m^3)	Ghi chú
16	Công ty TNHH MTV Như Mai PV	Trung: 0913823039	Ấp Phước Trung, xã Phước Vinh, tỉnh Tây Ninh	đất san lấp, sét gạch ngói, sỏi	481.114	42.618	- Đất san lấp: 66.000 đồng/m³ .- Sỏi phún: 168.000 đồng/m³.	Giá tại mỏ, chưa gồm VAT, nhân công bốc xếp và vận chuyển.
17	Công ty TNHH Khoáng sản Ngọc Phát Tài	Trung: 0913823039	Ấp Phước Trung, xã Phước Vinh, tỉnh Tây Ninh	đất san lấp, sét gạch ngói	82.213,71	71.538	- Đất san lấp: 66.000 đồng/m³ .- Đất làm gạch: 170.000 đồng/m³.	Giá tại mỏ, chưa gồm VAT, nhân công bốc xếp và vận chuyển.
18	Doanh nghiệp tư nhân Thành Phúc	Thành Phúc: 0948726206	Xã Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	cát xây dựng	236.407	Dự kiến khối lượng khai thác từ 01/04/2026 đến 31/12/2026 là 19.750 m³ cung cấp cho các công trình xây dựng của tỉnh Tây Ninh.	- Cát vàng hạt mịn: 269.500 đồng/m³ .- Cát trắng hạt mịn: 269.500 đồng/m³.	Giá tại bãi, đã gồm 10% VAT. Phụ thu tiền dầu 30.000 VNĐ.
19	Doanh nghiệp tư nhân Quí Tài	DN Quí Tài: 0983158598	Ấp Xóm Mới 2, xã Trí Bình (nay là xã Hảo Đước), huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	đất san lấp	98.715	25.000	- Đất san lấp: 66.000 đồng/m³- Sỏi phún: 168.000 đồng/m³	Giá tại mỏ, chưa gồm VAT, bốc xếp, vận chuyển.
20	Công ty TNHH TM-DV Phú Quân	phú quân: 0908497272	Lòng hồ Dầu Tiếng, rạch Bà Hào – Sanh Đôi, xã Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	cát xây dựng	215.885	26.200	- Cát xây dựng: 269.500 đồng/m³	Giá bán tại mỏ.
21	Công ty Cổ phần Xi măng FICO Tây Ninh	Fico: 0912277026	Ấp Cây Cầy, xã Tân Hòa, tỉnh Tây Ninh	đá vôi	Đá vôi: 16.408.119 tấn; Đá sét: 4.408.522 tấn; và Đá vôi Dolomit: 4.728.760 m³	Chỉ khai thác làm nguyên liệu đầu vào cho quá trình sản xuất xi măng của công ty, không bán ra ngoài và không phục vụ công trình xây dựng. Dự kiến khai thác năm 2026: Đá vôi 1.264.285 tấn; Đá sét 320.025,25 tấn.	Tự khai thác và sử dụng nội bộ	Tự khai thác phục vụ sản xuất nội bộ nhà máy.
22	DNTN Khai thác khoáng sản Trần Thiện Thanh	SĐT: 0907744116	Ấp Phước Hòa, Xã Phước Vĩnh, tỉnh Tây Ninh	đất san lấp, sét gạch ngói	297.276	65.000	- Đất san lấp: 66.000 đồng/m³- Đất sỏi: 168.000 đồng/m³- Đất gạch: 170.000 đồng/m³	Đơn giá chưa VAT, giao tại mỏ.
23	Công ty CP XD TM Thanh Điền	Công ty Thanh Điền: 0938515949	Ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	đất san lấp	244.436	Khai thác khoảng 30.000 m³ trong năm 2026, chưa có danh sách công trình cụ thể (sẽ bổ sung khi có hợp đồng).	- Đất san lấp: 66.000 đồng/m³- Sỏi phún: 168.000 đồng/m³	Chưa gồm thuế VAT, chi phí khai thác, vận chuyển tại mỏ và đến công trình.
24	Công ty TNHH MTV Đức Chí Tây Ninh	Cty Đức Chi Tuấn: 0908281466	Ấp Xóm Tháp, xã Thạnh Bình, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	đất san lấp	258.516,52	62.300	- Đất san lấp: 80.000 đồng/m³- Sỏi phún: 168.000 đồng/m³- Cát san lấp: 90.000 đồng/m³	Đơn giá chưa VAT, giao tại mỏ.
25	Công ty TNHH TM - XNK Tân Hưng Cường	Cty Tân Hưng Cường Cường: 0976666669	Xã Phước Vinh	đất san lấp	221.788,26	128.000	- Đất san lấp: 66.000 đồng/m³- Sỏi phún: 168.000 đồng/m³- Đất làm gạch: 178.500 đồng/m³	Đơn giá chưa VAT. Giá có VAT: Đất 72.600đ, Sỏi 184.800đ, Đất gạch 196.350đ. Chưa gồm phí vận chuyển.
26	Công ty Cổ phần Xuân Lộc Tây Ninh	Xuân Lộc: 0915910666	Ấp B4, xã Lộc Ninh, tỉnh Tây Ninh	cát xây dựng	666.986	32.000	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát thô): 280.000 đồng/m³	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại mỏ
27	Công ty Cổ phần Xây dựng Thành Đạt	Cty Thành Đạt: 0935716386	Xã Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh	cát xây dựng	**231.292**	34.900	cát xây dựng: 272,727 đồng/m3	Đơn giá chưa VAT, giao tại mỏ.

STT	Tên Chủ giấy phép	Thông tin liên hệ	Vị trí điểm mỏ	Loại vật liệu	Khối lượng khai thác còn lại (m^3)	Khối lượng dự kiến khai thác năm 2026/công suất theo giấy phép (m^3)	Giá vật liệu tại mỏ hiện hành (đồng/m^3)	Ghi chú
28	Công ty TNHH Thông Thuận Phát	Công ty Thông Thuận Phát: 0943220552	Hòa Hội	đất san lấp	18371	14.000	Đất cấp II (đất san lấp): 68000đ/m3 rời Sỏi đỏ: 168.000đ/m3 rời	•Giá trên bao gồm thuế GTGT. •Giao hàng: tại hầm khu vực ấp Bố Lớn - xã Hoà Hội – Tây Ninh.
29	DNTN Nguyễn Thị Kim Nhung	Cty Phúc Phát Đạt Nhung: 0888555557	Phước Vinh	đất san lấp	97.805	45.000	Đất cấp II (đất san lấp): 66000đ/m3 rời	Chưa bao gồm thuế VAT.
30	Công ty TNHH MTV Ngọc Trâm Anh Tây Ninh	Trâm Anh: 0977225547	Tân Hòa	cát xây dựng	193.212	15.000	cát xây dựng: 245.000 đồng/m3	Đơn giá chưa VAT, giao tại mỏ.
31	Công ty TNHH Hải Đăng Khoa	Công ty Hải Đăng Khoa: 0908099000	Xã Hòa Hiệp, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh (nay là: Xã Phước Vinh, tỉnh Tây Ninh)	- Đất san lấp - Sỏi đỏ	137280	126.000	- Đất san lấp: 66.000 - Sỏi đỏ: 168.000	Giá chưa bao gồm VAT, giao tại mỏ. Công ty chỉ cung cấp cho các công trình ngân sách nhà nước đang thi công của nội bộ.
32	Doanh nghiệp tư nhân Trần Nam	Trần Nam: 0903868662	Xã Bến Cầu	Đất san lấp, sỏi phún	3339	3.339	- Đất san lấp: 180.000 đồng/m^3- Sỏi phún: 200.000 đồng/m^3	
33	DNTN Trạm xăng dầu Kim Thủy	Ông Sơn: 0918479241	Tân Châu	đất san lấp	149501	137.000	- Đất san lấp: 100.000- Sỏi: 190.000- Cát san lấp: 100.000	Giá đã bao gồm thuế VAT.
34	Công ty TNHH Khoáng sản Tam Hiệp Phát	Cty Tam Hiệp Phát Phong: 0949800900	Phước Vinh	đất san lấp	440.000	110.000	- Đất san lấp: 150.000- Sỏi: 175.000- Sét: 180.000	Chưa bao gồm thuế VAT.
35	Công ty TNHH Khoáng sản Thảo Anh	Cty Thảo Anh Khanh: 0913709399	Thạnh Bình	đất san lấp	62441	18.000	Đất san lấp: 66.000 đồng đến 80.000 đồng/m3	Đang ngưng khai thác
36	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Bảy Ngọc	Bảy Ngọc: 0979467368	Ấp Thạnh Hưng, xã Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	- Đất san lấp - Sỏi phún	240.000,00	60.000	- Đất san lấp: 20.000 - Sỏi phún: 5.000 (Đến 31/12/2026)	- Đất san lấp: 66.000 - Sỏi phún: 168.000
37	Doanh nghiệp tư nhân Phước Long	DNTN Phước Long: 091 3822744	Thạnh Bình	đất san lấp	202.947	40.100	Đất san lấp: 66.000 đồng/m3 Sỏi: 168.000 đồng/m3	Chưa bao gồm thuế VAT.
38	Công ty TNHH Khai thác Khoáng sản Quốc Anh	Cty Quốc Anh (a Quanh): 0985929292	Thạnh Bình	đất san lấp	539.785	123.000	Đất san lấp: 66.000 đồng/m3 Sỏi: 168.000 đồng/m3	Chưa bao gồm thuế VAT.
39	Công ty TNHH Thiện Phúc	A Bảo 0949244933	Xã Bến Cầu	đất san lấp	424289	76.000	- Đất san lấp: 180.000 đồng/m^3	

STT	Tên Chủ giấy phép	Thông tin liên hệ	Vị trí điểm mỏ	Loại vật liệu	Khối lượng khai thác còn lại (m^3)	Khối lượng dự kiến khai thác năm 2026/công suất theo giấy phép (m^3)	Giá vật liệu tại mỏ hiện hành (đồng/m^3)	Ghi chú
40	Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Bảo Phú Quý	Công ty Phú Quý: 0779153153	Xã Tân Phú	- Đất san lấp - Cát san lấp	317.733	55.000	- Đất san lấp: 66.000 (chưa VAT) / 72.600 (gồm VAT) - Cát san lấp: 76.000 (chưa VAT) / 83.600 (gồm VAT)	Đơn giá trên chưa bao gồm phí vận chuyển đến chân công trình.
41	Công ty TNHH Hiệp Thuận Tây Ninh	Hiệp Thuận: 0919047047	1. Rạch Bà Hảo gồm đoạn 1 và đoạn 2 (thuộc hồ Dầu Tiếng), thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh (nay là thuộc xã Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh). 2. Đoạn 1, sông Sài Gòn cũ thuộc lòng Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh, nay là xã Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh.	cát xây dựng	Giấy phép số 2364/GP-UBND là 138,545 m^3 cát xây dựng; Giấy phép số 903/GP-UBND: 307,820 m3	66.000	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát thô): 330.000 đồng/m^3. Dự kiến trong tháng 05/2026 sẽ điều chỉnh giảm giá theo biến động giá dầu.	Giá tại mỏ, đã bao gồm thuế VAT.
42	Công ty TNHH Quang Vinh Tây Ninh	Quang Vinh: 0937979957	1. Suối Tha La-Cầu Sập, thuộc địa phận xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (nay là xã Tân Phú, tỉnh Tây Ninh). 2. Suối Tha La, xã Tân Phú, xã Suối Dây, huyện Tân Châu và rạch Bà Hảo, xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. (nay là xã Tân Phú, xã Tân Thành và Xã Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh).	cát xây dựng	Giấy phép số 341/QĐ-UBND: 189.962 m^3 Giấy phép số 687/QĐ-UBND: 1.218.770 m^3	Tổng sản lượng dự kiến cung cấp là 78.000 m3	Cát xây dựng: 330.000 đồng/m^3. Dự kiến trong tháng 05/2026 sẽ điều chỉnh giảm giá theo biến động giá dầu.	Giá bán tại mỏ.